

**CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC
DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2021**

DANH MỤC TÀI LIỆU

I. Trung ương

Stt	Nội dung văn bản	Trang
01	Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới	03
02	Nghị quyết số 137-NQ/CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới	11

II. Tỉnh Thừa Thiên Huế

Stt	Nội dung văn bản	Trang
01	Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới	30
02	Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	37
03	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 2 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	52
04	Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định một số chính sách về DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	57
05	Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030	70

06	Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế	105
07	Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030	122
08	Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030	130
09	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030	142
10	Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc triển khai Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2021-2025	151
11	Chi thị số 11/CT-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tiếp tục triển khai xây dựng mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” giai đoạn 2021-2025	163
12	Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030	166
13	Kế hoạch số 175/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế	173
14	Quyết định số 1445 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế”	180

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHOÁ XII
về công tác dân số trong tình hình mới

I- TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

1- Sau 25 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, đạt mức sinh thay thế sớm 10 năm so với mục tiêu Nghị quyết đề ra và tiếp tục duy trì cho đến nay, hạn chế tăng thêm hàng chục triệu người. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực. Dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh. Từ năm 2007, nước ta bước vào thời kỳ dân số vàng.

Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình tăng nhanh, đạt 73,4 tuổi năm 2016, cao hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh. Tầm vóc, thể lực người Việt Nam có bước cải thiện. Dân số đã có sự phân bố hợp lý hơn, gắn với quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hoá gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có bước đột phá. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan toả, thấm sâu trong toàn xã hội. Dịch vụ dân số và kế hoạch hoá gia đình được mở rộng, chất lượng ngày càng cao.

2- Tuy nhiên, công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình vẫn còn nhiều hạn chế. Mức sinh giữa các vùng còn chênh lệch đáng kể. Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng. Chưa có giải pháp đồng bộ phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng và thích ứng với già hoá dân số.

Người ít có điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con còn đê nhiều, ảnh hưởng đến chất lượng dân số. Chỉ số phát triển con người (HDI) còn thấp. Tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em còn cao. Tầm vóc, thể lực của người

Việt Nam chậm được cải thiện. Tuổi thọ bình quân tăng nhưng số năm sống khoẻ mạnh thấp so với nhiều nước. Tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống còn phổ biến ở một số dân tộc ít người.

Phân bố dân số, quản lý nhập cư, di dân còn nhiều bất cập. Việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người di cư và ở nhiều đô thị, khu công nghiệp còn nhiều hạn chế.

Công tác truyền thông, giáo dục về dân số ở một số khu vực, nhóm đối tượng hiệu quả chưa cao, vai trò nhà trường còn hạn chế. Nội dung truyền thông, cung cấp dịch vụ chưa toàn diện, chủ yếu tập trung vào kế hoạch hoá gia đình.

Một số cơ chế, chính sách về dân số chậm đổi mới. Tổ chức bộ máy thiếu ổn định, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ làm công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình ở cấp cơ sở còn thấp. Chức năng, nhiệm vụ chưa được điều chỉnh phù hợp với diễn biến tình hình dân số. Các nội dung về dân số trong phát triển kinh tế - xã hội còn chưa được chú trọng đúng mức. Nguồn lực đầu tư cho dân số, kế hoạch hoá gia đình còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu.

3- Những hạn chế, yếu kém trên đây có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu; đặc biệt là:

- Một số cấp uỷ, chính quyền chưa nhận thức đúng và đầy đủ về tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình; lãnh đạo, chỉ đạo chưa quyết liệt, chưa hiệu quả.

- Trong nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ làm công tác dân số vẫn còn nặng về kế hoạch hoá gia đình, chưa chú trọng các mặt cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và tác động qua lại với phát triển.

- Tư tưởng muốn có nhiều con, trọng nam hơn nữ vẫn còn khá phổ biến trong một bộ phận nhân dân, kể cả cán bộ, đảng viên.

II- QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU

1- Quan điểm

- Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân.

- Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững.

- Chính sách dân số phải bảo đảm cân bằng, hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của mọi người dân; giữa việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm kỷ cương pháp luật; giữa việc mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật mới với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

- Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá; tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số.

- Tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với trọng tâm công tác dân số trong từng thời kỳ, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự quản lý chuyên môn, nghiệp vụ.

2- Mục tiêu

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

Đến năm 2030:

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 104 triệu người.

Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh đạt mức sinh thay thế; mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.

- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc có rất ít người.

- Tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%; tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%; tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%.

- Tỉ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm; 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý

sức khoẻ, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

- Chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm. Chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

- Tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 45%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác dân số. Thống nhất nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách từ tập trung vào kế hoạch hoá gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả nước, của từng ngành, từng địa phương. Phát huy tối đa lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số.

Tăng cường phối hợp liên ngành, phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân và của cả cộng đồng trong công tác dân số. Phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng đối với từng ngành, từng cơ quan, đoàn thể trong thực hiện các mục tiêu, giải pháp; đặc biệt là trong việc thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động về công tác dân số, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khoẻ và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan toả sâu rộng trong toàn xã hội.

2- Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nội dung truyền thông, giáo dục phải chuyển mạnh sang chính sách dân số và phát triển.

Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp.

Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới; đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tạo chuyển biến rõ nét ở những vùng có tỉ số giới tính khi sinh cao.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực người Việt Nam. Nâng cao nhận thức, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cư trú, về cấm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

3- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc. Rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số; đồng thời đề cao tính gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình văn hoá, hạnh phúc. Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức thực hiện, bảo đảm đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người dân, triển khai toàn diện các nội dung của công tác dân số. Kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm.

Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Ban hành Chiến lược dân số trong tình hình mới; phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững và thích ứng với già hoá dân số.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế

- xã hội; xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi. Tích cực, chủ động xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi.

Rà soát, nâng cao chất lượng quy hoạch các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, chủ động chuẩn bị các điều kiện để dân cư được phân bố tương ứng, phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của từng vùng và trong chiến lược tổng thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản; hỗ trợ thoả đáng để thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài ở các khu vực khó khăn, trọng yếu về an ninh, quốc phòng. Thực hiện có hiệu quả chính sách bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người.

4- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân số.

Tiếp tục củng cố mạng lưới dịch vụ kế hoạch hoá gia đình. Phát triển mạng lưới cung cấp các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kiểm tra sức khoẻ sinh sản trước hôn nhân. Tăng cường kết nối, hợp tác với các cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập. Đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng; thúc đẩy cung cấp dịch vụ qua mạng.

Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá, tạo lập môi trường thân thiện, hoà nhập giữa các nhóm đối tượng và với xã hội.

Phát triển mạnh hệ thống chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hoá, giải trí của người cao tuổi.

Ưu tiên đầu tư nguồn lực nhà nước, đồng thời huy động nguồn lực xã hội phát triển các cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản bảo đảm các nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, đồng bào dân tộc ít người, người di cư... đều thực sự bình đẳng về cơ hội tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển.

Đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, nhất là các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số và lồng ghép yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, phát triển mạng lưới nghiên cứu về dân số và phát triển.

5- Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho công tác dân số, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ, giáo dục, đào tạo, văn hoá, thể thao... nhằm nâng cao chất lượng dân số, đời sống mọi mặt của nhân dân, nhất là đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

Đẩy mạnh xã hội hoá, có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

Phát triển thị trường, đa dạng hoá các gói bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm nhà nước, bảo hiểm thương mại với nhiều mệnh giá tương ứng các gói dịch vụ khác nhau để các nhóm dân số đặc thù đều bình đẳng trong việc tham gia và thụ hưởng các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội.

6- Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. Có chính sách đãi ngộ thoả đáng, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ công tác viên ở thôn, bản, tổ dân phố...

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, thực hiện chuẩn hoá đội ngũ cán bộ dân số các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu chuyên hướng sang chính sách dân số và phát triển. Đưa nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn, nghiên cứu khoa học.

Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành nhằm tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan tới dân số và phát triển.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho người dân. Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia thống nhất dùng chung đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

7- Tăng cường hợp tác quốc tế

Chủ động, tích cực hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số. Tích cực tham gia các tổ chức, diễn đàn đa phương, song phương về

dân số và phát triển. Tranh thủ sự đồng thuận, hỗ trợ về tài chính, tri thức, kinh nghiệm và kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế. Tập trung nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về dân số.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo việc hoàn thiện pháp luật liên quan đến công tác dân số; tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội về công tác dân số.

2- Các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch với các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ để thực hiện Nghị quyết.

3- Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Y tế, Ban cán sự đảng Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về nội dung, kết quả thực hiện Nghị quyết.

4- Ban cán sự đảng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn và cấp ủy trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết quả thực hiện Nghị quyết.

Nơi nhận:

- Các tỉnh ủy, thành ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên, Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ
(Đã ký)**

Nguyễn Phú Trọng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT; các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi là Nghị quyết số 21-NQ/TW), Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Chương trình hành động) như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định rõ các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để các bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW.

b) Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, của cả hệ thống chính trị và nhân dân đối với công tác dân số trong tình hình mới.

c) Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý thống nhất của Nhà nước trong việc tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

d) Khắc phục những hạn chế, tồn tại trong công tác dân số thời gian qua, đảm bảo thực hiện đạt mục tiêu, phấn đấu đạt các chỉ tiêu cụ thể của Nghị quyết số 21-NQ/TW đề ra, góp phần phát triển đất nước nhanh và bền vững.

2. Yêu cầu

a) Tổ chức nghiên cứu, quán triệt các nội dung phù hợp với từng đối tượng, từng cấp, từng ngành để cán bộ, đảng viên, và nhân dân nắm vững những quan điểm, nội dung cơ bản của Nghị quyết số 21-NQ/TW. Việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt phải nghiêm túc, thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức.

b) Cụ thể hóa để thực hiện đầy đủ, toàn diện và đồng bộ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 21-NQ/TW.

c) Các cơ quan chuyên ngành dân số từ trung ương đến cơ sở chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp xây dựng, cụ thể hóa thành đề án, nhiệm vụ, kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền các cấp

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm

- Tổ chức học tập, quán triệt và phổ biến nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW đến các cơ quan, địa phương, tổ chức và tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

- Xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện công tác dân số trong tình hình mới trên cơ sở cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết số 21-NQ/TW và Chương trình hành động này. Đối với những nhiệm vụ rõ ràng, cấp thiết, phù hợp với nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW và đã có trong Chương trình hành động này, không xây dựng thêm đề án, cần tổ chức triển khai ngay, bảo đảm thực hiện kịp thời và có hiệu quả.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số. Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp.

- Lồng ghép các mục tiêu dân số và phát triển vào nội dung chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội do bộ, ngành, địa phương chủ trì xây dựng và thực hiện.

- Đưa dân số thành một chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; lồng ghép các nội dung về dân số vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở đào tạo do bộ, ngành, địa phương quản lý.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án về dân số và phát triển phù hợp với tình hình thực tế của từng ngành, địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua, các cuộc vận động về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, không lựa chọn giới

tính khi sinh, toàn dân phát huy và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số.

- Huy động Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đoàn thể và cả cộng đồng tham gia mạnh mẽ công tác dân số. Xây dựng chương trình, kế hoạch với các nhiệm vụ, biện pháp cụ thể; phân công trách nhiệm rõ ràng đối với từng ngành, cơ quan, đoàn thể.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Bộ Y tế

- Chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch, nội dung, phương thức triển khai việc học tập, quán triệt Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Cung cấp thông tin, số liệu về tình hình dân số cho Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan báo chí để tổ chức tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên, liên tục về công tác dân số trong tình hình mới theo định hướng Nghị quyết số 21-NQ/TW.

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định cụ thể về đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên và trách nhiệm của mỗi gia đình trong việc thực hiện chủ trương, chính sách dân số, nhất là nên có 2 con, nuôi dạy con tốt, kính già, yêu trẻ, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội.

2. Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số

a) Bộ Y tế

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án Truyền thông dân số đến năm 2030, tập trung các nội dung sau:

Mở rộng toàn diện nội dung truyền thông, giáo dục cả về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội; duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, tận dụng cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Xây dựng nội dung, hình thức tuyên truyền, vận động phù hợp với thực trạng mức sinh của từng vùng, đối tượng theo hướng sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao, sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp, duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc.

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội; chú trọng truyền thông về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi và khuyến khích người phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này. Tuyên truyền nâng cao đạo đức nghề nghiệp, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ y tế, chấm dứt tình trạng lạm dụng khoa học công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, tạo chuyển biến rõ nét ở những vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao.

Tập trung tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng, hiệu quả của việc thực hiện các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số. Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh. Nâng cao nhận thức về tác hại, hệ lụy, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cấm tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Truyền thông vận động, tạo phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý. Tổ chức các cuộc thi thể dục, thể thao quần chúng, lời cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân ở mọi lứa tuổi tham gia. Chú trọng nêu gương những cá nhân, gia đình điển hình.

Vận động và phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng tham gia tuyên truyền; lồng ghép nội dung dân số và phát triển vào các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa, hương ước, quy ước của cộng đồng, tiêu chuẩn thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa.

Đổi mới toàn diện, đa dạng các hình thức, phương pháp truyền thông phù hợp từng nhóm đối tượng. Đẩy mạnh truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương, địa phương; tập trung khai thác, phát triển những lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và các cộng tác viên dân số.

b) Bộ Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và bộ, ngành, địa phương chỉ đạo các cơ quan báo chí đưa công tác dân số là một trong những nội dung thường xuyên, liên tục được truyền tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và là thông điệp truyền thông chủ yếu của đội ngũ tuyên truyền viên, cộng tác viên, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng, ban hành và thực hiện kế hoạch rà soát, sửa đổi chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh, sinh viên, nhất là giáo dục phổ thông, bảo đảm hình thành kiến thức và kỹ năng đúng đắn có hệ thống cho thế hệ trẻ.

- Đa dạng các loại hình giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, giới và giới tính; dịch vụ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên trong nhà trường.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

a) Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hoàn thành xây dựng dự án Luật Dân số theo hướng điều chỉnh toàn diện, đồng bộ các nội dung về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số, phù hợp với Hiến pháp và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình Chính phủ dự án sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm y tế phù hợp với nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 theo hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, phát huy lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng: Những nơi có mức sinh cao (trên 2,3 con) cần tiếp tục tuyên truyền, vận động và thực hiện các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích để người dân sinh ít con hơn; những nơi có mức sinh thấp (dưới 1,8 con) cần tuyên truyền, vận động và thực hiện các biện pháp khuyến khích người dân sinh đủ 2 con nhằm duy trì vững chắc mức sinh thay thế trên toàn quốc.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm soát mắt cân bằng giới tính khi sinh theo hướng chi tiết, cụ thể, phù hợp với chế tài xử lý mạnh hành vi vi phạm; khắc phục tình trạng lạm dụng khoa học, công nghệ lựa chọn giới tính thai nhi; làm rõ trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong ngăn ngừa và phát hiện vi phạm.

- Xây dựng, ban hành chế độ khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số.

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thanh tra chuyên ngành dân số; thực thi thanh tra, kiểm tra việc chấp hành, xử lý các hành vi vi phạm.

b) Bộ Tư pháp

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành hướng dẫn đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước của thôn, bản, tổ dân phố phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Rà soát, kiến nghị điều chỉnh hoặc bãi bỏ các quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số không phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình Chính phủ dự án sửa đổi, bổ sung Luật phòng, chống bạo lực gia đình để tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan cũng như trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền các cấp đối với tình hình bạo lực gia đình trên địa bàn quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, hướng dẫn nhằm thống nhất các tiêu chí đánh giá về gia đình hạnh phúc trong thời kỳ mới; hướng dẫn lồng ghép các nội dung công tác dân số trong tình hình mới với công tác gia đình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch và thiết chế văn hóa cơ sở (các hương ước, quy ước của cộng đồng, dòng tộc).

d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình Chính phủ dự án sửa đổi, bổ sung Luật Người cao tuổi, Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ luật

lao động, Luật Bình đẳng giới và các luật có liên quan nhằm khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi.

đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

- Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước, từng vùng, địa phương phù hợp với hiện trạng và xu hướng vận động của các yếu tố dân số, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của từng vùng và trong chiến lược tổng thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tiếp tục xây dựng các chính sách để tác động tới sự phân bố lại dân số hợp lý từng vùng, từng địa phương và trên phạm vi cả nước.

e) Bộ Công an

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

g) Bộ Quốc phòng

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, bổ sung các chương trình, dự án, chính sách bố trí dân cư nhằm hỗ trợ thỏa đáng, thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng.

h) Ủy ban Dân tộc

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số, đặc biệt dân tộc dưới 10 nghìn người theo hướng đảm bảo sự phát triển đồng đều, bình đẳng giữa các dân tộc.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ dân số

a) Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch

hóa gia đình đến năm 2030: Nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị; tập huấn kiến thức, kỹ năng tư vấn cho cán bộ dân số; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế; đảm bảo phương tiện tránh thai, đẩy mạnh xã hội hóa, mở rộng các loại hình dịch vụ gắn với triển khai thực hiện gói bảo hiểm y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe, đáp ứng nhu cầu được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại của mọi nhóm đối tượng, nhất là vị thành niên, thanh niên.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh đến năm 2030: Phát triển mạng lưới, nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh và hỗ trợ sinh sản; tập huấn kiến thức, kỹ năng tư vấn cho cán bộ dân số; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế; thử nghiệm, mở rộng mặt bệnh, tật được đưa vào chương trình; đầu tư trang thiết bị hiện đại tại các Trung tâm sàng lọc khu vực; đầu tư một số Trung tâm sàng lọc, hỗ trợ sinh sản ngang tầm các nước ASEAN và thế giới. Thiết lập hệ thống thông tin quản lý dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh, đặc biệt trong việc quản lý các đối tượng mắc và được điều trị.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030: Phát triển hệ thống lão khoa theo nguyên tắc kết hợp dự phòng, nâng cao sức khỏe, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ; đào tạo, tập huấn kiến thức lão khoa cho cán bộ y tế các cấp, đặc biệt là y tế cơ sở; đưa nội dung lão khoa vào chương trình đào tạo trong hệ thống các trường y; củng cố, nâng cao năng lực các cơ sở lão khoa đầu ngành; các loại hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và cơ sở chăm sóc tập trung; xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi. Tăng cường trang bị kiến thức, kỹ năng cho tình nguyện viên, cộng tác viên, người giúp việc và bản thân người cao tuổi về chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án củng cố hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số: Hình thành hệ thống lưu trữ, kết nối thông tin số liệu dân số. Cung cấp thông tin, số liệu dân số đáp ứng nhu cầu sử dụng của mọi cơ quan, tổ chức trong toàn xã hội, phục vụ việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan có liên quan xây dựng, thực hiện Đề án nâng cao năng lực nghiên cứu về dân số và phát triển: Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn, làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa dân số và phát triển, dân số thực sự là động lực cho phát triển. Đề xuất phương án điều chỉnh các yếu tố dân số để quy mô, cơ cấu, phân bố dân số được hài hoà, hợp lý, chất lượng dân số ngày càng cao phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, bảo đảm phát triển bền vững của từng địa phương và cả nước; tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ y - sinh học nhằm tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh ngang tầm khu vực và thế giới; dự phòng, điều trị và phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Chú trọng các nghiên cứu tác nghiệp, phục vụ việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và quản lý, điều hành công tác dân số. Tăng cường năng lực cơ sở nghiên cứu dân số và phát triển. Đẩy mạnh hợp tác, chuyển giao khoa học công nghệ giữa các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ y - sinh học, công nghệ thông tin trong triển khai và quản lý dịch vụ dân số.

- Rà soát, sửa đổi, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy định về các dịch vụ dân số, bao gồm: Phương tiện, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; tầm soát, chẩn đoán và điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; chăm sóc người cao tuổi.

b) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường thân thiện, hòa nhập giữa các nhóm đối tượng với xã hội.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án tăng cường quản lý nhà nước, bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án phát huy lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số.

- Chủ trì mở rộng, nâng cao hiệu quả giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Đánh giá, xếp hạng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó lấy tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo là tiêu chí chủ yếu.

- Rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ người lao động trong đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, nông dân tham gia xuất khẩu lao động.

- Đẩy mạnh chương trình tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị, tăng thời gian sử dụng lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường xuất khẩu lao động. Duy trì, củng cố thị trường xuất khẩu lao động truyền thống, mở rộng xuất khẩu lao động sang các thị trường mới.

c) Bộ Tài chính

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, tư nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc người cao tuổi; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hóa, giải trí ngày càng cao, số lượng ngày càng đông của người cao tuổi.

- Rà soát, bổ sung chính sách miễn giảm phí, lệ phí đối với người cao tuổi khi tham gia giao thông công cộng và các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đầu tư phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản, bảo đảm nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, đồng bào dân tộc ít người, người di cư... đều bình đẳng trong tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển.

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Rà soát, hoàn thiện các đề án, chính sách về giáo dục từ mầm non trở lên để bổ sung các nội dung, hoạt động liên quan đến nâng cao chất lượng dân số, tầm vóc thể lực người Việt Nam.

- Chủ trì mở rộng, nâng cao hiệu quả giáo dục đại học gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Đánh giá, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học, trong đó lấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo là tiêu chí chủ yếu.

e) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các đề án, chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao..., góp phần nâng cao chất lượng dân số theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Y tế, các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án thí điểm xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình đến năm 2025.

g) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các chính sách về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện; chương trình nước sạch nông thôn, an toàn thực phẩm trong nông nghiệp; bổ sung các chương trình, dự án để hỗ trợ, tạo điều kiện cho người di cư ổn định cuộc sống, tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản.

h) Bộ Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch các khu đô thị, nhà ở, nước sạch đô thị của cả nước, từng vùng, địa phương; các thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn về nhà ở và công trình công cộng phù hợp với người cao tuổi.

i) Bộ Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch, thiết kế hệ thống giao thông, phương tiện vận chuyển công cộng phù hợp với người cao tuổi.

k) Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành liên quan xây dựng Đề án nâng cao năng lực nghiên cứu về dân số và phát triển nhằm đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn, làm rõ mối quan hệ giữa dân số và phát triển; tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y - sinh học nhằm tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh ngang tầm khu vực và thế giới; dự phòng, điều trị và phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ cấp quốc gia về dân số và phát triển trong tình hình mới.

5. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

a) Bộ Y tế

Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc người cao tuổi; sản xuất, phân phối phương tiện tránh thai.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Y tế bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn đầu tư cho các nội dung công tác dân số và phát triển do ngân sách nhà nước bảo đảm; đồng thời xây dựng chính sách, kế hoạch cụ thể huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện, hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 21-NQ/TW và Chương trình hành động này.

- Rà soát, bổ sung chương trình vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) từ tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ cho các chương trình, dự án về dân số và phát triển.

c) Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, bổ sung nội dung, định mức chi công tác dân số trong phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, phân cấp cho địa phương tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế cân đối đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ, đề án của Chương trình hành động này.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển thị trường bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm nhà nước, bảo hiểm thương mại... bảo đảm mọi người lao động trong khu vực chính thức và khu vực phi chính thức đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội.

6. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số

a) Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách ở các cấp, các ngành trong cả nước.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án nghiên cứu mô hình tổ chức bộ máy quản lý nhà nước dân số và phát triển giai đoạn 2021 - 2030.

- Kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy chuyên trách làm công tác dân số hiện nay theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, thực hiện chức năng quản lý và điều phối có hiệu quả công tác dân số trong tình hình mới. Tổ chức bộ máy làm công tác dân số phải đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất.

- Rà soát, xây dựng, ban hành chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ công tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố... để đội ngũ này yên tâm cống hiến và hoạt động có hiệu quả.

- Tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ cán bộ dân số các cấp, các ngành, đáp ứng yêu cầu chuyển hướng trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Nghiên cứu, ban hành hệ thống mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng làm cơ sở cho tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính. Củng cố cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; nâng cấp công nghệ thông tin điện tử, tích hợp các phần mềm ứng dụng trong quản lý và cung cấp các dịch vụ về dân số nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng, khai thác thông tin về dân số và phát triển, ưu tiên phát triển cung cấp dịch vụ dân số qua mạng, tạo thuận lợi cho người dân.

- Bổ sung, mở rộng hệ thống chỉ tiêu về dân số và phát triển, bao gồm cả chỉ tiêu về dân số tham gia bảo hiểm y tế vào Tổng điều tra, điều tra giữa kỳ và hàng năm. Hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê, cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số kết nối với hệ thống dữ liệu hộ gia đình của cơ quan Bảo hiểm xã hội nhằm cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

b) Bộ Nội vụ

- Phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành, địa phương xây dựng, thực hiện các Đề án: Mô hình tổ chức bộ máy chuyên trách làm công tác dân số các cấp; nghiên cứu, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể nhằm

tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý liên quan đến dân số và phát triển.

- Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam nghiên cứu, xây dựng Đề án thí điểm mạng lưới cộng tác viên thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em ở cộng đồng.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế

Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành liên quan chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và các nước, các tổ chức quốc tế về dân số và phát triển. Tích cực tham gia, chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức, diễn đàn đa phương, song phương về dân số và phát triển, góp phần nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; tranh thủ sự đồng thuận, hỗ trợ về tri thức, kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế về dân số và phát triển.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan xây dựng, tổ chức đàm phán, thực hiện các chương trình, dự án dân số và phát triển nhằm tranh thủ hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ.

- Xây dựng, triển khai kế hoạch, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về dân số mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW và Chương trình hành động này trong quý I năm 2018.

2. Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình, định kỳ báo cáo, kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Chương trình hành động này.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020 (Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Bộ Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành tổng hợp danh mục các dự án Luật, Pháp lệnh liên quan đến dân số và phát triển cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung để đề xuất đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 (Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020 (Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ) và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

- Nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau (Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ).

5. Bộ Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Bộ Y tế, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các bộ, cơ quan, địa phương làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội về dân số và phát triển để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp Chương trình hành động này.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí để thông tin tuyên truyền kịp thời đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển.

- Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai kết nối liên thông Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương để khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Hôn nhân và gia đình; Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030 (Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2030 (Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình giáo dục đời sống gia đình đến năm 2020 (Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ).

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới gắn với nội dung dân số và phát triển.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành liên quan xây dựng, triển khai các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dân số và phát triển trong tình hình mới.

9. Bộ Nội vụ

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (Quyết định số 2474/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ).

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các chính sách, đề án về chương trình xử lý ô nhiễm môi trường.

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

12. Ủy ban Dân tộc

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015

- 2025 (Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ).

13. Thanh tra Chính phủ

Phối hợp Bộ Y tế tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thanh tra chuyên ngành về dân số.

14. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng

- Xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyên truyền rộng rãi nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất nhận thức và sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân về chủ trương chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế tăng cường tuyên truyền, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên, liên tục tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, kiến thức về dân số và phát triển trong toàn xã hội.

- Tổ chức tập huấn về nội dung, phương pháp tuyên truyền về dân số và phát triển cho cộng tác viên, phóng viên.

15. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương thực hiện toàn diện, đồng bộ công tác dân số đã được phân cấp theo quy định. Ban hành theo thẩm quyền cơ chế đầu tư, chính sách ưu đãi, khuyến khích các cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp các dịch vụ dân số phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế ở địa phương.

16. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai Chương trình hành động này và của từng bộ, cơ quan, địa phương; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Y tế trước ngày 10 tháng 12 để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

17. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức chính trị xã hội phổ biến, vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác dân số. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW và Chương trình hành động này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Chương trình hành động, các bộ, cơ quan, địa phương chủ động đề xuất gửi Bộ Y tế để tổng hợp và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

KẾ HOẠCH**thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng
(khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới**

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới (Nghị quyết 21-NQ/TW), Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ mười một ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Quán triệt sâu sắc và tuyên truyền rộng rãi trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết 21. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể; nêu cao trách nhiệm, tinh thần tự giác của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và mỗi người dân trong việc thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh. Tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện chính sách về dân số của tỉnh theo hướng phát triển bền vững.

Công tác dân số phải được xem là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị các cấp và toàn xã hội; phải được thường xuyên quan tâm thực hiện có hiệu quả. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp ủy, sự quản lý của chính quyền các cấp; phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận và các đoàn thể. Chuyển trọng tâm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững của từng địa phương và của tỉnh.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU**1. Mục tiêu**

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội.

Ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý. Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hoá dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm sự phát triển nhanh và bền vững.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Phân đầu đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế 2,1 con (bình quân số con mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ); quy mô dân số khoảng 1.297.000 người.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 6,5% số người vị thành niên, thanh niên phá thai (trên tổng số trường hợp phá thai).

- Tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

- Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt 20%; tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt 11%; tỉ lệ phụ thuộc chung 43%.

- Tỉ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 95%. Giảm 50% số cặp tảo hôn; không có trường hợp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

- Chiều cao trung bình đối với nam 18 tuổi đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm.

- Tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 49%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn nhằm phát huy tối đa tiềm năng của tỉnh. Bảo đảm người dân sống tại các vùng biên giới, khó khăn được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội.

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

- Các cấp ủy, chính quyền toàn tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nhiệm vụ chính trị trọng tâm. Chủ động lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, từng địa phương, trong nhiệm vụ các cấp, các ngành. Tiếp tục phân công cán bộ chủ chốt trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số ở địa phương, đơn vị.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, đôn đốc của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở đối với công tác dân số. Thường xuyên đánh giá tình hình, thực hiện mạnh mẽ các giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh.

- Làm tốt công tác phối hợp liên ngành, phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và của cả cộng đồng trong công tác dân số. Lồng ghép có hiệu quả công tác dân số vào các phong trào thi đua, các cuộc vận động, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng cụm dân cư, gia đình văn hóa; xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Các địa phương và các cấp, các ngành liên quan rà soát các chỉ số về dân số hiện tại, xây dựng kế hoạch cụ thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có kết quả các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số, nhất là các chỉ tiêu về tỷ lệ sinh thay thế, tỷ lệ giới tính khi sinh, giảm nhanh và tiến đến xóa bỏ hoàn toàn các trường hợp tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

- Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng sinh đủ 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt.

- Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong tuyên truyền, vận động và việc thực hiện chính sách dân số. Mỗi cặp vợ chồng sinh đủ 2 con; chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan toả sâu rộng trong toàn xã hội.

* **Phân công:** Đồng chí Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện. Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể các cấp tổ chức thực hiện.

2. Đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền, vận động về công tác dân số

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số, trong đó có những nội dung cơ bản của Nghị quyết 21, Kế hoạch của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết gắn với tuyên truyền về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung tuyên truyền phải chuyển mạnh từ dân số - kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng vùng, miền và từng nhóm đối tượng trong xã hội. Tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, tâm lý, tập quán sinh đẻ trong xã hội; tăng cường hiểu biết và thay đổi hành vi về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, tạo chuyển biến rõ nét ở những địa phương có tỷ số giới tính khi sinh cao; giảm thiểu tảo hôn, xóa bỏ hôn nhân cận huyết thống; nâng cao nhận thức và thực hành về bình đẳng giới...

- Phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy, tuyên truyền viên các cấp, các cơ quan thông tấn, báo chí trong tuyên truyền, vận động công tác dân số.

Tổ chức tốt các đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình đến các vùng có mức sinh cao, mức sinh chưa ổn định, vùng còn nhiều hạn chế trong việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu về dân số và phát triển.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có kế hoạch tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân về công tác dân số trong tình hình mới cũng như đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác dân số.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng xã hội trong việc giáo dục kiến thức, kỹ năng cho vị thành niên, thanh niên về dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, hôn nhân và gia đình... Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khoẻ sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với độ tuổi, tâm lý từng đối tượng. Hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khoẻ sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

* **Phân công:** Đồng chí UVTV Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện; Mặt trận, đoàn thể và các ban, ngành liên quan, các cơ quan thông tấn báo chí phối hợp thực hiện.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

- Rà soát, hoàn thiện các chính sách, quy định về công tác dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc theo pháp luật hiện hành. Thực hiện tốt công tác thanh tra chuyên ngành dân số, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Ban hành Chiến lược dân số trong tình hình mới; phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh, bền vững và thích ứng với già hoá dân số trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số; công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ...

- Phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh chương trình giải quyết việc làm và đào tạo nghề nhằm tăng tỷ lệ lao động có việc làm, tận dụng cơ hội của thời kỳ cơ cấu dân số vàng.

- Rà soát, nâng cao chất lượng quy hoạch các đô thị, khu công nghiệp, chủ động chuẩn bị các điều kiện để dân cư được phân bố tương ứng, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

* **Phân công:** Đảng đoàn HĐND tỉnh chủ trì thực hiện; Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo các ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân số. Phát huy hiệu quả đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao trình độ chuyên môn cán bộ y tế tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường kết nối, hợp tác với các cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập.

- Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá, tạo lập môi trường thân thiện, hoà nhập giữa các nhóm đối tượng và với xã hội.

- Phát triển mạnh hệ thống chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hoá, giải trí của người cao tuổi.

- Phát triển mạnh mẽ các dịch vụ thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí lành mạnh tạo phong trào cho mọi người dân thường xuyên tập luyện nâng cao thể chất và tinh thần.

* **Phân công:** Đồng chí Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách văn hoá - xã hội chỉ đạo. Các đồng chí Tỉnh ủy viên lãnh đạo: Sở Y tế, Sở Văn hoá và Thể thao, các ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện.

5. Bảo đảm nguồn lực và đẩy mạnh xã hội hoá công tác dân số

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Chương trình mục tiêu y tế - dân số.

- Hằng năm, ngoài kinh phí đầu tư từ ngân sách Chương trình mục tiêu y tế - dân số của Trung ương, cần cân đối, bố trí nguồn ngân sách của tỉnh để triển khai toàn diện công tác dân số.

- Có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát nhằm đánh giá hiệu quả việc quản lý và sử dụng nguồn lực đầu tư cho hoạt động dân số.

* **Phân công:** Đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo. Lãnh đạo các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện.

6. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số

- Sắp xếp lại tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ

thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ dân số các cấp đáp ứng yêu cầu chuyển hướng sang dân số và phát triển. Tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cộng tác viên ở thôn, bản, tổ dân phố.

- Tiếp tục thực hiện quy chế phối hợp liên ngành nhằm tăng cường sự chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các chiến lược liên quan tới dân số và phát triển.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho người dân. Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư trên cơ sở hướng dẫn thống nhất từ Trung ương, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội.

* **Phân công:** Đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo. Đồng chí Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với lãnh đạo các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện.

7. Tăng cường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Tăng cường nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển, nhất là các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số và lồng ghép yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như của các địa phương.

Chủ động, tích cực hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số. Mở rộng và đa dạng hoá các hình thức hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả trong thực hiện chính sách dân số.

* **Phân công:** Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện; các đồng chí lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Bí thư Đảng ủy Bệnh viện Trung ương Huế, Bí thư Đảng ủy Đại học Huế, chính quyền các huyện, thị xã và thành phố Huế tổ chức thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội giúp Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện Kế hoạch của Tỉnh ủy.

2. Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện tốt Kế hoạch này; đồng thời, chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan trong việc nghiên cứu, hướng dẫn ban hành hoặc trình cấp có thẩm

quyền ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định về cơ chế, chính sách nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân số trong tình hình mới.

3. Các huyện ủy, thị ủy, Thành ủy Huế và các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tổ chức nghiên cứu, học tập và xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai Kế hoạch này phù hợp với điều kiện của từng địa phương, đơn vị.

4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy và các ban, ngành liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, định kỳ sơ kết, báo cáo tình hình và đề xuất ý kiến bổ sung, điều chỉnh các giải pháp nhằm thực hiện thắng lợi Kế hoạch này.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Ban Bí thư TW Đảng,
- Các ban, UBKT, VPTW,
- Đảng ủy Quân khu 4,
- Các vụ của các ban TW
theo dõi địa bàn TTH,
- Các đảng đoàn, BCS đảng,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh,
- Các đ/c Tỉnh ủy viên,
- Lưu VPTU.

T/M TỈNH ỦY

BÍ THƯ

(Đã ký)

Lê Trường Lưu

Số: 121/KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 06 năm 2018

KẾ HOẠCH

Triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới (Nghị quyết số 21-NQ/TW); Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW (Nghị quyết số 137/NQ-CP); Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới (Kế hoạch số 71-KH/TU); Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt sâu sắc và tuyên truyền rộng rãi trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể; nêu cao trách nhiệm, tinh thần tự giác của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và mỗi người dân trong việc thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh. Tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện chính sách về dân số của tỉnh theo hướng phát triển bền vững.

- Công tác dân số phải được xem là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị các cấp và toàn xã hội; phải được thường xuyên quan tâm thực hiện có hiệu quả. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp ủy, sự quản lý của chính quyền các cấp; phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận và các đoàn thể. Chuyển trọng tâm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững của từng địa phương và của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Tổ chức nghiên cứu, quán triệt các nội dung phù hợp với từng đối tượng, từng cấp, từng ngành để cán bộ, đảng viên và nhân dân nắm vững, hiểu rõ những quan điểm, nội dung cơ bản của Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU. Việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt phải nghiêm túc, thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức.

- Cụ thể hóa để thực hiện đầy đủ, toàn diện và đồng bộ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU.

- Các cơ quan chuyên ngành dân số từ tỉnh đến cơ sở chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp xây dựng, cụ thể hóa thành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU theo từng năm và từng giai đoạn.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

- Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội.

- Ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý. Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hoá dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm sự phát triển nhanh và bền vững.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Phấn đấu đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế 2,1 con (bình quân số con mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ); quy mô dân số khoảng 1.297.000 người.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 6,5% số người vị thành niên, thanh niên phá thai (trên tổng số trường hợp phá thai).

- Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt 20%; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt 11%; tỷ lệ phụ thuộc chung 43%.

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 95%. Giảm 50% số cặp tảo hôn; không có trường hợp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

- Chiều cao trung bình đối với nam 18 tuổi đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm.

- Tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 49%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn nhằm phát huy tối đa tiềm năng của tỉnh. Bảo đảm người dân sống tại các vùng biên giới, khó khăn được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội.

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

a) Các sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức học tập, quán triệt và phổ biến nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU đến các cơ quan, địa phương, tổ chức Đảng các cấp, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức và tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.

- Xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện công tác dân số trong tình hình mới trên cơ sở cụ thể hoá các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết số 21-NQ/TW; Nghị quyết số 137/NQ-CP; Kế hoạch số 71-KH/TU về công tác dân số trong tình hình mới.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số. Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, các ngành, các cấp.

- Lồng ghép các mục tiêu dân số và phát triển vào nội dung chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội do sở, ngành, địa phương chủ trì xây dựng và thực hiện.

- Đưa dân số thành một chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án về dân số và phát triển phù hợp với tình hình thực tế của từng ngành, địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua, các cuộc vận động về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, không lựa chọn giới tính khi sinh, toàn dân phát huy và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số.

- Phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đoàn thể và cả cộng đồng tham gia mạnh mẽ công tác dân số. Xây dựng chương trình, kế hoạch với các nhiệm vụ, biện pháp cụ thể; phân công trách nhiệm rõ ràng đối với từng ngành, cơ quan, đoàn thể.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá thi đua, khen thưởng kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Sở Y tế

- Chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch, nội dung, phương thức triển khai việc học tập, quán triệt Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU.

- Cung cấp thông tin về tình hình dân số cho Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thông tấn, báo chí để tổ chức tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên, liên tục về công tác dân số trong tình hình mới theo định hướng tại Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU và Kế hoạch này về công tác dân số trong tình hình mới.

c) Sở Văn hóa và Thể thao

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, các sở, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, các tiêu chí, quy định cụ thể đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương, chính sách dân số, nhất là vận động mỗi phụ nữ sinh đủ 2 con, nuôi dạy con tốt, kính già, yêu trẻ, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc; tạo mọi điều kiện để người cao tuổi tham gia lao động phát triển kinh tế theo năng lực sở trường phù hợp; xây dựng các phong trào văn hóa, thể dục - thể thao cho tất cả mọi người dân được tham gia; tạo mọi điều kiện để chăm sóc người già tại gia đình và cộng đồng một cách tốt nhất.

2. Đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền, vận động về công tác dân số

a). Sở Y tế

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số, trong đó có những nội dung cơ bản của Nghị quyết 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch 71-KH/TU gắn với tuyên truyền về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Mở rộng toàn diện nội dung truyền thông, giáo dục cả về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội; duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, tận dụng, phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

- Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Xây dựng nội dung, hình thức tuyên truyền, vận động phù hợp với thực trạng mức sinh của từng vùng, đối tượng theo hướng: sinh ít con hơn ở vùng có mức sinh cao, sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp, duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội; chú trọng truyền

thông về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi và ủng hộ người phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này. Tuyên truyền nâng cao đạo đức nghề nghiệp, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ y tế, chấm dứt tình trạng lạm dụng khoa học công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, tạo chuyển biến rõ nét ở những vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao.

- Tập trung tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng, hiệu quả của việc thực hiện các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số. Vận động mọi thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh. Nâng cao nhận thức về tác hại, hệ lụy, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cấm tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Truyền thông vận động, tạo phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý. Tổ chức các cuộc thi thể dục, thể thao quần chúng, lời cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân ở mọi lứa tuổi tham gia. Chú trọng nêu gương những cá nhân, gia đình điển hình.

- Vận động và phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng tham gia tuyên truyền; lồng ghép vào các hoạt động sinh hoạt của cộng đồng, văn hóa dân gian, hương ước, quy ước của cộng đồng, tiêu chuẩn thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa.

- Đổi mới toàn diện và đa dạng các hình thức, phương pháp truyền thông phù hợp từng nhóm đối tượng. Đẩy mạnh truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương, địa phương; tập trung khai thác, phát triển những lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả tuyên truyền thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và các cộng tác viên dân số.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu đưa nội dung tuyên truyền giáo dục về công tác dân số vào chương trình học tập của các bậc học phổ thông trên địa bàn, giáo trình giảng dạy của Trường Chính trị tỉnh, các Trường Trung cấp và Đại học.

b) Sở Thông tin - Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và các sở, ngành, địa phương chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí đưa công tác Dân số phát triển là một trong những nội dung thường xuyên, liên tục được truyền tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, là thông điệp truyền thông chủ yếu của đội ngũ tuyên truyền viên, cộng tác viên, tạo sức lan toả sâu rộng trong toàn xã hội.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Theo định hướng, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng và ban hành Kế hoạch đổi mới chương trình, nội

dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh, sinh viên, đặc biệt là giáo dục phổ thông, vùng đồng bào dân tộc ít người; bảo đảm hình thành kiến thức và kỹ năng sống đúng đắn có hệ thống cho thế hệ trẻ.

- Thực hiện đa dạng các loại hình giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, giới và giới tính; phối hợp cùng Sở Y tế tổ chức cung cấp dịch vụ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên trong và ngoài nhà trường.

3. Hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật về dân số

a) Sở Y tế

- Rà soát, hoàn thiện các chính sách, quy định về công tác dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc theo pháp luật hiện hành. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện nghiêm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi; ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Thanh tra chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu sửa đổi, bổ sung quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dân số, đặc biệt nội dung giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chiến lược Dân số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 theo hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển, phát huy lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số trên địa bàn tỉnh (sau khi Chính phủ ban hành Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030).

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chế độ khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ Thanh tra chuyên ngành dân số.

b) Sở Tư pháp

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng, ban hành hướng dẫn đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước của thôn, bản, làng, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Rà soát, kiến nghị, đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi các quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Sở Văn hóa và Thể thao

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, hướng dẫn liên quan nhằm phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp, xây dựng

gia đình văn hóa, phòng chống bạo lực gia đình; xoá bỏ các hủ tục lạc hậu, đồng thời đưa các chuẩn mực, giá trị xã hội mới về gia đình hạnh phúc vào các quy chế, quy định trong hoạt động lễ hội, thờ tự, cưới hỏi, tang lễ, các hương ước, quy ước của cộng đồng, dòng tộc,...; Hướng dẫn lồng ghép các nội dung công tác dân số trong tình hình mới với công tác gia đình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, du lịch và thiết chế văn hóa cơ sở,...

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030.

d) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Lao động, Luật Bình đẳng giới và các luật có liên quan nhằm thực hiện hiệu quả việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động là người cao tuổi; giám sát các hoạt động chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, các cơ sở nuôi dưỡng người cao tuổi trên địa bàn toàn tỉnh.

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định về tiêu chí, cơ chế, quy trình lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từng ngành, từng địa phương.

- Nghiên cứu, rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, khu công nghiệp,... của địa phương phù hợp với hiện trạng và xu hướng vận động của các yếu tố dân số, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của từng vùng và trong chiến lược tổng thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Tiếp tục xây dựng các chính sách để tác động tới sự phân bố lại dân số hợp lý từng vùng, từng địa phương và trên phạm vi toàn tỉnh.

e) Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu quản lý dân cư trên địa bàn tỉnh gắn với hệ thống quốc gia thống nhất dùng chung.

g) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan rà soát, bổ sung các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ thỏa đáng, thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng đặc biệt khó khăn, khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng, theo các đề án của Bộ Quốc phòng.

h) Ban Dân tộc

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và thực hiện hiệu quả Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân

cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số hai huyện Nam Đông, A Lưới giai đoạn đến 2030 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc thiểu số ít người theo hướng đảm bảo sự phát triển đồng đều, bình đẳng giữa các dân tộc.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

a) Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Đề án củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, tập huấn kiến thức, kỹ năng tư vấn cho đội ngũ cán bộ dân số, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y tế; kế hoạch thực hiện Đề án tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao năng lực nghiên cứu về dân số và phát triển; kế hoạch thực hiện Đề án củng cố hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số (sau khi có Đề án của Chính phủ).

- Rà soát, nghiên cứu, đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ y - sinh học, công nghệ thông tin trong triển khai và quản lý dịch vụ dân số.

- Tham gia rà soát, kiến nghị với Bộ Y tế sửa đổi và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy định về các dịch vụ dân số, bao gồm: Phương tiện, dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; tầm soát, chẩn đoán và điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; chăm sóc người cao tuổi...

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân số. Phát huy hiệu quả đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao trình độ chuyên môn cán bộ y tế tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường kết nối, hợp tác với các cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập.

- Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá, tạo lập môi trường thân thiện, hoà nhập giữa các nhóm đối tượng và với xã hội.

- Phát triển mạnh hệ thống chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hoá, giải trí của người cao tuổi.

b) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch Đề án sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá, tạo lập môi trường thân thiện, hoà nhập giữa các

nhóm đối tượng với xã hội; kế hoạch thực hiện Đề án tăng cường quản lý nhà nước, đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu đô thị; kế hoạch thực hiện Đề án phát huy lợi thế dân số vàng và thích ứng với già hoá dân số (sau khi có Đề án của Chính phủ).

- Tham gia rà soát, kiến nghị với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chính sách hỗ trợ người lao động trong đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, nông dân tham gia xuất khẩu lao động.

- Đẩy mạnh chương trình tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị, tăng thời gian sử dụng lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường xuất khẩu lao động. Duy trì, củng cố thị trường xuất khẩu lao động truyền thống, mở rộng xuất khẩu lao động sang các thị trường mới.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo mở rộng, nâng cao hiệu quả giáo dục đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề, gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Đánh giá, xếp hạng các cơ sở đào tạo nghề, trong đó lấy tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo là tiêu chí chủ yếu.

c) Sở Tài chính

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, tư nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc người cao tuổi; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hoá, giải trí ngày càng cao, số lượng ngày càng đông của người cao tuổi.

- Rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền bổ sung chính sách miễn giảm phí, lệ phí đối với người cao tuổi khi tham gia giao thông công cộng và các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch.

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, tư nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, đồng bào dân tộc ít người, người di cư,...

đ) Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền hoàn thiện các Đề án, chính sách về giáo dục từ mầm non trở lên để bổ sung các nội dung, hoạt động liên quan đến nâng cao chất lượng dân số, tầm vóc thể lực con người trên địa bàn.

e) Sở Văn hóa và Thể thao

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền hoàn thiện các Đề án, chính sách về văn hoá, thể dục, thể thao,... góp phần

nâng cao chất lượng dân số theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU.

g) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền hoàn thiện các chính sách về di dân, tái định cư, chương trình nước sạch nông thôn, an toàn thực phẩm trong nông nghiệp; bổ sung các chương trình, dự án để hỗ trợ, tạo điều kiện cho người di cư ổn định cuộc sống, tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản.

h) Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền điều chỉnh, hoàn thiện Quy hoạch các khu đô thị, nhà ở, nước sạch đô thị của tỉnh, từng vùng, địa phương; các thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn về nhà ở và công trình công cộng; quy hoạch, thiết kế hệ thống giao thông, phương tiện vận chuyển công cộng,... phù hợp với người cao tuổi, người khuyết tật.

i) Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ y - sinh học, công nghệ thông tin trong triển khai và quản lý dịch vụ dân số. Xây dựng và thực hiện Kế hoạch nâng cao năng lực nghiên cứu về dân số và phát triển.

5. Bảo đảm nguồn lực và đẩy mạnh xã hội hóa công tác dân số

a) Sở Y tế

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Chương trình mục tiêu y tế - dân số.

- Hằng năm, ngoài kinh phí đầu tư từ ngân sách Chương trình mục tiêu y tế - dân số của Trung ương, cần cân đối, bố trí nguồn ngân sách của tỉnh giao để triển khai toàn diện công tác dân số.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc người cao tuổi; sản xuất, phân phối phương tiện tránh thai.

- Có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát nhằm đánh giá hiệu quả việc quản lý và sử dụng nguồn lực đầu tư cho hoạt động dân số.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Y tế đảm bảo cân đối đủ nguồn kinh phí (do ngân sách Nhà nước bảo đảm và các nguồn vốn ngoài ngân sách) cho công tác dân số để thực hiện, hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Kế hoạch số 71-KH/TU.

- Rà soát, bổ sung chương trình vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn viện trợ từ tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ cho các chương trình, dự án về dân số và phát triển.

c) Sở Tài chính

- Hằng năm, ngoài kinh phí đầu tư từ ngân sách Chương trình mục tiêu y tế - dân số của Trung ương, cần cân đối, bố trí nguồn ngân sách của tỉnh để triển khai toàn diện công tác dân số.

- Rà soát, bổ sung nội dung, định mức chi công tác dân số trong phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, phân cấp cho địa phương tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế bảo đảm nguồn lực để triển khai đồng bộ, toàn diện các nhiệm vụ của kế hoạch này. Chú trọng cân đối ngân sách cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, quan tâm ưu tiên các đối tượng thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số bằng hình thức hỗ trợ trực tiếp thanh toán theo giá dịch vụ.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển thị trường bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm nhà nước, bảo hiểm thương mại,... bảo đảm mọi người lao động trong khu vực chính thức và khu vực phi chính thức đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội.

6. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số

a) Sở Y tế

- Phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và sắp xếp lại tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ dân số các cấp đáp ứng yêu cầu chuyển hướng sang dân số và phát triển. Tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cộng tác viên ở thôn, bản, tổ dân phố.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách ở các cấp, các ngành trong tỉnh (sau khi có Đề án của Trung ương).

- Tiếp tục chuẩn hoá đội ngũ cán bộ dân số các cấp, các ngành, đáp ứng yêu cầu chuyển hướng trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Thực hiện mã ngành, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng làm cơ sở cho tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp.

- Tiếp tục thực hiện quy chế phối hợp liên ngành nhằm tăng cường sự chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các chiến lược liên quan tới dân số và phát triển.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho người dân. Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư trên cơ sở hướng dẫn thống nhất từ Trung ương, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội.

- Bổ sung, mở rộng hệ thống chỉ tiêu về dân số và phát triển vào Tổng điều tra, điều tra đầu kỳ, giữa kỳ và hàng năm. Hoàn thiện hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu về dân số nhằm cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

b) Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Y tế xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện các Đề án: Mô hình tổ chức bộ máy làm công tác dân số cấp cơ sở; nghiên cứu, xây dựng tổ chức và cơ chế phối hợp liên ngành đặt dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng, chính quyền, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể nhằm tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý liên quan đến dân số và phát triển (sau khi các đề án được phê duyệt).

- Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể liên quan và các địa phương thực hiện các mô hình thí điểm theo chỉ đạo của Trung ương.

7. Tăng cường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành có liên quan tham gia xây dựng, tổ chức đàm phán, thực hiện các chương trình, dự án dân số và phát triển nhằm tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ cho công tác dân số phát triển trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển, nhất là các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số và lồng ghép yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như của các địa phương.

- Chủ động, tích cực hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số. Mở rộng và đa dạng hoá các hình thức hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả trong thực hiện chính sách dân số.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành, cơ quan, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Kế hoạch này.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ); Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc triển khai Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên/thanh niên giai đoạn 2017 - 2020; Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017-2020.

2. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, các ngành liên quan tổng hợp danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh để đề xuất đưa vào Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh.

3. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 (Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020 (Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ) và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

- Nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau theo Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Sở Y tế, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ngành, cơ quan, địa phương làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội về dân số và phát triển để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Kế hoạch này.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí, thông tin tuyên truyền kịp thời đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển; phối hợp với Sở Y tế, các sở, ngành, địa phương triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của bộ, ngành, địa phương để khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai kết nối liên thông Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với hệ thống thông tin của các sở, ngành, địa phương.

5. Sở Văn hóa và Thể thao

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Hôn nhân và Gia đình; Chiến lược phát triển Gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030 (Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới gắn với nội dung dân số và phát triển.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan xây dựng, triển khai các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp tỉnh về dân số và phát triển trong tình hình mới.

8. Sở Nội vụ

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển Thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (theo Quyết định số 2474/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ) trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Tài Nguyên và Môi trường

Chủ trì và phối hợp với bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các chính sách, đề án về chương trình xử lý ô nhiễm môi trường nước, chương trình nước sạch vệ sinh môi trường.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế tại địa phương.

11. Ban Dân tộc

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025 (Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

12. Thanh tra tỉnh

Phối hợp Sở Y tế thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn và các thanh tra, kiểm tra nhiệm vụ chuyên môn liên quan cho đội ngũ cán bộ thanh tra chuyên ngành về dân số.

13. Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền rộng rãi nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất nhận thức và sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân về chủ trương chuyển hướng chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.

- Phối hợp với Sở Y tế thực hiện kế hoạch tuyên truyền, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng theo định kỳ; tổ chức tập huấn về nội dung, phương pháp tuyên truyền cho cộng tác viên, phóng viên làm công tác truyền thông.

- Xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên, liên tục tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về dân số và phát triển trong toàn xã hội.

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội phổ biến, vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác dân số. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP và Kế hoạch này.

15. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chủ động chỉ đạo, tổ chức thực hiện, bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương thực hiện toàn diện, đồng bộ công tác dân số đã được phân cấp theo quy định. Ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, chỉ đạo điều hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân và nhân dân thực hiện, cung cấp các dịch vụ dân số phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế ở địa phương.

16. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP, Kế hoạch số 71-KH/TU về công tác dân số trong tình hình mới. Đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai Kế hoạch này và của từng sở, ngành, cơ quan, địa phương; định kỳ hàng năm sơ kết, báo cáo tình hình về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể, các sở, ngành, cơ quan, địa phương chủ động đề xuất gửi Sở Y tế để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã/ thành phố;
- VP: LĐ, các CV: TC, TH;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Dung

NGHỊ QUYẾT

Về việc đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHOÁ VII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh về dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số ngày 27 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của công tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 1447/TTr-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hoá - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này thông qua các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân Việt Nam sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Mục tiêu chung

Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, phân bố dân cư và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý và tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm sinh, tiến tới đạt mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025

- a) Quy mô dân số: 1.152.000 người.
- b) Giảm sinh: 0,2‰/năm; tổng tỷ suất sinh đạt 2,24 con/phụ nữ.
- c) Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên xuống còn: 12,5%.
- d) Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 73%.
- đ) Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70%.
- e) Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 50%.
- g) Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70%.
- h) Giảm tỷ lệ tảo hôn xuống 3%; cơ bản xóa bỏ hôn nhân cận huyết thống.
- i) Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 73 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe tối thiểu 67 năm.
- k) Phần đầu 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.
- l) Tỷ số giới tính khi sinh đạt dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.
- m) Tỷ lệ dân số đô thị đạt 62 - 65%.

4. Các chỉ tiêu định hướng đến năm 2030

- a) Quy mô dân số: 1.178.000 người.
- b) Giảm sinh: 0,15‰/năm; tổng tỷ suất sinh đạt 2,1 con/phụ nữ.
- c) Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên xuống còn: 10%.
- d) Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 75%.

d) Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%.

e) Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70%.

g) Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 90%.

h) Giảm tỷ lệ tảo hôn xuống 1%; không còn hôn nhân cận huyết thống.

i) Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 74 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe tối thiểu 68 năm.

k) 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

l) Tỷ số giới tính khi sinh đạt dưới 108 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

m) Tỷ lệ dân số đô thị đạt 65 - 70%.

5. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đối với công tác dân số và phát triển.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số. Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, các ngành, các cấp.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua, các cuộc vận động về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, không lựa chọn giới tính khi sinh, toàn dân phát huy chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, nhất là việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi; ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi.

b) Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số và phát triển

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Đổi mới toàn diện và đa dạng các hình thức, phương pháp truyền thông phù hợp từng nhóm đối tượng. Tăng cường truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương, địa phương; tập trung khai thác, phát triển những lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác.

c) Hoàn thiện cơ chế chính sách và thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách về công tác dân số và phát triển

Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối với cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố với mức phụ cấp bằng 0,2 mức lương cơ sở trên người/tháng để thực hiện tốt nhiệm vụ về công tác dân số theo quy định.

Hỗ trợ chính sách đối với cán bộ y tế trực tiếp làm phẫu thuật triệt sản; các đối tượng trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp tránh thai triệt sản.

Thực hiện chính sách khen thưởng đối với các cụm dân cư không có người sinh con thứ ba trở lên, mức thưởng cho từng giai đoạn và từng khu vực do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, hướng dẫn liên quan về công tác dân số và phát triển.

d) Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.

Rà soát, nghiên cứu, đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ y - sinh học, công nghệ thông tin trong triển khai và quản lý dịch vụ dân số.

đ) Đảm bảo nguồn lực cho công tác dân số và phát triển

Đảm bảo đủ nguồn lực cho công tác dân số và phát triển, tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án. Ngoài nguồn ngân sách Trung ương và chi thường xuyên, Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí ngân sách địa phương đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án trong giai đoạn mới.

Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn căn cứ vào khả năng và điều kiện của địa phương, xây dựng kế hoạch và phân bổ kinh phí để tổ chức thực hiện công tác dân số và phát triển.

e) Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số

Tiếp tục kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy làm công tác dân số và phát triển hiện nay theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, thực hiện chức năng quản lý và điều phối có hiệu quả công tác dân số trong tình hình mới.

g) Tăng cường hợp tác quốc tế

Các cơ quan liên quan tham gia xây dựng, tổ chức đàm phán, thực hiện các chương trình, dự án dân số và phát triển nhằm tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ cho công tác dân số và phát triển phát triển trên địa bàn tỉnh.

6. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025: 85 tỷ đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).

b) Kinh phí ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030: 90 tỷ đồng (chín mươi tỷ đồng).

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 7c/2009/NQCD-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2009 - 2015, định hướng đến năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 14 thông qua ngày 26 tháng 02 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 3 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các bộ: Y tế, Tài chính;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Trường Lưu

Số: 84/2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09 tháng 01 năm 2003 về dân số;

Căn cứ Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 08/2008/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 12 năm 2008 về sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Nghị định số 18/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 7c/2009/NQCD-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình giai đoạn 2009-2015, định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2391/TTr-SYT ngày 15 tháng 9 năm 2017 về việc đề nghị ban hành Quyết định Quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2017 và thay thế Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; các tổ chức kinh tế - xã hội; lực lượng vũ trang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và mọi công dân trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục DS- KHHGĐ, Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP, các CV (gửi qua mạng);
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Dung

QUY ĐỊNH

Một số chính sách về dân số và kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 84 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm
2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách và biện pháp tổ chức thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân Việt Nam sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, phù hợp với quyền và lợi ích của các cặp vợ chồng, của cá nhân, của từng gia đình với lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội, thực hiện xây dựng gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

2. Phối hợp chặt chẽ trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tổ chức thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình; tổ chức tuyên truyền vận động kết hợp với việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình; thực hiện tốt các chế độ, chính sách và tăng nguồn lực đầu tư cho công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi cản trở, cưỡng bức thực hiện kế hoạch hóa gia đình; các hành vi phá thai vì lựa chọn giới tính thai nhi và tuyên truyền về việc lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

2. Sản xuất kinh doanh, nhập khẩu và cung cấp các phương tiện tránh thai không đúng tiêu chuẩn theo quy định, phương tiện tránh thai kém chất lượng, quá hạn sử dụng, các phương tiện tránh thai chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép lưu hành ở Việt Nam.

3. Hành vi tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số trái với đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; những thông tin không chính xác, sai lệch, gây ảnh hưởng xấu và trái với chính sách dân số, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội.

4. Tổ chức, cá nhân hành nghề thực hiện dịch vụ kỹ thuật kế hoạch hóa gia đình mà không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và những cán bộ do thiếu tinh thần trách nhiệm gây hại cho sức khỏe nhân dân.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Số con của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân

1. Mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con.

2. Những trường hợp không vi phạm quy định sinh một hoặc hai con:

a) Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu cả hai hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Cặp vợ chồng sinh lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên.

c) Cặp vợ chồng đã có một con đẻ, sinh lần thứ hai mà sinh hai con trở lên.

d) Cặp vợ chồng sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi.

e) Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận.

g) Cặp vợ chồng đã có con riêng (con đẻ): sinh một con hoặc hai con, nếu một trong hai người đã có con riêng (con đẻ); Sinh một con hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh, nếu cả hai người đã có con riêng (con đẻ). Quy định này không áp dụng cho trường hợp hai người đã từng có hai con chung trở lên và các con hiện đang còn sống.

h) Phụ nữ chưa kết hôn sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh.

3. Khuyến khích các cặp vợ chồng sinh con trong độ tuổi đối với phụ nữ sinh con đầu lòng từ sau 22 tuổi và sinh con sau cùng trước 35 tuổi, lựa chọn khoảng cách giữa các lần sinh từ 03 năm đến 05 năm.

Điều 6. Chính sách khuyến khích đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình

Ngoài ngân sách do Trung ương hỗ trợ thì ngân sách địa phương hỗ trợ thêm cho các đối tượng như sau:

1. Hỗ trợ cho người tự nguyện thực hiện triệt sản: 1.000.000đồng/ca.

2. Phụ cấp cho công tác viên dân số và kế hoạch hóa gia đình ở thôn, bản, tổ dân phố tính bằng 0,2 mức lương cơ sở/người/tháng.

3. Hỗ trợ kíp phẫu thuật triệt sản: 100.000đồng/ca.

4. Về khen thưởng:

a) Hàng năm, những địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đạt thành tích xuất sắc về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình được tặng giấy khen, bằng khen, cờ thi đua và tiền thưởng theo quy định tại Luật Thi đua, Khen thưởng và các quy định của tỉnh về thực hiện thi đua khen thưởng.

b) Thôn, bản, tổ dân phố (gọi tắt là cụm dân cư) và xã, phường, thị trấn thực hiện đạt tiêu chí mô hình “xã, phường, thị trấn, cụm dân cư không có người sinh con thứ ba trở lên” được Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp khen thưởng với các mức cụ thể sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tặng giấy khen và thưởng cho các cụm dân cư đạt 01 năm liền không có người sinh con thứ ba trở lên.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tặng giấy khen và thưởng cho các cụm dân cư đạt 02 năm và 04 năm liền không có người sinh con thứ ba trở lên.

TT	Chính sách khuyến khích	Thôn, bản thuộc xã		Tổ dân phố, khu vực thuộc phường, thị trấn	
		Đồng bằng, ven biển có dưới 150 hộ, miền núi có dưới 100 hộ	Đồng bằng, ven biển có từ 150 hộ trở lên, miền	Dưới 200 hộ	Từ 200 hộ trở lên
1	Đối với cụm dân cư	Đồng bằng, ven biển có dưới 150 hộ, miền núi có dưới 100 hộ	Đồng bằng, ven biển có từ 150 hộ trở lên, miền	Dưới 200 hộ	Từ 200 hộ trở lên

			núi có từ 100 hộ trở lên		
-	Đạt 03 năm liền	Tặng bằng khen và thưởng 20,000,000 (Hai mươi triệu đồng)	Tặng bằng khen và thưởng 25,000, 000 (Hai mười lăm triệu đồng)	Tặng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh và được hưởng mức thưởng theo quy định của Luật Thi đua - Khen thưởng	
-	Đạt 05 năm liền (giai đoạn 5 năm)			Tặng bằng khen và thưởng 40,000,000 (Bốn mươi triệu đồng)	

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen và thưởng cho các đơn vị đạt danh hiệu cụm dân cư, xã, phường, thị trấn không có người sinh con thứ ba trở lên như sau:

2	Đối với xã, phường, thị trấn	Xã		Phường, thị trấn	
		Dưới 5.000 dân, miền núi dưới 3.000 dân	Từ 5.000 dân trở lên, miền núi từ 3.000 dân	Dưới 10.000 dân	Từ 10.000 dân trở lên
-	Đạt 03 năm liền	Tặng bằng khen và thưởng	Tặng bằng khen và thưởng		

		200,000,000 (Hai trăm triệu đồng)	250,000,000 (Hai trăm năm mươi triệu đồng)		
-	Đạt 05 năm liền (giai đoạn 5 năm)			Tặng bằng khen và thưởng 400,000,000 (Bốn trăm triệu đồng)	Tặng bằng khen và thưởng 500,000,000 (Năm trăm triệu đồng)

Số tiền thưởng cho cụm dân cư đạt danh hiệu trên được sử dụng vào mục đích mua sắm thiết bị, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình và hoạt động chung của cộng đồng dân cư.

Số tiền thưởng cho xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu trên được sử dụng để xây dựng một công trình phúc lợi xã hội tại địa phương.

Điều kiện để được khen và thưởng đối với cụm dân cư, xã, phường, thị trấn là phải có 100% số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ ký cam kết không sinh con thứ ba trở lên và không vi phạm cam kết, không có trường hợp tảo hôn, kết hôn cận huyết thống.

- Quy trình và hồ sơ thủ tục khen thưởng: Căn cứ hồ sơ đăng ký và kết quả kiểm tra của cơ sở, Thường trực Ban chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh tiến hành kiểm tra, thẩm định và có trách nhiệm thông báo đến cụm dân cư có đủ điều kiện để xét công nhận danh hiệu theo quy định tại Điều 6. Ban đại diện xây dựng cụm dân cư lập báo cáo thành tích và tờ trình có xác nhận của chính quyền địa phương theo quy trình thi đua khen thưởng trình Ban chỉ đạo cấp tỉnh (Chi cục DS-KHHGD tỉnh là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo) để tổng hợp trình Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét, quyết định.

c) Hàng năm các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức xét khen thưởng cho những đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, vận động và thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình thuộc phạm vi quản lý.

d) Trong hương ước, quy ước văn hóa cần quy định hình thức biểu dương, khen thưởng cho những cặp vợ chồng không sinh con thứ ba trở lên. Khuyến khích các tổ chức, đoàn thể, họ tộc có hình thức khen thưởng đối với những gia đình tiêu

biểu, gương mẫu chấp hành, thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình đối với các gia đình sinh con một bề, không sinh con thứ ba trở lên.

đ) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể khi xét kết quả thi đua thì kết quả thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình phải được xem là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá xếp loại thi đua.

e) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể ưu tiên cho những cặp vợ chồng thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình hưởng các chế độ ưu đãi như: vay vốn ưu đãi để phát triển kinh tế gia đình, khám chăm sóc sức khoẻ sinh sản và các chế độ chính sách ưu tiên khác.

Điều 7. Xử lý vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình

1. Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức:

Nếu trong năm có người vi phạm sinh con thứ ba trở lên sẽ làm căn cứ để xem xét khi công nhận các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng và không công nhận đơn vị văn hoá. Đối với các tổ chức Đảng, Đoàn thể có người vi phạm sinh con thứ 3 trở lên, đề nghị xem xét không công nhận các danh hiệu theo quy định của Đảng, Đoàn thể.

2. Đối với thôn, bản, tổ dân phố, khu vực, xã, phường, thị trấn:

Xét công nhận đơn vị đạt chuẩn văn hóa		Không xét công nhận đơn vị đạt chuẩn văn hóa	
Đối với thôn, bản có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm trước ở mức	Đối với tổ, khu vực có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm trước ở mức	Đối với thôn, bản có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm xét công nhận	Đối với tổ, khu vực có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của năm xét công nhận
Dưới 12%	Dưới 7%	Tăng trên mức 12%	Tăng trên mức 7%

Từ 12% đến 20%	Từ 7 đến 15%	Giảm dưới 0,5%
Trên 20%	Trên 15%	Giảm dưới 1%

3. Đối với gia đình: Nếu trong năm có người vi phạm sinh con thứ ba trở lên thì không công nhận gia đình văn hoá.

4. Đối với cá nhân:

a) Cá nhân là nhân dân ở các xã, phường, thị trấn khi vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình thì bị xử lý theo quy định của hương ước, quy ước văn hóa nơi cư trú trong năm vi phạm và đồng thời còn chịu các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

b) Cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại Điều 2 quy định này khi vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình thì không được xem xét các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng trong năm vi phạm và đồng thời còn chịu các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

5. Nếu người vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình là đảng viên, đoàn viên, hội viên ngoài hình thức xử lý theo quy định của pháp luật, đề nghị tổ chức Đảng, Đoàn, Hội xem xét có hình thức kỷ luật theo quy định của tổ chức Đảng, Đoàn, Hội.

6. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cấp mình quản lý trực tiếp vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình thì sẽ chịu trách nhiệm về các hình thức xử lý theo quy định của pháp luật trong năm có vi phạm.

Điều 8. Biện pháp đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình

1. Lãnh đạo các cấp, các ngành cần quan tâm chỉ đạo sâu sát cụ thể, phải xem công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình là bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức. Chỉ tiêu, kế hoạch về dân số phải được đưa vào kế hoạch hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở các cấp. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại cán bộ chuyên trách có năng lực và tinh thần trách nhiệm để giúp Ủy ban nhân dân các cấp theo dõi, chỉ đạo thực hiện chương

trình có hiệu quả. Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí công tác viên theo quy định của tỉnh và hướng dẫn của Trung ương để tham mưu, quản lý, theo dõi công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình tại cơ sở, được hưởng chế độ phụ cấp của Trung ương và địa phương theo quy định.

3. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục thay đổi hành vi đến cộng đồng nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức, phát huy tính tự nguyện của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đảng viên và nhân dân thực hiện mục tiêu chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình theo hướng bền vững.

4. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm phối hợp với cơ quan dân số và kế hoạch hóa gia đình, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể cùng cấp tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, vận động nhân dân tham gia xây dựng cơ quan, đơn vị, tổ chức, thôn, bản, tổ dân phố, khu vực dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên, thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình của địa phương nhằm xã hội hoá công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức xây dựng các quy định, quy chế, điều lệ và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước văn hóa phải có nội dung quy định về các biện pháp thực hiện và xử lý khi vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Những hương ước, quy ước văn hóa của làng, thôn, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không có nội dung này thì cấp có thẩm quyền chưa xem xét phê duyệt.

Hàng năm, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức phối hợp với chủ tịch công đoàn hướng dẫn cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị mình tiến hành ký cam kết thực hiện tốt chính sách dân số và không sinh con thứ ba trở lên để làm căn cứ đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ, xét các danh hiệu thi đua và xử lý kỷ luật khi vi phạm.

6. Đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời các phương tiện, dụng cụ, thuốc men và cán bộ chuyên môn kỹ thuật thực hiện tốt dịch vụ kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ sinh sản có chất lượng, đa dạng cho các nhóm đối tượng theo quy định của nhà nước.

7. Hàng năm, ngoài ngân sách do chương trình mục tiêu Y tế - Dân số hỗ trợ, Ủy ban nhân dân các cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt một khoản ngân sách để chi cho các hoạt động dân số và kế hoạch hóa gia đình. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức cần quan tâm hỗ trợ kinh phí cho hoạt động

dân số và kế hoạch hóa gia đình của cơ quan, đơn vị, tổ chức; khuyến khích, động viên cán bộ, nhân dân tự nguyện đóng góp kinh phí để thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình

1. Tổ chức thực hiện pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện mục tiêu chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

b) Hàng năm các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm tuyên truyền, vận động, tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị, tổ chức mình ký cam kết thực hiện đúng chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình được quy định trong nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị (theo mẫu ký cam kết kèm theo Quy định này) và có trách nhiệm cam kết với cơ quan, đơn vị, tổ chức, ngành cấp trên về thực hiện ký cam kết.

Chính quyền địa phương có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cho các cá nhân là nhân dân ở các xã, phường, thị trấn thực hiện đúng chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình được quy định trong hương ước, quy ước văn hóa của thôn, bản, tổ dân phố, làng, xã, quy chế dân chủ ở cơ sở và có trách nhiệm cam kết với chính quyền địa phương cấp trên về thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Việc ký cam kết thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình được tiến hành thông qua ký cam kết xây dựng mô hình xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ ba trở lên.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải đưa chỉ tiêu thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình vào kế hoạch hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Hàng năm tiến hành kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng kết việc thực hiện để có biện pháp điều chỉnh phù hợp và đồng thời chịu trách nhiệm với cấp trên về thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

2. Tạo điều kiện cho cá nhân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình:

a) Được cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

b) Được cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đa dạng, chất lượng, thuận tiện, an toàn theo quy định của nhà nước và đảm bảo công dân được giữ bí mật khi thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật. Được lựa chọn các biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và nâng cao chất lượng dân số.

c) Tạo điều kiện để các thành viên của cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức; đưa chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình vào quy ước văn hóa của cơ quan, đơn vị, tổ chức và hương ước, quy ước văn hóa của làng, thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư nơi cư trú.

Điều 10. Trách nhiệm của công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh

1. Thực hiện kế hoạch hoá gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

2. Thực hiện mục tiêu chính sách dân số phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện lao động, học tập, công tác, thu nhập, nuôi dạy con, phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao thể chất, trí tuệ, tinh thần của bản thân và các thành viên trong gia đình.

3. Tôn trọng lợi ích của nhà nước, xã hội, cộng đồng trong việc điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, nâng cao chất lượng dân số; Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, thành viên của các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội thực hiện theo quy định của quy chế, quy định của đoàn thể, tổ chức và mỗi người dân thực hiện theo quy định hương ước, quy ước văn hóa của thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư nơi cư trú.

4. Thực hiện các quy định của Pháp lệnh Dân số và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên, người lao động có trách nhiệm đăng ký và ký cam kết thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình tại cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác, phải gương mẫu thực hiện và đồng thời tuyên truyền, vận động gia đình, quần chúng nhân dân thực hiện đúng chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Nhân dân có trách nhiệm đăng ký và ký cam kết theo quy định của hương ước, quy ước văn hóa tại thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư nơi cư trú.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, các tổ chức liên quan tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ban, ngành liên quan hướng dẫn việc lập dự toán và bố trí nguồn kinh phí thực hiện theo Quy định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; hàng năm, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động các hội viên, đoàn viên, nhân dân và phối hợp với chính quyền các cấp tổ chức thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh hoặc cần bổ sung, sửa đổi, các cấp, các ngành liên quan gửi văn bản về Sở Y tế (Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh) để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Dung

Số: 2014 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 08 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động được ban hành trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (đềb/c)
- Tổng cục DS-KHHGĐ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh (để phối hợp);
- Các đoàn thể cấp tỉnh (để phối hợp);
- Đài PT-TH, Báo Thừa Thiên Huế;
- Chi cục DS-KHHGĐ;
- Các PCVP, các CV, CTTDT;
- Lưu: VT, VH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Phương

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2025
CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
DÂN SỐ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Phần mở đầu

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình (DS- KHHGĐ) tỉnh Thừa Thiên Huế được triển khai trong bối cảnh tình hình đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị và xã hội, một mặt tập trung mọi nỗ lực để phát triển kinh tế, đồng thời đã quan tâm đẩy mạnh công tác DS-KHHGĐ góp phần làm giảm tốc độ tăng dân số, hướng đến ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý. Bên cạnh đó, ở địa phương cũng có được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của lãnh đạo các cấp, sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể, các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) và sự hưởng ứng của mọi tầng lớp nhân dân, sự quyết tâm, nỗ lực của đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp đã tích cực, chủ động triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để phấn đấu đạt mục tiêu đề ra.

Thực hiện Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Kế hoạch số 305/KH-UBND ngày 28/02/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020. Qua những năm tổ chức thực hiện Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản tại tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã đầu tư ưu tiên vào các nội dung như kiểm soát sự gia tăng dân số, giảm tỷ suất sinh, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, làm mẹ an toàn, chăm sóc sơ sinh nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh để đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Kết quả mức sinh và tỷ lệ gia tăng dân số đã giảm mạnh; tình trạng sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em được cải thiện rõ rệt, chất lượng dân số ngày càng được nâng cao góp phần đáng kể vào những thành tựu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Tuy nhiên, công tác DS-KHHGĐ trên địa bàn tỉnh còn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn như mức sinh còn cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên tuy có giảm nhưng chưa thật sự vững chắc, không đồng đều giữa các vùng, miền. Tổng tỷ suất sinh của tỉnh Thừa Thiên Huế theo Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 là 2,34 con, thuộc nhóm 33 tỉnh, thành có tổng tỷ suất sinh cao nhất toàn quốc. Chất lượng dân số tuy có cải thiện

nhưng chưa cao; tuổi thọ đạt thấp 71,8 (Toàn quốc là 73,6), tốc độ già hoá dân số đang diễn ra khá nhanh. Tỷ số giới tính khi sinh toàn tỉnh còn ở mức cao so với quy luật tự nhiên và là một trong số các tỉnh, thành có tỷ số giới tính khi sinh cao. Tốc độ già hoá dân số của tỉnh diễn ra khá nhanh. Tỷ lệ người cao tuổi tăng cao nhưng chế độ an sinh xã hội chưa đảm bảo, các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi vẫn còn thiếu. Cơ cấu dân số vàng mang đến nhiều cơ hội trong phát triển kinh tế, xã hội nhờ lực lượng lao động dồi dào nhưng đi kèm với nó là khó khăn trong việc tạo việc làm ổn định, thu nhập cao, lực lượng lao động có tay nghề thấp, nhiều lực lượng lao động trẻ di cư đến các tỉnh thành khác. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình (SKSS-KHHGD) ở một số nơi, nhất là miền núi, chưa được đáp ứng thường xuyên; các biện pháp tránh thai (viết tắt BPTT) chưa đáp ứng được hết các nhu cầu của người dân theo hướng đa dạng, thuận tiện. PTTT miễn phí ngày càng giảm trong khi người dân chưa tự nguyện tham gia xã hội hóa và tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai. Tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm chính sách DS-KHHGD vẫn còn diễn ra ở một số nơi và có xu hướng tăng cao đã ảnh hưởng đến việc tuyên truyền, vận động trong nhân dân. Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vẫn còn tồn tại, đặc biệt ở hai huyện Nam Đông, A Lưới. Tình trạng nạo phá thai, nhất là phá thai ở độ tuổi vị thành niên, thanh niên (sau đây viết tắt VTN-TN) đang có xu hướng gia tăng. Việc nâng cao kiến thức cộng đồng, khám sàng lọc, phát hiện sớm và điều trị một số bệnh ung thư, đặc biệt ung thư vú và cổ tử cung vẫn còn hạn chế; chưa chú trọng chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nam giới.

Vì vậy, trong thời gian tới, công tác dân số phải được xem là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị các cấp và toàn xã hội, phải thường xuyên được quan tâm thực hiện có hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp ủy, sự quản lý của chính quyền các cấp; phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận và các đoàn thể. Công tác dân số phải thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 21-NQ/TW là chuyển trọng tâm chính sách DS-KHHGD sang dân số và phát triển và chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững của từng địa phương và của tỉnh.

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ
TRONG THỜI GIAN QUA

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Đánh giá việc ban hành chính sách, văn bản quản lý điều hành để triển khai thực hiện công tác dân số thời gian qua

Công tác DS - KHHGD ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong những năm qua đã đạt những kết quả đáng kể, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) và Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 18/8/2010 của Chính phủ giai đoạn 2010-2015 thực hiện kết luận số 44-KL/TW ngày 01/4/2009 của Bộ Chính trị về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về “tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách DS-KHHGD”. Công tác DS-KHHGD đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền quan tâm, hệ thống chính sách, pháp luật về DS-KHHGD được tăng cường, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các chương trình DS-KHHGD. Thường vụ Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện. Các ban, ngành, đoàn thể đã chủ động lồng ghép công tác DS-KHHGD với các nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Trong giai đoạn vừa qua, công tác dân số tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo các cấp, các ngành. Thực hiện Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định 305/QĐ-UBND ngày 28/02/2012 “về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020” và nhiều văn bản khác của tỉnh để tiếp tục tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể các cấp đối với công tác DS-KHHGD.

Ngày 26/7/2013, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã ban hành Chỉ thị số 28-CT/TU “về tăng cường sự lãnh đạo công tác DS-KHHGD trong tình hình mới”. Cụ thể hóa sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết 7c/2009/NQ-HĐND ngày 09/4/2009 “về tiếp tục đẩy mạnh công tác DS-KHHGD giai đoạn 2009-2015 định hướng đến năm 2020”; Quyết định số 2227/UBND ngày 13/10/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009-2020 (Đề án 52); Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh “ban hành Quy định một số chính sách về DS-KHHGD” (thay thế Quyết định số 4043/QĐ-UBND); Quyết định 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh “Quy định một số chính sách về DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế” (thay thế quyết định 28/QĐ-UBND); Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh về xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản tại các cơ sở y tế trong chương trình DS-KHHGD giai đoạn 2017-2020; Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Kế hoạch số

218/KH-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh về triển khai Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS/KHHGĐ cho vị thành niên - thanh niên giai đoạn 2017-2020; Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017-2025.

Đặc biệt, Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế đã ban hành Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 tháng 4 năm 2018 về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đánh giá nhận thức, vai trò trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và cộng đồng trong việc thực hiện các mục tiêu, giải pháp về dân số

- Nhận thức và hành động của toàn xã hội về công tác dân số được nâng lên rõ rệt. Các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đã xem công tác dân số là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và xã hội. Hầu hết các cấp ủy Đảng và Chính quyền đã ban hành Nghị quyết, Chỉ thị, Chương trình hành động để thực hiện các mục tiêu về dân số. Một số địa phương tuy còn nhiều khó khăn về kinh tế nhưng cũng đã đầu tư thêm nguồn lực cho công tác DS-KHHGĐ.

- Quan niệm về hôn nhân và sinh đẻ của nhân dân đã chuyển biến tích cực theo hướng ngày càng có nhiều người chấp nhận mô hình gia đình ít con, kết hôn muộn, đẻ thưa, đẻ ít đẻ nuôi con khỏe và dạy con ngoan. Nhiều cặp vợ chồng đã nhận thức việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ) để giúp ổn định cuộc sống gia đình, phụ nữ có cơ hội giữ gìn, bảo vệ sức khỏe, phát triển tài năng và tham gia vào các hoạt động kinh tế - chính trị - xã hội nhằm nâng cao vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội, thực hiện bình đẳng giới.

- Các tầng lớp nhân dân đã có sự đồng thuận và ủng hộ trong việc thực hiện chính sách dân số. Nhờ có sự chuyển biến về nhận thức, đã có sự thay đổi lớn về hành vi thực hiện KHHGĐ trong nhân dân, tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các BPTT tăng nhanh. Bên cạnh việc sử dụng cụ tử cung, các biện pháp như bao cao su, đình sản nam, đình sản nữ, thuốc viên tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai đã được đa dạng hóa và áp dụng rộng rãi.

3. Kết quả đạt được giai đoạn 2011-2019

a) Quy mô dân số và mức sinh

- Tổng dân số của tỉnh vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009 là 1.087.420 người, đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 1.128.620 người, trong đó dân số nam chiếm tỷ lệ 49,5%, dân số nữ là 50,5%, dân số khu vực thành thị chiếm tỷ lệ 49,5% và dân số khu vực nông thôn là 50,5%. Sau 10 năm, quy mô dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế tăng thêm 41,2 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 4,12 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm

giai đoạn 2009-2019 là 0,37%/năm giảm nhẹ so với 10 năm trước (tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 1999-2009 là 0,4%/năm).

- Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số từ trên 3% (năm 1979) giảm còn 1,12% (năm 2011) và năm 2019 là 1,08%. Số con trung bình của mỗi cặp vợ chồng (tổng tỷ suất sinh (con/phụ nữ) đã giảm từ trên 4 con (1979), 3 con (năm 1999) xuống còn 2,26 con (2009) và tăng trở lại năm 2019 là 2,34 con, tăng 0,08 con so với năm 2009. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên năm 2009 là 19,4% giảm xuống còn 15% năm 2019.

- Hằng năm, số người sử dụng các BPTT tăng nhanh, tỷ lệ cặp vợ chồng sử dụng các BPTT hiện đại năm 2009 là 69,5% đến năm 2019 là 72%. Cơ cấu các BPTT có xu hướng chuyển dịch từ BPTT lâm sàng sang BPTT phi lâm sàng. Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ năm 2019 là 27,3% và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chồng là 14,3%.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng muộn hơn. Năm 2009 là 24,5 tuổi, trong đó đối với nam là 26,2 tuổi và nữ là 22,8 tuổi và đến năm 2019 là 26,5 tuổi, trong đó nam là 28,5 tuổi và nữ là 24,5 tuổi. So với cả nước (nam là 27,2 và nữ là 23,1 năm 2019) thì tuổi kết hôn của dân số tỉnh Thừa Thiên Huế cao hơn, trong đó nam cao hơn 1,3 tuổi và nữ cao hơn 1,4 tuổi. Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng đến sự thay đổi của dân số. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn của tỉnh là 27%, dân số đang có vợ/chồng là 64,8%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân là 1% và dân số góa vợ/chồng là 7,2%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh chưa từng kết hôn ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 6,1% (tương ứng là 30% và 23,9%).

b) Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực, làm giảm gánh nặng dân số phụ thuộc, tăng mạnh số lượng và tỷ trọng của dân số trong độ tuổi lao động, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

- Cùng với mức sinh giảm nhanh, cơ cấu dân số theo tuổi thay đổi nhanh chóng đã có tác động tích cực đến các lĩnh vực phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội mà trước hết là giáo dục và y tế.

- Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 27,5% năm 2009 xuống còn 24,2% năm 2019 (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 24,3%); tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động 15 - 64 tuổi tăng từ 64,5% năm 2009 lên 66,5% năm 2019 (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 68%); tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 8% năm 2009 tăng lên 9,3% năm 2019 (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 7,7%).

- Cơ cấu dân số hiện nay đã có chiều hướng thay đổi, số lượng và tỷ trọng dân số phụ thuộc đã giảm mạnh so với năm 2009. Tỷ số phụ thuộc chung (tỷ lệ số người không có khả năng lao động, thất nghiệp so với người trong độ tuổi lao động) giảm từ

54,91% (năm 2009) xuống còn 50,4% (năm 2019). Trong lúc đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em từ 0-14 tuổi năm 2009 là 42,63%, năm 2019 giảm còn 36,4% và tỷ số phụ thuộc người già từ 65 tuổi trở lên năm 2009 ở mức 12,28% và năm 2019 tăng lên 14%. Chỉ số già hóa dân số tăng nhanh: năm 2009 chiếm 37,3% tăng lên 56,1% năm 2019 (toàn quốc là 48,8%). Như vậy, dân số tỉnh Thừa Thiên Huế đã bước vào thời kỳ già hóa dân số, năm 2019, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 9,3% tổng số dân và tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 13,6% tổng số dân.

- Với tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động từ 15- 64 tuổi chiếm 64,5% (năm 2009), 66,5% (năm 2019) và tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi chiếm 27,5% (năm 2009), 24,2% (năm 2019). Tỷ trọng dân số phụ thuộc dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên năm 2009 là 35,5% và năm 2019 là 33,5% (hiện nay toàn quốc là 32%). Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động so với nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc từ 1,8 lần năm 2009 tăng lên 1,98 lần năm 2019 (toàn quốc cao gấp 2,1 lần). Đây là thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Như vậy Thừa Thiên Huế đã có được một nguồn nhân lực dồi dào phục vụ cho phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

- Tỷ số giới tính của tỉnh năm 2009 là 97,7 nam/100 nữ, kết quả tổng điều tra dân số năm 2019 là 98 nam/100 nữ (hiện nay toàn quốc là 99,1 nam/100 nữ). Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 95,7 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,2 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính của tỉnh Thừa Thiên Huế tăng liên tục kể từ tổng điều tra năm 1979 cho đến nay nhưng luôn ở mức dưới 100.

- Triển khai đồng bộ và hiệu quả Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh thông qua các hoạt động như tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi; duy trì và mở rộng các mô hình truyền thông cho các nhóm đối tượng như câu lạc bộ của Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, cho học sinh các trường Trung học cơ sở và Phổ thông trung học, sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học,...; nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về cấm các hình thức lựa chọn giới tính thai nhi; hoạt động thanh tra, kiểm tra; nâng cao năng lực cho đội ngũ y tế - dân số và đoàn thể các cấp, nghiên cứu khoa học,... đã góp phần khống chế và kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trên địa bàn tỉnh. Kết quả khống chế tăng tỷ số giới tính đều đạt và vượt kế hoạch đề ra hàng năm (khống chế tăng không quá 0,3 điểm/năm). Năm 2011, tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái) ở mức 110/100 và đến cuối năm 2019 khống chế ở mức 112,8/100. (Tỷ số giới tính khi sinh của thành thị là 110,4 và nông thôn là 112,3).

- Triển khai đồng bộ và hiệu quả Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi thông qua các hoạt động như truyền thông giáo dục thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; xây dựng các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng, nâng cao năng lực cho đội ngũ y tế - dân số và các đoàn thể các cấp, nghiên cứu khoa học,... công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi của tỉnh từng bước đem lại hiệu quả.

+ Các bệnh viện tuyến tỉnh và huyện có số giường bệnh trên 50 giường, đều có tổ chức công tác lão khoa lồng ghép trong khoa Nội khi chưa đủ điều kiện tách thành lập lão khoa, với tỷ lệ giường bệnh thích hợp (bình quân 20% số giường của khoa). Tại các phòng khám của bệnh viện đều có tổ chức khám dành cho người cao tuổi, có cán bộ hướng dẫn, hỗ trợ làm các dịch vụ y tế. Số người cao tuổi được khám sức khỏe ít nhất một lần tăng từ 8-10%/năm; năm 2019, số người cao tuổi được chăm sóc y tế ít nhất một lần đạt 71% số người cao tuổi toàn tỉnh.

+ Nhiều mô hình chăm sóc người cao tuổi đã được xây dựng và triển khai như mô hình các Trung tâm chăm sóc người cao tuổi tập trung, mô hình chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, mô hình chăm sóc người cao tuổi tại các cơ sở y tế.

c) Chất lượng dân số

Các hoạt động nâng cao chất lượng dân số được quan tâm và tập trung thực hiện, thông qua việc triển khai các mô hình can thiệp nâng cao chất lượng dân số:

*** Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân tại cộng đồng**

- Tình hình triển khai mô hình tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân đã thu hút sự tham gia của VTN-TN và các bậc phụ huynh. Nội dung hoạt động của mô hình tập trung tuyên truyền, tư vấn về sức khỏe sinh sản (SKSS) cho VTN-TN từ 15-24 tuổi, tổ chức các buổi sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân, các buổi nói chuyện chuyên đề về SKSS, đồng thời kết hợp với việc khám sức khỏe định kỳ cho VTN-TN,... Công tác chăm sóc SKSS cho VTN-TN ngày càng được quan tâm triển khai các hoạt động cho 170 câu lạc bộ tiền hôn nhân tại các đơn vị xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và các trường Trung học phổ thông.

- Tổ chức triển khai tốt các hoạt động tư vấn cung cấp kiến thức về Dân số/sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình (DS/SKSS/KHHGD) cho VTN-TN và tuyên truyền, tư vấn về cách phòng, tránh thai ngoài ý muốn, các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, lây truyền qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS cũng như kiến thức về phòng ngừa và điều trị vô sinh, làm mẹ an toàn, nuôi con khỏe, dạy con ngoan, trách nhiệm làm cha, làm mẹ,... cho các đối tượng là nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn, mới kết hôn,... Đồng thời khuyến khích các cặp vợ chồng mới đăng ký kết hôn, kết hôn được tư vấn về SKSS-KHHGD, luật hôn nhân gia đình,... và kết hợp trao giấy chứng nhận kết hôn gắn với nội dung sinh hoạt câu lạc bộ tiền hôn nhân và xem đây như là một hoạt động của câu lạc bộ.

- Tại cấp xã đã tổ chức được 2.673 buổi sinh hoạt câu lạc bộ với hơn 119.022 người tham gia sinh hoạt và nghe tư vấn, tổ chức 747 buổi nói chuyện chuyên đề với 31.906 người tham gia. Đồng thời lồng ghép tổ chức được 563 buổi trao giấy chứng nhận kết hôn tại các góc truyền thông, kết hợp tư vấn cho 15.281 VTN-TN, đặc biệt là nam, nữ thanh niên mới kết hôn, chuẩn bị kết hôn,... Trong đó, có 2.387 cặp vợ chồng được trao giấy chứng nhận kết hôn. Đã thực hiện được 4.616 buổi tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã.

- Thường xuyên tổ chức tư vấn, khám, kiểm tra sức khỏe cho 36.186 VTN-TN tại các cơ sở y tế. Ngoài ra, còn tổ chức tư vấn tại các trường Đại học về sức khỏe sinh sản VTN-TN cho sinh viên tại Khoa Du lịch thuộc Đại học Huế, Trường Đại học kinh tế Huế, Khoa giáo dục Thể chất, Trường Dân tộc Nội trú tỉnh,...

- Tổ chức 52 lớp tập huấn cung cấp kiến thức và kỹ năng thực hiện các hoạt động quản lý của câu lạc bộ tiền hôn nhân cho Ban chủ nhiệm mới triển khai trong năm, cũng như tập huấn cập nhật lại kiến thức cho các câu lạc bộ duy trì. Tập huấn về quy trình khám và tư vấn tiền hôn nhân nhằm nâng cao kiến thức cho cán bộ dân số, y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở trong việc thực hiện các hoạt động này ở cơ sở; tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ định kỳ, xây dựng phóng sự tuyên truyền nhằm chăm sóc SKSS cho VTN-TN tốt hơn.

*** Sàng lọc trước sinh, sơ sinh**

- Chương trình sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh tiếp tục duy trì các hoạt động tại cấp xã qua các năm. Thông qua tuyên truyền vận động đã nâng cao nhận thức cho cộng đồng về ý nghĩa và tác dụng của mô hình này và thu hút sự tham gia tích cực của nhân dân, đặc biệt là phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tham gia thực hiện phát hiện sớm, hạn chế tình trạng dị tật ở thai nhi và trẻ sơ sinh, góp phần nâng cao thể chất trí tuệ của trẻ em và nâng cao chất lượng dân số.

- Phối hợp với Trung tâm Sàng lọc - Chẩn đoán trước sinh và sơ sinh Trường Đại học Y Dược Huế tổ chức 02 lớp đào tạo siêu âm cho 33 bác sỹ tuyến tỉnh, huyện; tổ chức tập huấn 42 lớp quản lý chương trình sàng lọc trước sinh, sơ sinh và khai thác, sử dụng trang Website Chaodontuonglai.vn để quản lý đối tượng thực hiện sàng lọc trước sinh, sơ sinh cho cán bộ dân số - y tế tuyến tỉnh, huyện.

- Về truyền thông, tư vấn về nâng cao chất lượng dân số khi sinh: Duy trì các hoạt động triển khai tại cấp xã, đã tổ chức được 2.161 buổi nói chuyện chuyên đề tại cộng đồng với 74.579 người tham gia; tư vấn và khám tại trạm cho 134.839 lượt thai phụ. Tổ chức 6.600 buổi truyền truyền trên hệ thống phát thanh cấp huyện, xã.

- Về sàng lọc trước sinh: Tiến hành sàng lọc cho 32.524 thai phụ, trong đó có 1.271 thai nhi có nghi ngờ nguy cơ cao mắc các hội chứng như Down, Edward, Patau, 18 trường hợp nghi ngờ bất thường nhiễm sắc thể và 01 ca nghi ngờ nguy cơ cao não úng thủy, 06 ca mắc bệnh Down, 01 ca Edward, 03 ca Patau.

- Về sàng lọc sơ sinh: Tiến hành lấy được 11.145 mẫu giấy thấm lấy máu gót chân (trong đó có 3.143 mẫu xã hội hóa) cho 11.145 trẻ sơ sinh, kết quả có 197 ca nghi ngờ thiếu men G6PD và 28 ca nghi ngờ có yếu tố nguy cơ cao thiếu năng giáp bẩm sinh.

Tất cả trường hợp nghi ngờ này được tư vấn, vận động tiếp tục tham gia xét nghiệm chẩn đoán.

*** Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN - TN giai đoạn 2017-2020:**

- Tại cấp xã đã tiến hành 837 buổi lồng ghép cung cấp thông tin cho VTN-TN với 45.125 người tham gia; tổ chức 419 buổi nói chuyện chuyên đề VTN-TN với 25.354 người tham gia và tổ chức được 164 sự kiện truyền thông. Tiến hành tuyên truyền được 905 buổi phát thanh trên hệ thống truyền thanh cấp huyện, xã.

- Tổ chức 13 lớp tập huấn nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng truyền thông, tư vấn cho cán bộ dân số tỉnh, huyện và đội ngũ cộng tác viên DS-KHHGD tại cấp xã thuộc huyện Phú Vang và thị xã Hương Thủy.

- Tổ chức 37 diễn đàn và tư vấn lồng ghép cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc SKSS - phương tiện tránh thai cho VTN-TN trong nhà trường và khu công nghiệp về SKSS/KHHGD với hơn 14.716 người tham gia đồng thời tư vấn và khám cho 3.350 lượt người.

Như vậy, qua các hoạt động được triển khai thì chất lượng dân số Thừa Thiên Huế trong những năm qua đã được cải thiện về nhiều mặt:

- Tuổi thọ trung bình tăng từ 70,5 tuổi năm 2009 lên 71,8 tuổi năm 2019 (tuổi thọ trung bình toàn quốc tăng từ 72,8 tuổi năm 2009 lên 73,6 tuổi năm 2019).

- Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em giảm mạnh. Năm 2005 tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ dưới 5 tuổi là 23%, năm 2019 giảm xuống còn 7,2%. Tỷ suất chết trẻ em dưới 01 tuổi ở mức 4,41‰ năm 2005 giảm còn 1,89‰ năm 2019. Hiện nay, có 98,76% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin, 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí.

- Dân số đã có sự phân bố hợp lý hơn, gắn với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện. Hiện nay, tỷ trọng dân số vùng đô thị đạt 49,5% (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 34,4%). Sau 10 năm, tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng 42,8% (năm 2009 có 391.112 người). Trong 10 năm qua, quá trình đô thị hóa tại tỉnh Thừa Thiên Huế tăng nhanh, có 02 huyện được nâng cấp thành thị xã (thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà), xã Phú Đa của huyện Phú Vang được nâng cấp thành thị trấn Phú Đa đã làm cho dân số khu vực thành thị của tỉnh tăng mạnh.

- Người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư yếu thế được Nhà nước chăm lo, hỗ trợ, tạo điều kiện tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, y tế, an sinh xã hội. Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2019, có 55.102 người thuộc dân tộc khác chiếm 4,9% tổng dân số toàn tỉnh. Địa bàn sinh sống của nhóm dân tộc khác tập trung chủ yếu là ở hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới, trong đó dân tộc khác đông dân nhất là dân tộc Tà ôi với 34.967 người chiếm 63,5%; dân tộc Cơ tu với 16.719 người chiếm 30,3% trong tổng số người thuộc dân tộc khác; các dân tộc khác còn lại chiếm 5,2%.

- Tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại hai huyện Nam Đông, A Lưới từng bước được khống chế. Đến năm 2019, số trường hợp tảo hôn giảm còn 21 trường hợp so với 63 trường hợp năm 2011 (giảm gần 65%); số trường hợp hôn nhân cận huyết thống giảm dần hàng năm và từ năm 2017 cho đến nay không còn trường hợp nào. Các quan niệm, tập tục lạc hậu trong cộng đồng xã hội đã từng bước được hạn chế, ngăn chặn và tiến tới xoá bỏ. Mô hình gia đình hai con đã trở thành chuẩn mực, lan toả, thấm sâu trong toàn xã hội. Những kết quả đạt được về chất lượng dân số đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, công cuộc đổi mới và hội nhập của tỉnh.

d) Phân bố dân số

- Mật độ dân số năm 2019 của tỉnh Thừa Thiên Huế là 224 người/km² (năm 2009 là 215 người/km²), bằng 77,2% so với mật độ dân số bình quân của cả nước (Mật độ dân số của Việt Nam là 290 người/km²; Trung du và miền núi phía Bắc là 132 người/km²). Trong đó, thành phố Huế diện tích chỉ chiếm 1,4% diện tích của tỉnh nhưng có mật độ dân số bình quân cao với 4.973 người/km² gấp 22 lần so với bình quân chung của tỉnh. Hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới có diện tích lớn song mật độ dân số chỉ đạt 39 người/km². Các huyện, thị xã còn lại có mật độ dân số bình quân 228 người/km². Qua kết quả cho thấy sự phân bố dân cư giữa các vùng có sự khác biệt rõ, cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh đã làm cho mật độ dân số khu vực thành thị tăng mạnh.

- Dân số được phân bố đáp ứng nhu cầu lao động của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, du lịch.

(Nguồn số liệu: Theo kết quả Tổng điều tra dân số 01/4/2019; Cục Thống kê và Chi cục DSKHHGD và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố).

đ) Công tác tuyên truyền, giáo dục dân số:

- Các hoạt động truyền thông vận động đã góp phần làm cho các cấp ủy Đảng, Chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp có sự cam kết, ủng hộ mạnh mẽ chính sách, pháp luật về DS-KHHGD thông qua sự quan tâm chỉ đạo, ban hành nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kế hoạch triển khai thực hiện và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của công tác DS-KHHGD trong quá trình thực hiện. Chương trình phối hợp thực hiện công tác DS-KHHGD được tổ chức dưới nhiều hình thức phù hợp với thể mạnh của gần 20 ban, ngành, đoàn thể, nhất là những ban, ngành, đoàn thể có mạng lưới xuống tận cơ sở như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu Chiến binh,... đã huy động được đông đảo các lực lượng trong xã hội tích cực tham gia truyền thông DS-KHHGD. Hàng năm, tiếp tục thành lập mới và duy trì hoạt động thường xuyên của các câu lạc bộ của phụ nữ, nông dân, thanh niên, người cao tuổi tại cơ sở. Đa số các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội đã đưa nội dung truyền thông DS-KHHGD vào hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị; tổ chức các cuộc mít tinh, nói chuyện chuyên đề, biểu diễn văn

nghệ và các hoạt động khác để truyền thông DS-KHHGĐ cho các thành viên, hội viên và các nhóm đối tượng đặc thù.

- Các cơ quan thông tin đại chúng như Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại Huế (VTV8), các trang website,... đã tích cực tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật và các hướng dẫn thực hiện của Đảng và Nhà nước; nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến và phê phán các yếu kém, các vi phạm về chính sách DS-KHHGĐ. Đã sản xuất và nhân bản 1.041.000 các sản phẩm truyền thông để phục vụ cho truyền thông trực tiếp và cung cấp cho các nhóm đối tượng như tờ rơi, tờ bướm, tranh ảnh cổ động, tranh lật, cuốn sổ tay, sách mỏng, đĩa CD, VCD và sản phẩm khác băng rôn, pano, khẩu hiệu.

- Mô hình Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGĐ triển khai ở 101 cấp xã có mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao và vùng khó khăn; vùng vịnh, cửa sông, đầm phá, ven biển được tổ chức hàng năm đã góp phần hoàn thành chỉ tiêu về số người mới áp dụng BPTT hiện đại tại các địa bàn nói trên. Mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” đã thu hút sự quan tâm của các cấp lãnh đạo Đảng, Chính quyền và sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, sự hưởng ứng của đông đảo nhân dân địa phương, trong giai đoạn (2011-2019) toàn tỉnh đã có 5.320 lượt cụm đăng ký và 151 cụm dân cư đạt 03 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên và 53 cụm dân cư đạt 05 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên được UBND tỉnh khen thưởng, tác động không nhỏ tới việc giảm sinh và giảm sinh con thứ 3 trở lên trên địa bàn toàn tỉnh. Mô hình Đội Tuyên truyền viên Đề án 52 cùng với hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dân số, y tế thôn, bản đã truyền thông trực tiếp đến đối tượng tại hộ gia đình cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của từng cá nhân, gia đình và đem lại hiệu quả thiết thực.

- Giáo dục giới tính, DS-KHHGĐ cho VTN-TN được chú trọng: Các nội dung giới tính, bình đẳng giới, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống,... được ngành Giáo dục, Đoàn Thanh niên phối hợp triển khai thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp tại các trường Trung học cơ sở, Phổ thông trung học, sinh hoạt câu lạc bộ, các sự kiện truyền thông cho VTN - TN trong và ngoài nhà trường.

- Tổ chức tốt các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác truyền thông cấp huyện và các ban, ngành, đoàn thể. Định kỳ hàng năm phối hợp Ban Tuyên giáo, Sở Thông tin Truyền thông, Hội Nhà Báo tổ chức cung cấp thông tin DS-KHHGĐ cho đội ngũ báo cáo viên của Tỉnh uỷ, phóng viên, biên tập viên của các cơ quan thông tin đại chúng. Trường chính trị Nguyễn Chí Thanh đã đưa nội dung DS-KHHGĐ để giảng dạy cho các học viên của các ban, ngành, đoàn thể các cấp.

- Thực hiện tốt công tác quản lý truyền thông từ việc báo cáo tình hình thực hiện; thu thập thông tin; kiểm tra, giám sát; sửa đổi, bổ sung cơ chế quản lý, điều phối hoạt động truyền thông.

- Truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi về DS- SKSS được xác định là nhiệm vụ quan trọng, là mũi nhọn trong hoạt động công tác dân số. Trong thời gian qua các hoạt động truyền thông được triển khai đồng bộ mạnh mẽ từ tỉnh đến cơ sở với nhiều hình thức, nội dung phong phú đã tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của toàn xã hội trong việc thực hiện KHHGĐ và chăm sóc SKSS, từng bước khắc phục và xoá bỏ dần những rào cản về nhận thức, tâm lý, tập quán sinh đẻ lạc hậu đối với các vùng đông dân có mức sinh cao, vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện mục tiêu giảm sinh và nâng cao chất lượng dân số.

e) Dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình

- Tình hình xây dựng, phát triển cơ sở dịch vụ SKSS-KHHGĐ ở cấp huyện, cấp xã:

+ Hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc SKSS-KHHGĐ với các nội dung và hình thức phù hợp cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân về SKSS/KHHGĐ, đáp ứng tốt nhu cầu SKSS-KHHGĐ của người dân và nâng cao chất lượng dịch vụ để giảm sinh vững chắc và giảm nhanh nạo thai, hút thai, đặc biệt nạo thai, hút thai ở người chưa thành niên, góp phần nâng cao chất lượng dân số.

+ Nâng cao chất lượng của hệ thống cung cấp dịch vụ KHHGĐ hiện có; từng bước mở rộng, hoàn thiện hệ thống cung cấp dịch vụ theo hướng toàn diện và chất lượng cao. Chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng tư vấn của đội ngũ cán bộ, hiện đại hóa trang thiết bị và ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

+ Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về các BPTT qua các phương tiện thông tin đại chúng cũng như truyền thông tư vấn trực tiếp tại cộng đồng, tại từng hộ gia đình đã giúp cho khách hàng có cơ hội lựa chọn BPTT thích hợp.

+ Công tác hậu cần phương tiện tránh thai được chuẩn bị chu đáo, đảm bảo kịp thời, thuận tiện cho các đối tượng sử dụng. Các loại phương tiện tránh thai miễn phí cũng như tiếp thị xã hội, xã hội hóa được phân phối cho cấp huyện ngay từ đầu năm và trong các đợt chiến dịch, các đợt tăng cường tuyên truyền vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGĐ đến vùng có mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên cao, vùng khó khăn và Đề án 52,...

- Tình hình cung cấp trang thiết bị, dụng cụ cho hệ thống dịch vụ SKSS/KHHGĐ cũng như các hoạt động đáp ứng dịch vụ SKSS/KHHGĐ lâm sàng:

+ Ngành y tế đã đầu tư của trang thiết bị dụng cụ y tế khá đầy đủ cho việc thực hiện các dịch vụ kỹ thuật KHHGD cũng như chăm sóc SKSS đảm bảo an toàn và hiệu quả hơn.

+ Các hoạt động cung cấp dịch vụ KHHGD được tổ chức thường xuyên tại các cơ sở y tế, đáp ứng được nhu cầu cho khách hàng. Cùng với việc đáp ứng dịch vụ thường xuyên đã triển khai chiến dịch truyền thông lồng ghép dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD đến vùng khó khăn, vùng đông dân có mức sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao, trong đó gắn việc tuyên truyền vận động, tư vấn với cung cấp dịch vụ KHHGD, phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản cho khách hàng có nhu cầu. Hoạt động này được Trung tâm Y tế cấp huyện, các Trạm Y tế cấp xã và các đơn vị liên quan như Hội KHHGD tỉnh, Khoa sản Bệnh viện Trung ương Huế,... triển khai, đáp ứng đầy đủ dịch vụ cho khách hàng.

- Tình hình cung cấp phương tiện tránh thai phi lâm sàng của đội ngũ cộng tác viên dân số:

+ Đa dạng hóa các loại hình cung cấp dịch vụ và tư vấn SKSS-KHHGD, lấy khách hàng làm trung tâm. Đặc biệt chú ý cung cấp dịch vụ cho VTN-TN; nâng cao kỹ năng của đội cung cấp dịch vụ lưu động ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

+ Mạng lưới cộng tác viên dân số được bố trí đầy đủ theo địa bàn dân cư và theo số hộ gia đình thực hiện cung cấp PTTT đến tận hộ gia đình, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý hậu cần, phân phát PTTT và theo dõi đối tượng. Báo cáo việc thực hiện các BPTT phi lâm sàng ngày càng tốt hơn và đảm bảo đầy đủ PTTT ở các cấp theo qui định. Bình quân hàng năm, cung cấp hàng trăm ngàn vỉ thuốc tránh thai và bao cao su cho người sử dụng. Công tác quản lý hậu cần PTTT được thực hiện đúng theo quy định từ tỉnh đến cơ sở, nên không để xảy ra tình trạng hư hỏng, thất thoát và hết hạn sử dụng PTTT. Bên cạnh đó công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo hậu cần PTTT được thực hiện thường xuyên và định kỳ một cách nghiêm túc.

- Tình hình thực hiện tiếp thị xã hội và xã hội hóa các PTTT:

+ Công tác tiếp thị xã hội các PTTT được triển khai từ năm 2012 và hiện vẫn đang tiếp tục được duy trì triển khai ở cấp huyện.

+ Năm 2016, được sự quan tâm của Tổng cục DS-KHHGD, tỉnh Thừa Thiên Huế là một trong bốn tỉnh được chọn làm thí điểm triển khai thử nghiệm mô hình xã hội hóa cung cấp PTTT, hàng hóa và dịch vụ KHHGD/SKSS tại các cơ sở y tế trong chương trình DS-KHHGD giai đoạn 2016-2020. Năm 2017 là năm đầu tiên Thừa Thiên Huế triển khai thực hiện thử nghiệm mô hình xã hội hóa cung cấp PTTT, hàng hóa tại 25 cơ sở y tế công lập thuộc huyện Phú Vang, thị xã Hương Thủy và Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản tỉnh. Tuy bước đầu triển khai còn gặp nhiều khó khăn, song được sự quan tâm của các cấp

chính quyền địa phương và sự hưởng ứng nhiệt tình của khách hàng nên việc triển khai cung cấp các PTTT thông qua kênh xã hội hóa được triển khai tại 25 cơ sở y tế công lập thuộc 3 đơn vị nói trên thì tại các đơn vị còn lại cũng đều triển khai thực hiện.

+ Việc triển khai tiếp thị xã hội, xã hội hóa và thị trường hóa PTTT đã góp phần vào việc đa dạng hóa các kênh cung cấp, giảm áp lực ngân sách cho nhà nước.

g) Công tác tổ chức, quản lý, điều hành

- Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt việc sáp nhập bộ phận làm công tác DS-KHHGD từ Trung tâm DS-KHHGD cấp huyện về Trung tâm Y tế cấp huyện trên địa bàn; từng bước củng cố tổ chức và hoạt động của bộ máy làm công tác DS-KHHGD từ tỉnh đến thôn, bản, tổ dân phố và đảm bảo kinh phí cơ bản cho các hoạt động DS-KHHGD ở các tuyến. Được bố trí đủ số lượng và chất lượng ngày càng được nâng lên, có trình độ tự tham mưu tốt cho lãnh đạo các cấp nhằm triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Công tác quản lý điều hành của cơ quan chuyên trách từng bước được nâng cao và đi vào nề nếp.

- Các cấp ủy đảng, chính quyền đã chỉ đạo, đưa các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu về DS-KHHGD thành một nội dung trong nghị quyết, chương trình, kế hoạch hoạt động hàng năm, xem đây là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của địa phương, đơn vị, đặc biệt các xã xây dựng nông thôn mới. Phân công và thường xuyên giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện, chỉ đạo thực hiện các giải pháp khá quyết liệt trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra.

- Các hoạt động về công tác DS-KHHGD đã được quản lý chung trong chương trình mục tiêu Y tế - Dân số có trọng tâm, trọng điểm. Dịch vụ KHHGD đã từng bước thực hiện xã hội hóa để người dân có nhu cầu tự nguyện chi trả chi phí.

II. HẠN CHẾ, BẤT CẬP

1. Quy mô dân số và mức sinh

- Quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng mặc dù tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm có xu hướng giảm dần. Mức sinh còn cao và chưa đạt mức sinh thay thế. Số con trung bình của một phụ nữ tăng trở lại trong những năm gần đây, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên có xu hướng tăng và còn cao ở nhiều địa phương, nhất là ở vùng khó khăn, vùng ven biển, đầm phá.

- Mặc dù, hàng năm đều đưa ra các chỉ tiêu về giảm sinh ở mức 0,2%, tuy nhiên, tổng tỷ suất sinh của tỉnh Thừa Thiên Huế chưa ổn định và vẫn ở mức cao, nằm trong 33 tỉnh, thành của cả nước có tổng tỷ suất sinh cao, điển hình là năm 2019 là 2,34con/phụ nữ (tổng tỷ suất sinh chung của toàn quốc là 2,09); tỷ suất sinh thô giảm nhưng không bền vững giữa các năm; tỷ số giới tính khi sinh đang còn ở mức cao và mất cân bằng giới tính khi sinh (năm 2019 là 112,8 bé trai/100 bé gái).

2. Cơ cấu dân số

- Chưa chủ động trong nghiên cứu, đề ra giải pháp, ban hành các cơ chế chính sách đồng bộ để chủ động phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng. Cơ cấu dân số vàng mới chỉ thể hiện ở số lượng người trong độ tuổi lao động. Chất lượng nguồn nhân lực cũng như năng suất lao động vẫn ở mức thấp.

- Mặc dù từng bước được khống chế nhưng tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trên địa bàn tỉnh vẫn đang ở mức cao và giảm chậm.

- Tỷ lệ người cao tuổi (trên 60 tuổi) có bảo hiểm y tế đạt trên 95%. Tuy nhiên người cao tuổi đang ngày càng đối mặt với nhiều tiềm ẩn của bệnh tật kép và khó khăn, nghèo đói. Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc của nhiều đối tượng, nhất là người cao tuổi sống ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; người không có lương hưu, bảo trợ xã hội. Đời sống vật chất của đa số người cao tuổi rất khó khăn, ít có tiết kiệm để chi tiêu khi tuổi già. Môi trường thân thiện để đảm bảo chăm sóc toàn diện sức khỏe thể chất và tinh thần cho người cao tuổi còn nhiều hạn chế. Các cơ sở dịch vụ chăm sóc lão khoa vẫn còn thiếu và nhiều bất cập.

3. Chất lượng dân số

- Trong thời gian qua chỉ mới tập trung giải quyết căn bản vấn đề giảm sinh thông qua việc tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh để áp dụng các BPTT mà chưa thực sự quan tâm nhiều đến các khía cạnh khác của dân số như: cơ cấu và chất lượng dân số,...Phần đông dân số phụ nữ trong độ tuổi sinh để làm nông nghiệp nên tỷ lệ mắc các bệnh viêm nhiễm đường sinh sản còn cao và thực tế chưa quan tâm đúng mức đến tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị ung thư vú, ung thư cổ tử cung.

- Tình trạng người có điều kiện kinh tế khó khăn, ít có điều kiện nuôi dạy con tốt lại đẻ nhiều con, trong khi người có điều kiện kinh tế khá giả lại sinh ít con ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dân số.

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn chưa cao do chưa ý thức hết tầm quan trọng của khám sức khỏe và tư vấn trước khi kết hôn..

- Tỷ lệ tử vong bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ dưới 5 tuổi và tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tuy có giảm nhưng vẫn còn cao, có sự chênh lệch giữa các vùng, miền. Tỷ lệ tầm soát, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh tuy có tăng so với những năm trước nhưng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng dịch vụ nâng cao chất lượng dân số tại cơ sở.

- Tầm vóc, thể lực và sức bền của người dân chậm được cải thiện, tuổi thọ bình quân tăng nhưng số năm trung bình sống khỏe mạnh vẫn còn thấp. Người cao tuổi mắc các bệnh về tiểu đường, tim mạch, huyết áp đặc biệt tỷ lệ người mắc bệnh ung thư đang chiếm tỷ lệ cao. Chế độ an sinh xã hội chưa đảm bảo, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi còn thiếu về số lượng và chất lượng.

- Tình trạng tảo hôn vẫn còn xảy ra trên địa bàn thuộc vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt là tại các xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Hôn nhân cận huyết

thống tuy rất ít nhưng vẫn còn tồn tại trên địa bàn huyện A Lưới. Bên cạnh đó, thì tình trạng kết hôn sớm còn do tình yêu, quan hệ tình dục và mang thai trước hôn nhân đang có chiều hướng gia tăng.

- Tình trạng sử dụng chất gây nghiện đang có xu hướng trẻ hóa và tăng cao dẫn đến mất an ninh xã hội cũng như tăng nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

4. Phân bố dân cư

- Dân số phân bố không đồng đều và có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng. Biến động cơ học về dân số của tỉnh ngày càng lớn, vấn đề quản lý nhập cư, di cư vẫn còn nhiều bất cập.

- Phân bố dân số phải gắn liền với đô thị hóa, công nghiệp hóa. Tuy nhiên, tiến trình đô thị hóa còn chậm dẫn đến tình trạng mất cân đối trong lực lượng lao động. Hạ tầng, chính sách xã hội ở các khu công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động, đặc biệt là lực lượng lao động tại tỉnh di cư đến các vùng kinh tế phát triển nên tại địa bàn tỉnh thiếu lực lượng lao động trẻ.

5. Công tác tuyên truyền, giáo dục dân số

- Tâm lý, phong tục tập quán về sinh đẻ của người dân trong xã hội nông nghiệp đã ăn sâu trong tiềm thức của một bộ phận dân cư, tâm lý muốn nhiều con, phải có con trai còn khá nặng nề nên còn khó khăn đối với công tác tuyên truyền.

- Hiệu quả truyền thông chưa đồng đều giữa các khu vực và đối tượng. Nhận thức về bình đẳng giới trong một bộ phận người dân còn chưa đúng, tư tưởng trọng nam hơn nữ ở nhiều vùng còn phổ biến.

- Nội dung truyền thông còn tập trung vào KHHGD, chưa chú trọng toàn diện tới các yếu tố dân số và phát triển. Hình thức truyền thông chưa khai thác, phát huy được nhiều lợi thế của các loại hình truyền thông hiện đại như facebook, zalo,...

- Số lượng, thời lượng các hoạt động truyền thông về dân số của các cơ quan truyền thông đại chúng, các ban, ngành, đoàn thể thấp hơn so với giai đoạn trước do thiếu nguồn kinh phí hỗ trợ để thực hiện các hoạt động truyền thông.

- Đội ngũ cán bộ truyền thông ở địa phương có sự biến động lớn, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ truyền thông của một số cán bộ mới còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Truyền thông giáo dục về sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống xâm hại tình dục trẻ em hiệu quả chưa đạt như mong muốn. Giáo dục giới tính, đặc biệt tại trường học chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết cho giới trẻ. Chưa chú trọng vào lĩnh vực sức khỏe sinh sản của nam giới.

6. Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

- Hiện nay, người dân vẫn còn nặng tính “bao cấp” trong việc cung cấp các PTTT và thực hiện dịch vụ KHHGD, chưa quen tiếp thị xã hội và xã hội hóa các

PTTT. Do vậy, thiếu cơ chế thúc đẩy thị trường dịch vụ phát triển, làm giảm khả năng cạnh tranh và cải thiện chất lượng dịch vụ KHHGD.

- Tỷ lệ áp dụng các BPTT hiệu quả đạt chưa cao và chưa bền vững.
- Tình trạng chẩn đoán, lựa chọn giới tính thai nhi vẫn còn xảy ra. Việc quản lý dịch vụ phá thai ở các cơ sở y tế còn nhiều hạn chế, nhất là các cơ sở y tế tư nhân.

7. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành

- Tổ chức bộ máy làm công tác DS-KHHGD cấp huyện có sự thay đổi, một số lãnh đạo Phòng Dân số huyện được điều động, chuyển công tác nên bước đầu còn gặp một số khó khăn trong công tác tham mưu, quản lý điều hành. Một số cán bộ dân số ở cơ sở còn thiếu kỹ năng tuyên truyền vận động, tư vấn và phân phối PTTT, lúng túng trong công tác tham mưu và triển khai nhiệm vụ tại cộng đồng.

- Hầu hết các cơ chế, chính sách về dân số hiện hành mới chỉ tập trung cho đối tượng cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ muốn sinh nhiều con và do ngân sách nhà nước bao cấp. Chưa có nhiều chính sách tác động đến các lĩnh vực khác như kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, tận dụng lợi thế cơ cấu dân số vàng và thích ứng với già hóa dân số.

- Các nội dung về dân số và phát triển thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan nhưng chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ.

- Đội ngũ công tác viên dân số chủ yếu mới được đào tạo tập huấn các nội dung kiến thức về DS-KHHGD, chưa được đào tạo nhiều, cập nhật kiến thức về dân số và phát triển. Mặt khác, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ này còn thấp.

- Nhu cầu kinh phí chi cho công tác dân số là rất lớn, song khả năng đáp ứng của ngân sách còn thấp. Giai đoạn 2016-2020, Quốc hội và Chính phủ chủ trương không duy trì chương trình mục tiêu quốc gia dân số, chuyển phần lớn các nội dung chi cho công tác dân số từ ngân sách Trung ương về ngân sách địa phương đảm bảo, tài trợ quốc tế hầu như không còn, nguồn lực huy động từ xã hội và tư nhân còn hạn chế. Do vậy, nguồn lực đảm bảo hoạt động chương trình dân số ở tỉnh suy giảm, khó khăn trong việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu.

III. NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân của hạn chế bất cập

- Sự quan tâm của một số cấp ủy Đảng, Chính quyền ở cơ sở chưa được thường xuyên, sự phối hợp của một số cơ quan, ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện công tác DS-KHHGD thiếu đồng bộ.

- Tỷ suất sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm chậm, số con trung bình của một cặp vợ chồng còn ở mức cao (2,34 con/phụ nữ) so với mặt bằng chung của toàn quốc và chưa thật sự vững chắc, đồng đều giữa các vùng, miền. Việc chấp nhận một số BPTT hiệu quả cao ngày càng giảm, nhất là biện pháp triệt sản nam, dụng cụ tử cung. Tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh đang ở mức cao so với quy luật tự nhiên (103-107), có biểu hiện mất cân bằng giới tính khi sinh ở một số địa phương.

- Nhận thức của một bộ phận nhân dân và cán bộ về công tác DS-KHHGD còn hạn chế. Chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm chính sách dân số. Việc duy trì, xây dựng và thực hiện mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có

người sinh con thứ 3 trở lên” chưa được quan tâm đúng mức, số cụm dân cư đạt tiêu chuẩn còn thấp.

- Số phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) hàng năm đều tăng, đặc biệt là nhóm phụ nữ (20-30 tuổi) chiếm tỷ trọng lớn dẫn đến mức sinh cao ở một số vùng.

- Những vấn đề mới nảy sinh như mức sinh không ổn định giữa các vùng, mất cân bằng giới tính khi sinh, già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số,... còn lúng túng trong chỉ đạo, điều hành, chưa có giải pháp đồng bộ và hệ thống.

- Công tác tổ chức bộ máy làm công tác DS-KHHGD không ổn định, còn gặp nhiều khó khăn do chia tách, sáp nhập nhiều lần. Một số cán bộ làm công tác DS-KHHGD ở cấp cơ sở chưa yên tâm công tác lâu dài; trình độ, năng lực quản lý của một số cán bộ ở cơ sở mới tuyển dụng còn nhiều hạn chế.

- Công tác truyền thông về DS-KHHGD chưa đi vào chiều sâu, chưa tạo sự chuyển biến tâm lý, tập quán và thay đổi thái độ hành vi về sinh đẻ, bình đẳng giới, về giá trị của con cái trong gia đình một cách bền vững.

- Do điều kiện ngân sách Trung ương ngày càng cắt giảm, ngân sách của tỉnh còn hạn chế nên việc đầu tư ngân sách cho công tác DS-KHHGD còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đề ra. Nhiều cơ quan, đơn vị chưa quan tâm hỗ trợ kinh phí cho hoạt động công tác DS-KHHGD cũng như chưa có chế độ động viên khen thưởng thêm cho người tự nguyện tham gia thực hiện tốt chương trình.

2. Bài học kinh nghiệm

- Phải có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, Chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, đi đôi với việc kiểm tra thường xuyên sâu sát và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị.

- Phát huy sức mạnh của các ban, ngành, đoàn thể trên cơ sở hợp đồng trách nhiệm, lồng ghép nội dung dân số với các hoạt động chương trình khác của các ngành, các cấp và các đoàn thể xã hội. Công tác dân số cần được xã hội hoá cao, thu hút sự tham gia tích cực của cả cộng đồng dân cư.

- Có tổ chức bộ máy thống nhất, ổn định từ Trung ương đến địa phương, có đội ngũ cán bộ chuyên trách, công tác viên từ tỉnh đến cơ sở có năng lực, trách nhiệm và nhiệt tình, được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, không ngừng nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện chương trình đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động phải được tổ chức thường xuyên, liên tục, bền bỉ với nhiều hình thức phù hợp để mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân thấy được lợi ích và trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách DS- KHHGD, góp phần tích cực làm chuyển biến nhận thức, hành vi và nhận được sự hưởng ứng của mọi tầng lớp nhân dân.

- Kinh phí phải được bố trí đầy đủ và tăng cường đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của nhiệm vụ được giao, không nên chia sẻ, cắt giảm.

- Xây dựng, thử nghiệm và triển khai các mô hình hoạt động dân số có hiệu quả và phù hợp với đặc điểm tâm lý, điều kiện sống của từng nhóm đối tượng và được nhân dân đồng tình hưởng ứng cần được đánh giá, tổng kết và nhân rộng.

- Đảm bảo đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị, PTTT đáp ứng dịch vụ SKSS- KHHGD.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá là khâu không thể thiếu trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ nhằm phát hiện những yếu kém, sai sót để có biện pháp uốn nắn kịp thời.

Phần II
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2020-2025 CỦA
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ
VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/4/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09/01/2003 về Dân số;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam;

- Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030;

- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030";

- Quyết định 486/QĐ-TTg ngày 23/03/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016- 2025;

- Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Quyết định số 102-QĐ/TW ngày 15/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về xử lý kỷ luật đảng viên;

- Quyết định số 1619/QĐ-BYT, ngày 06/3/2018 của Bộ Y tế ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030;

- Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

- Công văn số 7424/BYT-TCDS ngày 18/12/2019 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Nghị quyết số 7c/2009/NQCD-HĐND ngày 09/4/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa V về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2009 - 2015, định hướng đến năm 2020;

- Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 26/7/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (khoá XIV) “về tăng cường sự lãnh đạo công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong tình hình mới”;

- Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chính sách về DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Đề án Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hoá gia đình cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2017 - 2020;

- Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 - 2025;

- Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về khám sàng lọc một số bệnh ung thư và tim mạch tại tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019-2021;

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Duy trì mức sinh thấp hợp lý, tiếp tục thực hiện giảm nhanh tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, quan tâm các hoạt động nâng cao chất lượng dân số và cơ cấu dân số. Đẩy

manh hoạt động truyền thông gắn liền với việc cung cấp đầy đủ dịch vụ chăm sóc SKSS-KHHGD. Phân đầu tiem cận mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, an ninh và quốc phòng của địa phương.

2. Các mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng

- Tiếp tục giảm sinh để tiem cận mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,24 con vào năm 2025 và 2,19 con vào năm 2030), ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, dự báo quy mô dân số đến năm 2025 là 1.152.000 người và năm 2030 là khoảng 1.178.000 người.

- Duy trì mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm: 0,2%/năm vào năm 2025 và 0,15%/năm vào năm 2030; giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên đạt 12,5% vào năm 2025 và đạt 10% vào năm 2030; Tốc độ tăng dân số 0,4%/năm vào 2025 và 0,43%/năm vào 2030.

- Giảm 2,4% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng vào năm 2025 và 1,6% vào năm 2030; 50% số huyện, thị xã, thành phố đạt mức sinh thay thế vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có nhu cầu đều được tiếp cận thuận tiện với các BPTT hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại đạt 73% vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

- Giảm tỷ lệ vị thành niên, thanh niên (10-24 tuổi) mang thai ngoài ý muốn là 4,2% vào năm 2025 và 2,8% năm 2030.

Mục tiêu 2: Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phân đầu duy trì cơ cấu tuổi của dân số ở mức hợp lý

- Tỷ số giới tính khi sinh vào năm 2025 là 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống và năm 2030 là 108 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22% vào năm 2025 và đạt khoảng 20% vào năm 2030, tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 10% vào năm 2025 và 11% vào năm 2030. Tỷ lệ phụ thuộc chung đạt 49% vào năm 2025 và 48% vào năm 2030.

Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng dân số

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 85% vào năm 2025 và 95% vào năm 2030.

- Giảm tỷ lệ tảo hôn ở hai huyện Nam Đông, A Lưới còn 3% vào năm 2025 và 1% vào năm 2030.

- Xóa bỏ tình trạng hôn nhân cận huyết thống ở hai huyện Nam Đông, A Lưới vào năm 2025.

- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70% vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất đạt 80% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 73 tuổi vào năm 2025 và 74 tuổi vào năm 2030, trong đó năm sống khỏe tối thiểu đạt 67 năm vào năm 2025 và 68 năm vào năm 2030.

- Chiều cao từ đủ 18 tuổi đối với nam đạt 167 cm vào năm 2025 và 168,5 cm vào năm 2030, đối với nữ đạt 156 cm vào năm 2025 và 157,5 cm vào năm 2030.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) tương đương mức bình quân chung của cả nước.

Mục tiêu 4: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý, đảm bảo hài hòa các quyền và nghĩa vụ của người di cư, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Thúc đẩy đô thị hóa, đưa tỷ lệ dân số đô thị đạt 62-65% vào năm 2025 và đạt 65-70% vào năm 2030.

- Tiếp tục bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

- Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

Mục tiêu 5: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất, dùng chung trên quy mô toàn quốc.

- 100% dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Tỷ lệ ngành, lĩnh vực và địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đạt 70% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

Mục tiêu 6: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của tỉnh nhanh, bền vững

- Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các kế hoạch, chương trình về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động hiện có; nghiên cứu xây dựng các kế hoạch, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

- Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các kế hoạch, chương trình, dự án, đề án chăm sóc sức khỏe (bao gồm cả chăm sóc sức khỏe sinh sản, an

toàn vệ sinh lao động...) hiện có. Nghiên cứu xây dựng các kế hoạch, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt. Triển khai thực hiện Chương trình Phòng chống một số bệnh ung thư và tim mạch của tỉnh.

Mục tiêu 7: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Ít nhất 25% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi vào năm 2025 và 50% vào năm 2030.

- Khoảng 65% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất vào năm 2025 và khoảng 75% vào năm 2030.

- Tỷ lệ người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm, được chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung đạt 95% vào năm 2025 và 98% vào năm 2030.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền về công tác DS-KHHGD. Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu ban hành các văn bản, chính sách về DS-KHHGD phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, điều kiện thực tế của địa phương và pháp luật quy định hiện hành. Tăng cường chỉ đạo triển khai việc xây dựng hoặc bổ sung nội dung yêu cầu thực hiện chính sách DS-KHHGD vào hương ước, quy ước xây dựng làng, thôn, bản, tổ dân phố văn hóa. Thực hiện lồng ghép chương trình DS-KHHGD với các chương trình, các cuộc vận động khác một cách phù hợp, hiệu quả như chương trình xóa đói giảm nghèo; chương trình xây dựng nông thôn mới,...

- Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, Chính quyền các cấp. Chủ động lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng địa phương.

2. Đổi mới truyền thông, vận động về dân số

- Đổi mới và đa dạng hóa hình thức, phương pháp, nội dung truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đẩy mạnh truyền thông đại chúng; chú trọng truyền thông trực tiếp; phát triển những tiện ích, lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại. Chuyển nội dung truyền thông, giáo dục từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Các hoạt động truyền thông giáo dục phải phù hợp với từng địa phương, từng nhóm đối tượng qua đó tạo môi trường pháp lý-xã hội và điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về dân số trong tình hình mới.

- Truyền thông để chuyển trọng tâm chính sách dân số từ KHHGD sang dân số và phát triển nhằm giải quyết toàn diện các vấn đề dân số cả về quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số, bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững của quê hương, đất nước. Triển khai mạnh mẽ, có hiệu quả các hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi về dân số và phát triển với nội dung, hình thức và cách tiếp cận phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng; chú trọng các địa bàn vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn, đối tượng khó tiếp cận; mở rộng giáo dục về dân số và phát triển.

- Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng sinh đủ 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung tuyên truyền vận động ở các địa bàn có mức sinh, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên còn cao; từng bước đạt mức sinh thay thế trên địa bàn toàn tỉnh. Tổ chức tốt các đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ SKSS-KHHGD đến vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các xã biên giới, các xã thuộc vùng vịnh, đầm phá, ven biển; vùng có mức sinh cao, mức sinh chưa ổn định và những vùng còn nhiều hạn chế trong việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu dân số và phát triển.

- Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới; đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tăng cường hiểu biết và thay đổi hành vi về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, tạo dư luận xã hội ủng hộ những người phát hiện, ngăn chặn các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, góp phần giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tạo chuyển biến rõ nét ở những địa phương có tỷ số giới tính khi sinh cao.

- Thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình công tác dân số cho lãnh đạo cấp ủy Đảng, Chính quyền. Vận động, phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách dân số.

- Đẩy mạnh truyền thông về cơ hội, thách thức và giải pháp phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng, thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng già hóa dân số.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ngành, các cấp, nhất là đội ngũ công tác viên dân số ở thôn, tổ dân phố. Lồng ghép nội dung dân số vào sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa, hương ước, quy ước và thiết chế văn hóa của cộng đồng; tiêu chuẩn thôn, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa.

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống thông tin ở cơ sở. Tăng số tin, bài, thời lượng; đa dạng hóa các hình thức thể hiện các nội dung về công tác dân số. Chú trọng lồng ghép

các thông điệp về dân số trong các tác phẩm, sản phẩm văn hóa, văn nghệ, giải trí. Tận dụng triệt để thế mạnh của công nghệ truyền thông hiện đại, internet, mạng xã hội,... trong truyền thông giáo dục về dân số.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách DS-KHHGD của địa phương phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình mới. Đồng thời, tích cực tham gia góp ý xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật dân số đảm bảo thực hiện dân số một cách toàn diện.

- Trên cơ sở các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, tiếp tục rà soát để sửa đổi, bổ sung và ban hành một số chính sách dân số phù hợp với yêu cầu chuyển hướng của công tác dân số, cũng như thực tế của địa phương.

- Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ của địa phương đối với công tác dân số như: Chính sách khuyến khích “xây dựng mô hình xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên”; Hỗ trợ triển khai chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ CSSKSS/KHHGD đến các xã có mức sinh cao, xã khó khăn, các xã thuộc vùng biên, ven biển, vịnh, cửa sông; Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số,...

- Nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm và thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ, nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, cộng đồng và xã hội như: Chính sách hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho các cặp vợ chồng sinh con một bề gái thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. Các chính sách bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi như: Chính sách khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

- Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức thực hiện, bảo đảm đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người dân, triển khai toàn diện các nội dung của công tác dân số. Kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

- Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGD, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGD cơ bản. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ phi lâm sàng qua mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ dịch vụ KHHGD tại các cơ sở y tế theo phân tuyến kỹ thuật trên cơ sở tăng cường tập huấn người làm dịch vụ KHHGD về chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tư vấn và giám sát chất lượng dịch vụ.

- Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc SKSS, sức khỏe tình dục thân thiện với vị thành niên, thanh niên, giảm tình trạng vị thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn. Tăng cường quản lý nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, loại trừ phá thai không an toàn.

- Tổ chức kiểm tra sức khỏe, phát hiện, tư vấn về các nguy cơ sinh con bị khuyết tật, dị tật cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn.

- Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

- Thí điểm, từng bước mở rộng chương trình ngăn ngừa, sàng lọc, can thiệp, điều trị sớm các bệnh, tật là nguyên nhân dẫn đến vô sinh ở nhóm dân số trẻ. Hình thành mạng lưới sàng lọc vô sinh nhiều cấp, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ để mở rộng mạng lưới hỗ trợ sinh sản.

- Nghiên cứu, thử nghiệm can thiệp điều trị sớm một số bệnh di truyền có nguy cơ sinh con bị dị tật bẩm sinh, các biện pháp phòng tránh, xử lý các nguy cơ sinh con bị dị tật, khuyết tật và nguy cơ vô sinh cho nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn hoặc đã kết hôn.

- Tập trung mở rộng mạng lưới, nhanh chóng phổ cập chương trình cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, can thiệp, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh cho mọi phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh. Củng cố, nâng cấp các cơ sở cung cấp dịch vụ sàng lọc hiện có, phát triển thêm các cơ sở cung cấp dịch vụ theo phân tuyến kỹ thuật. Hình thành các cơ sở sàng lọc trước sinh, sơ sinh ngang tầm khu vực. Từng bước mở rộng số lượng bệnh, tật trong chương trình.

- Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGD theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Tăng nhanh số lượng phương tiện tránh thai qua các kênh tiếp thị xã hội, xã hội hóa.

- Xây dựng kế hoạch tổng thể để phát triển và nâng cao chất lượng các cơ sở cung cấp dịch vụ DS/KHHGD/SKSS các tuyến theo các mục tiêu ưu tiên, trong đó chú trọng triển khai các dịch vụ có chất lượng cao. Chú trọng việc đào tạo, cập nhật, nâng cao chất lượng chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ cung cấp dịch vụ DS/KHHGD/SKSS các tuyến theo hướng dẫn của Bộ Y tế, duy trì thường xuyên công tác giám sát hỗ trợ và tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng của các cơ sở để phát hiện, chấn chỉnh và bổ sung kịp thời, đảm bảo các dịch vụ được cung cấp theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế, hạn chế các trường hợp tai biến và tử vong.

5. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

- Đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, nhất là các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở

nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, phát triển mạng lưới nghiên cứu về dân số và phát triển.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về dân số và phát triển, đưa nội dung này là một trong những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ của địa phương, đơn vị. Trong đó, ưu tiên các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố và lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số và phát triển kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia; bảo đảm cung cấp đủ các thông tin, số liệu phục vụ nghiên cứu và lồng ghép yếu tố dân số vào công tác lập kế hoạch phát triển ở các ngành, các cấp.

- Triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư trên cơ sở hướng dẫn thống nhất từ Trung ương, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tổ chức mạng lưới thu thập thông tin, số liệu dân số theo hướng hiện đại, có sự phân công cụ thể các ngành, đơn vị, địa phương trong lĩnh vực này gắn với đội ngũ cán bộ, cộng tác viên dân số các cấp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý, phân tích, lưu trữ thông tin số liệu về dân số bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ và kết nối các dữ liệu chuyên ngành.

- Nâng cấp và duy trì vận hành hệ thống kho dữ liệu điện tử các cấp. Củng cố cơ sở hạ tầng, phát triển các phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành nhằm tin học hóa hệ thống trên cơ sở kế thừa và phát triển hạ tầng công nghệ có sẵn.

6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

- Tiếp tục tăng cường đầu tư ngân sách địa phương và Trung ương nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản, các hoạt động của chương trình, chi cho các hoạt động theo quy định. Đồng thời, UBND cấp huyện, UBND cấp xã cần đầu tư thêm ngân sách hỗ trợ cho công tác DS-KHHGD ở địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả thiết thực cho công tác.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

- Từng bước phát triển thị trường, đa dạng hóa các gói bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm nhà nước, bảo hiểm thương mại với nhiều mệnh giá tương ứng các gói dịch vụ khác nhau để các nhóm dân số đặc thù đều bình đẳng trong việc tham gia và thụ hưởng các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số tinh đến cơ sở theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời quản lý chuyên môn thống nhất. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cộng tác viên ở thôn, bản, tổ dân phố, cụm dân cư.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ Dân số các cấp, các ngành đáp ứng với yêu cầu chuyển hướng sang chính sách dân số và phát triển. Đưa nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn, nghiên cứu khoa học. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ DS-KHHGD, nhất là cán bộ chuyên trách dân số và cộng tác viên thôn, bản, tổ dân phố.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành nhằm tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan đến công tác dân số và phát triển.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, tạo thuận lợi cho người dân. Triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư trên cơ sở hướng dẫn thống nhất từ trung ương, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế

- Chủ động tham gia các hoạt động, hội thảo quốc tế về dân số nhằm trao đổi, học tập kinh nghiệm, tuyên truyền, quảng bá chính sách dân số của Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng với cộng đồng quốc tế. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhằm đạt được sự hiểu biết chung, xây dựng mối quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức, đối tác hoạt động trong lĩnh vực dân số và phát triển. Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức hợp tác với các tổ chức quốc tế, khu vực, chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả trong thực hiện công tác dân số.

- Nâng cao trách nhiệm và phối hợp các cấp, các ngành, Mặt trận và các đoàn thể, đồng thời, huy động các tổ chức xã hội và các thành phần kinh tế tích cực tham gia công tác này. Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội nghề nghiệp vào việc cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho người dân. Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho mỗi gia đình, mỗi người dân tự nguyện thực hiện chính sách DS-KHHGD.

IV. DỰ KIẾN TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ

1. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025

- Kinh phí ngân sách Trung ương: 15 tỷ đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng).

- Kinh phí ngân sách địa phương: 85 tỷ đồng (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng).

2. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2026-2030

- Kinh phí ngân sách Trung ương: 18 tỷ đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng).
- Kinh phí ngân sách địa phương: 90 tỷ đồng (Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng).

3. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương: Phân bổ hàng năm và tùy theo khả năng ngân sách Trung ương bổ sung.
- Ngân sách địa phương: Được bố trí trong dự toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và tùy theo khả năng ngân sách của địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian và các giai đoạn thực hiện Kế hoạch

a) Giai đoạn 1: 2019-2020, xây dựng mô hình, chuẩn bị nguồn lực:

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động của công tác dân số, tập trung các nội dung: giảm sinh ở những vùng có mức sinh cao; giảm thiểu chênh lệch giới tính khi sinh; các hoạt động mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ của địa phương đối với công tác dân số: Chính sách khuyến khích xây dựng mô hình thôn, bản, dân phố không có người sinh con thứ 3 trở lên; Hỗ trợ triển khai chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS-KHHGD đến các xã có mức sinh cao, xã khó khăn; Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

b) Giai đoạn 2: 2021-2030, mở rộng, triển khai đồng bộ các giải pháp: Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 1, điều chỉnh và triển khai toàn diện các giải pháp nhằm đạt mục tiêu: phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

2. Các chương trình, hoạt động thực hiện kế hoạch

- Các nhiệm vụ, kế hoạch, hoạt động đã được phân công tại Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chương trình, dự án đầu tư công về dân số.

3. Nhiệm vụ của các Sở, ngành và địa phương

a) Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành, cơ quan, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Kế hoạch này.

- Nghiên cứu, đề xuất chương trình, dự án đầu tư công về dân số trong phạm vi địa bàn tỉnh trên cơ sở chương trình, dự án từ Trung ương gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh.

b) Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan có liên quan tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực dân số để đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới; hướng dẫn đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố phù hợp với các quy định của pháp luật; phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật pháp luật về dân số; tăng cường công tác quản lý hộ tịch, nuôi con nuôi.

c) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban ngành liên quan và địa phương: tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo; sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường thân thiện, hòa nhập giữa các nhóm đối tượng với xã hội; tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, đồng bào dân tộc ít người, người di cư.

d) Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và địa phương tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về thông tin, tuyên truyền, ứng dụng công nghệ thông tin theo định hướng của Chiến lược dân số; chỉ đạo các cơ quan báo chí đưa công tác dân số và phát triển là một trong những nội dung thường xuyên, liên tục được truyền tải trên các phương tiện thông tin đại chúng tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí, thông tin tuyên truyền kịp thời đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển; phối hợp với Sở Y tế, các sở, ngành, địa phương triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của bộ, ngành, địa phương để khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai kết nối liên thông Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với hệ thống thông tin của các sở, ngành, địa phương.

đ) Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về lĩnh vực gia đình, văn hóa, thể thao; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình, lồng ghép nội dung dân số và phát triển vào các thiết chế văn hóa, hoạt động của các đội tuyên truyền lưu động và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; Thường xuyên kiểm tra hoạt động văn hóa cơ sở, kịp thời ngăn chặn, xử lý theo quy định việc lưu hành các ấn phẩm, hoạt động biểu diễn trái pháp luật về dân số. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình thể dục, thể thao rèn luyện, nâng cao sức khỏe.

e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới gắn với nội dung dân số và phát triển.

g) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban, ngành liên quan xây dựng, triển khai các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dân số và phát triển.

h) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban, ngành liên quan tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án về thanh niên trên địa bàn tỉnh. Sắp xếp mô hình tổ chức, bố trí nhân sự hợp lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác dân số trong tình hình mới.

i) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp với bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các chính sách, đề án về chương trình xử lý ô nhiễm môi trường nước, chương trình nước sạch vệ sinh môi trường.

k) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban ngành liên quan đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh, sinh viên, nhất là trong các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, bảo đảm hình thành kiến thức và kỹ năng đúng đắn có hệ thống cho thế hệ trẻ. Phối hợp triển khai có hiệu quả các chương trình dinh dưỡng, sửa học đường.

l) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển; xây dựng trình UBND tỉnh ban hành quy định về lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế huy động nguồn vốn, dự án cho các chương trình, đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số.

m) Sở Tài chính căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hằng năm theo tiến độ thực hiện các nội dung của các chính sách, chương trình, đề án về lĩnh vực dân số.

n) Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chỉ đạo việc thu thập, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu về dân số làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

o) Ban Dân tộc tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025 (Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ) và Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025.

Chủ trì và phối hợp với Sở Tư pháp, các ban, ngành liên quan tham mưu ban hành chế tài xử lý nghiêm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống đối với cá nhân, gia đình và chính quyền cơ sở.

p) Thanh tra tỉnh phối hợp Sở Y tế thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn và các thanh tra, kiểm tra nhiệm vụ chuyên môn liên quan cho đội ngũ cán bộ thanh tra chuyên ngành về dân số.

q) Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế và các cơ quan thông tin đại chúng khác

- Phối hợp với Sở Y tế thực hiện kế hoạch tuyên truyền, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng theo định kỳ; tổ chức tập huấn về nội dung, phương pháp tuyên truyền cho cộng tác viên, phóng viên làm công tác truyền thông.

- Xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên, liên tục tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về dân số và phát triển trong toàn xã hội.

- Tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết phù hợp; nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục.

r) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế chủ động chỉ đạo, tổ chức thực hiện, bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương thực hiện toàn diện, đồng bộ công tác dân số đã được phân cấp theo quy định. Ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, chỉ đạo điều hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân và nhân dân thực hiện, cung cấp các dịch vụ dân số phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế ở địa phương.

s) Thủ trưởng các Sở, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, đề án, hoạt động đã phân công tại Kế hoạch số 121/KH-UBND; xây dựng nội dung, kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược dân số; chỉ đạo lồng ghép các yếu tố dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, địa phương; lãnh đạo

cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động của ngành, địa phương thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Kế hoạch hóa gia đình và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác dân số. Giám sát, tổ chức triển khai Kế hoạch hành động này.

Trên đây là Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và đề nghị các cơ quan căn cứ Kế hoạch này để tổ chức triển khai thực hiện/phối hợp thực hiện./.

Số: 2731 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động được ban hành trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục DS-KHHGĐ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh (để phối hợp);
- Các đoàn thể cấp tỉnh (để phối hợp);
- Đài PT-TH, Báo Thừa Thiên Huế;
- Chi cục DS-KHHGĐ;
- Các PCVP, các CV, CTTDT;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

KẾ HOẠCH

Hành động thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số:2731/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Pháp lệnh Dân số và Pháp lệnh sửa đổi điều 10 Pháp lệnh Dân số và các Nghị định hướng dẫn thực hiện;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;
- Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;
- Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Duy trì mức sinh thấp hợp lý đối với địa phương đạt mức sinh thay thế; giảm mức sinh ở những địa phương có mức sinh cao, phân đầu tiệm cận mức sinh thay thế góp phần thực hiện thành công Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Thành phố Huế đạt mức sinh thay thế: Duy trì kết quả đạt mức sinh thay thế (bình quân phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 đến 2,2 con).

- Các huyện, thị xã còn lại có mức sinh cao: Giảm 10% tổng tỷ suất sinh (bình quân phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trên 2,2 con).

2.2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Vận động mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tiếp tục giảm sinh và thực hiện đúng chính sách dân số để tiệm cận mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,24 con vào năm 2025 và 2,19 con vào năm 2030), ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, dự báo quy mô dân số đến năm 2025 là 1.152.000 người và năm 2030 là khoảng 1.178.000 người.

- Duy trì mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm: 0,2%/năm vào năm 2025 và 0,15%/năm vào năm 2030; giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên đạt 12,5% vào năm 2025 và đạt 10% vào năm 2030; Tốc độ tăng dân số 0,4%/năm vào 2025 và 0,43%/năm vào 2030.

- Giảm 2,4% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng vào năm 2025 và 1,6% vào năm 2030; Giảm chênh lệch mức sinh đối với các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh có mức sinh cao; phân đầu 50% số huyện, thị xã, thành phố đạt mức sinh thay thế vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Giảm 10% tổng tỷ suất sinh ở các huyện, thị xã có mức sinh cao (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trên 2,2 con).

- Duy trì kết quả ở thành phố Huế đã đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 con đến 2,2 con).

- 95% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) đều được tiếp cận, thông tin, tư vấn, sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại; thực hiện phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có nhu cầu đều được tiếp cận thuận tiện với các BPTT hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại đạt 73% vào năm 2025 và 75% vào năm 2030; Phân đầu các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ sẵn sàng chấp nhận thực hiện KHHGD, cam kết sinh đủ hai con đạt 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Giảm tỷ lệ vị thành niên, thanh niên (10-24 tuổi) mang thai ngoài ý muốn là 4,2% vào năm 2025 và 2,8% năm 2030.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng

- Nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

- Lãnh đạo cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp trong hệ thống chính trị, doanh nghiệp, tổ chức; người có uy tín, người đứng đầu tổ chức tại cộng đồng, tôn giáo, dòng họ, cá nhân liên quan.

2. Phạm vi và thời gian thực hiện

- Phạm vi thực hiện: Thực hiện trong phạm vi toàn tỉnh.

+ Vùng mức sinh trong tỉnh tính theo tỷ suất sinh thô do ngành Thống kê công bố và tính theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

+ Vùng mức sinh trong tỉnh được chia thành 2 vùng trên cơ sở: Vùng có tổng tỷ suất sinh cao gồm 08 huyện, thị xã có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con/phụ nữ là huyện A Lưới (2,88 con), huyện Phú Lộc (2,79 con, huyện Quảng Điền (2,59 con), huyện Phong Điền, huyện Phú Vang (2,58 con), thị xã Hương Trà (2,57 con), huyện Nam Đông (2,33 con), thị xã Hương Thủy (2,32 con).

Vùng có tổng tỷ suất sinh ổn định (đạt mức sinh thay thế) là thành phố Huế có tổng tỷ suất sinh 2,06 con.

- Thời gian thực hiện:

+ Giai đoạn 2020-2025: Tập trung triển khai các giải pháp nhằm mục tiêu giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế; bên cạnh đó triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dân số.

+ Giai đoạn: 2026-2030: Tập trung các giải pháp nhằm thực hiện mức giảm sinh, ổn định cơ cấu dân số và nâng cao chất lượng dân số; đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025 để điều chỉnh hoạt động, hoàn thiện chính sách phù hợp với mức sinh của tỉnh và trên cơ sở hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa việc chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế. Thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động thực hiện mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sinh ít con hơn ở những đơn vị có mức sinh còn cao, duy trì kết quả ở thành phố Huế đã đạt mức sinh thay thế.

- Trên cơ sở xác định hiện trạng và xu hướng mức sinh của cấp huyện, xã, thôn, bản, tổ dân phố để xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch với chỉ tiêu cụ thể về việc điều chỉnh mức sinh của địa phương, đơn vị cho từng giai đoạn cụ thể hướng đến mục tiêu đạt mức sinh thay thế - mỗi gia đình, mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con.

- Cấp ủy đảng, chính quyền chủ trì, huy động sự vào cuộc của các ngành, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện kế hoạch; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng địa phương, đơn vị trong tổ chức thực hiện. Thường xuyên giám sát, kiểm tra; đánh giá tình hình thực hiện của các địa phương, đơn vị để có biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ.

- Ban hành quy định đảm bảo sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc; gắn kết quả thực hiện các mục tiêu điều chỉnh mức sinh được giao cho các địa phương, đơn vị với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị, nhất là đối với người đứng đầu. Đưa các mục tiêu giảm mức sinh là một trong các nội dung xây dựng và thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh ở khu dân cư và trong các cơ quan, đoàn thể.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

a) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu, rộng các nội dung của Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, nhằm tạo sự đồng thuận trong toàn xã hội về việc chuyển hướng chính sách dân số từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số. Đặc biệt tập trung tuyên truyền nội dung giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh. Ở địa phương cấp huyện, cấp xã phải thực hiện “vận động sinh ít con hơn ở nơi mức sinh còn cao, duy trì ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế và sinh đủ 2 con ở những nơi mức sinh đã xuống thấp”.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể các cấp tổ chức các hoạt động, sự kiện truyền thông nhằm tuyên truyền về Nghị quyết 21-NQ/TW và Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 /4/ 2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH TW Đảng Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/ 2017 của BCH TW Đảng Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Ưu tiên các hoạt động truyền thông có nội dung tuyên truyền phù hợp với đối tượng ở các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng ven biển, đầm phá, vạt đò, vùng đông dân có mức sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao.

+ Phối hợp với các cơ quan truyền thông như Đài Truyền hình Việt Nam (VTV8), Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế, Khoa Truyền thông Giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tăng cường phát sóng, đăng tải các tin, bài, phóng sự,... về DS-KHHGD.

+ Biên soạn và phát hành các sản phẩm truyền thông, tư vấn, vận động như tờ rơi, thông điệp, bangron, pano, băng đĩa,... có nội dung tuyên truyền phù hợp với các nhóm đối tượng và từng địa bàn đặc thù, ưu tiên truyền thông về nội dung thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

b) Phát triển hệ thống thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền vận động cho từng khu vực có mức sinh khác nhau.

+ Đối huyện, thị xã có mức sinh cao, tiếp tục thực hiện tuyên truyền về lợi ích của việc sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội và nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc. Tập trung vận động không kết hôn và sinh con quá sớm, không sinh con quá dày và không sinh nhiều con. Đối tượng tuyên truyền, vận động chủ yếu là các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con. Khẩu hiệu vận động là “Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt”.

+ Đối với đơn vị thành phố Huế đã đạt mức sinh thay thế nội dung tuyên truyền, vận động tập trung vào lợi ích của việc sinh đủ hai con; các yếu tố bất lợi của việc kết hôn, sinh con quá muộn; sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội; đối với gia đình và chăm sóc bố, mẹ khi về già; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Tập trung vận động nam, nữ thanh niên không kết hôn muộn, không sinh con muộn, mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt.

c) Tiếp tục truyền thông nâng cao nhận thức, hiểu biết, sự ủng hộ và tích cực thực hiện của mọi người dân, đặc biệt là các cặp vợ chồng, nam, nữ ở độ tuổi sinh đẻ với khẩu hiệu vận động là “Dừng ở hai con để nuôi, dạy cho tốt”.

Các hoạt động chủ yếu:

+ Đẩy mạnh tuyên truyền tư vấn về lợi ích của việc sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội và nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc. Phổ biến kiến thức về tác động của mức sinh, ổn định quy mô dân số, nâng cao đời sống của nhân dân; vai trò, trách nhiệm công dân trong việc sinh đúng chính sách dân số và xây dựng gia đình hạnh phúc.

+ Tập trung vận động không kết hôn và sinh con quá sớm, không tảo hôn, không sinh con quá dày và không sinh nhiều con.

+ Đối tượng tuyên truyền, vận động chủ yếu là các cặp vợ chồng đã sinh hai con và có ý định sinh thêm con.

d) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với các hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục phù hợp với từng nhóm đối tượng và địa bàn dân cư.

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với các hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục. Nâng cao hiệu quả của truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, Internet và mạng xã hội. Sử dụng hợp lý các loại hình văn hóa, văn nghệ, giải trí. Phát huy vai trò của những người có ảnh hưởng với công chúng, gia đình và dòng họ như những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hóa, nghệ thuật,... Đặc biệt quan tâm đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trực tiếp, nhất là các hoạt động truyền thông tại nhà, tại cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên, nhân viên y tế thôn.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Tiếp tục tổ chức tốt đợt chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các xã biên giới, đầm phá, vạt đò, vùng có mức sinh cao, vùng có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên cao.

+ Tiếp tục triển khai mô hình Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên lồng ghép đưa các tiêu chí về dân số và phát triển vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố văn hóa.

+ Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động trực tiếp các đối tượng tại hộ gia đình, cộng đồng mà vai trò nòng cốt là của đội ngũ cộng tác viên dân số và sự phối hợp của nhân viên y tế thôn bản, tuyên truyền viên của các ngành, đoàn thể cơ sở. Phát huy hiệu quả hoạt động của các Đội Tuyên truyền viên ở các địa bàn thuộc Đề án 52,...

+ Phối hợp với Sở Thông tin Truyền thông và các đơn vị liên quan đẩy mạnh các hoạt động truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, internet và mạng xã hội trong hệ thống cán bộ làm công tác dân số các cấp.

+ Phối hợp với Đoàn Thanh niên, Liên đoàn Lao động các cấp tổ chức các sự kiện truyền thông tại nơi đông dân cư, tập trung nhiều thanh niên; chú trọng tuyên truyền, vận động đối với các nhóm đặc thù như người lao động ở khu công nghiệp, khu kinh tế.

+ Phối hợp với Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đơn vị liên quan tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách DS-KHHGD.

+ Sản xuất và nhân bản các phóng sự, phim, tiểu phẩm, kịch truyền hình, truyền thanh; cung cấp các tài liệu, ấn phẩm truyền thông; tổ chức các loại hình văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với văn hóa, tập quán của địa phương.

đ) Triển khai toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi trong hệ thống giáo dục nhằm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của quê hương, đất nước.

- Tăng cường tích hợp nội dung giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong các môn học và hoạt động giáo dục, phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi. Mục tiêu của giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải bảo đảm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản, có hệ thống về cấu tạo, cơ chế hoạt động của các cơ quan sinh sản ở người, chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của đất nước.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Tiếp tục triển khai và mở rộng triển khai lồng ghép chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường trong tình hình mới, chú trọng đến nhóm đối tượng là học sinh bậc Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

+ Phối hợp với ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức tập huấn, đào tạo giảng viên tuyến tỉnh, học viên là giáo viên, nhân viên y tế học đường tham gia giảng dạy về dân số, sức khỏe sinh sản.

e) Tiếp tục triển khai, mở rộng thực hiện chương trình giáo dục trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn nhằm cung cấp cho nam, nữ thanh niên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con, quản lý kinh tế gia đình; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

- Thí điểm triển khai mở rộng thực hiện chương trình giáo dục bắt buộc trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn. Chương trình phải bảo đảm cung cấp cho nam, nữ thanh niên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con, quản lý kinh tế gia đình; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Phối hợp với Đoàn Thanh niên, ngành Tư pháp các cấp tiếp tục triển khai các hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân cho vị thành niên, thanh niên; duy trì và mở rộng hoạt động Câu lạc bộ Tiền hôn nhân gắn với việc tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn cho thanh niên nam, nữ.

+ Tổ chức khảo sát, đánh giá nhu cầu về kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, hôn nhân, gia đình và các vấn đề có liên quan của nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn.

+ Tổ chức tập huấn, đào tạo giảng viên, học viên tham gia giảng dạy chương trình giáo dục trước kết hôn.

+ Thí điểm và từng bước mở rộng triển khai chương trình giáo dục trước kết hôn theo hướng dẫn của Trung ương.

3. Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

- Rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định, chính sách liên quan đến công tác dân số gắn với mục tiêu giảm sinh, phân đầu tiêm cận mức sinh thay thế.

- Đề xuất ban hành quy định về việc đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc.

- Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của các địa phương có mức sinh khác nhau.

+ Là một trong 33 tỉnh, thành phố có mức sinh cao nên cần áp dụng và nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích hiện hành như khuyến khích các cặp vợ chồng, gia đình, tập thể, cộng đồng không có người sinh con thứ ba trở lên; hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm phương tiện tránh thai; bồi dưỡng, hỗ trợ người thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, người vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình,...

+ Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở; phúc lợi xã hội; giáo dục; y tế;... đến việc sinh ít con.

+ Xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp khuyến khích gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con.

+ Hỗ trợ phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGD cho người dân có nhu cầu thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách.

+ Hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ KHHGD, bao gồm cả phương tiện tránh thai. Đặc biệt quan tâm đến các nhóm đối tượng khó tiếp cận như công nhân trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; người dân ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

+ Bồi dưỡng, hỗ trợ cho đối tượng thực hiện biện pháp tránh thai dài hạn (triệt sản).

+ Hỗ trợ người tư vấn, vận động đối tượng thực hiện KHHGD (triệt sản, vòng).

+ Hỗ trợ người thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ (cán bộ y tế cơ sở theo dõi, chăm sóc đối tượng tại nhà sau triệt sản).

+ Các hoạt động truyền thông, tư vấn, vận động về sử dụng biện pháp tránh thai; phòng tránh vô sinh và mang thai ngoài ý muốn; giảm phá thai và phá thai không an toàn.

+ Có cơ chế xã hội hóa tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tuyên truyền, tư vấn, cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sản xuất và phân phối phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản trên địa bàn tỉnh theo phân khúc thị trường; khuyến khích sự tự nguyện chi trả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và chi phí mua phương tiện tránh thai của người dân.

- Các nhiệm vụ, hoạt động ưu tiên cần thực hiện:

+ Rà soát bãi bỏ các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng liên quan đến mục tiêu giảm sinh.

+ Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế ... đến việc sinh ít con; xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp.

+ Nghiên cứu, ban hành các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con. Một số nội dung hỗ trợ, khuyến khích cần thí điểm như sau:

+ Hỗ trợ tư vấn, cung cấp dịch vụ hôn nhân và gia đình: Phát triển các câu lạc bộ kết bạn trăm năm, hỗ trợ nam, nữ thanh niên kết bạn; tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn; khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi, không kết hôn muộn, không tạo hôn; phụ nữ sinh con thứ hai trước 35 tuổi,...

+ Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp với các gia đình nuôi con nhỏ. Thí điểm, nhân rộng các dịch vụ thân thiện với người lao động như đưa, đón trẻ, trông trẻ, ngân hàng sữa mẹ, bác sỹ gia đình,... Chú trọng quy hoạch, xây dựng các điểm trông, giữ trẻ, nhà mẫu giáo phù hợp với điều kiện của bà mẹ, nhất là các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị.

+ Hỗ trợ phụ nữ khi mang thai, sinh con và sinh đủ hai con: Tư vấn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em bao gồm sàng lọc vô sinh, sàng lọc trước sinh và sau sinh, phòng chống suy dinh dưỡng; tạo điều kiện trở lại nơi làm việc cho phụ nữ sau khi

sinh con; giảm thuế thu nhập cá nhân; miễn giảm các khoản đóng góp công ích theo hộ gia đình;...

+ Hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh 01 đến 02 con: Mua nhà ở xã hội, thuê nhà ở; ưu tiên vào các trường công lập, hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em; xây dựng mô hình quản lý, phát triển kinh tế gia đình; từng bước thí điểm các biện pháp tăng trách nhiệm đóng góp xã hội, cộng đồng đối với những trường hợp cá nhân không muốn kết hôn hoặc kết hôn quá muộn.

4. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ có liên quan

a) Phổ cập dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới mọi người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn.

- Đảm bảo hỗ trợ phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách, vùng có mức sinh cao..., theo số lượng PTTT được Trung ương phân phối hằng năm.

- Tổ chức cung ứng các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGĐ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên; công nhân khu công nghiệp..., (lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe sinh sản (lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Thí điểm cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS qua website, email, facebook, youtube, twitter, instagram, zalo,... (lồng ghép với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Dự báo nhu cầu phương tiện tránh thai để xây dựng hàng năm đáp ứng vụ KHHGĐ cho khách hàng.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo an ninh hàng hóa và thị trường tổng thể phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGĐ.

- Nâng cao năng lực cơ sở y tế thực hiện dịch vụ KHHGĐ, chú trọng hỗ trợ các đơn vị khó khăn (lồng ghép chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương):

+ Nâng cấp cơ sở vật chất; rà soát, bổ sung trang thiết bị, PTTT và hàng hóa SKSS để đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện, xã đủ năng lực thực hiện dịch vụ KHHGĐ theo quy định.

+ Đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ y tế về thực hiện kỹ thuật dịch vụ SKSS/KHHGĐ theo phân tuyến kỹ thuật; tập huấn hàng năm về thực hiện công tác dân số, bao gồm cung ứng PTTT phi lâm sàng và hàng hóa SKSS cho cộng tác viên, y tế thôn bản.

+ Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGĐ, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGĐ cơ bản. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ phi lâm sàng qua mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số.

+ Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dịch vụ KHHGĐ từ tuyến trên cho tuyến dưới, chú trọng hỗ trợ cho tuyến y tế cơ sở.

- Đẩy mạnh hợp tác y tế công - y tế tư nhân trong việc thực hiện các dịch vụ kỹ thuật KHHGĐ/SKSS; tăng cường kiểm tra thực hiện quy trình và kiểm soát chất lượng dịch vụ KHHGĐ/SKSS tại các cơ sở y tế tư nhân.

- Đổi mới phương thức cung ứng dịch vụ KHHGĐ (lồng ghép chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030 khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương):

+ Xây dựng kế hoạch tổng thể để phát triển và nâng cao chất lượng các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ các tuyến theo các mục tiêu ưu tiên, trong đó chú trọng triển khai các dịch vụ có chất lượng cao. Chú trọng việc đào tạo, cập nhật, nâng cao chất lượng chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS các tuyến theo hướng dẫn của Bộ Y tế, duy trì thường xuyên công tác giám sát hỗ trợ và tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng của các cơ sở để phát hiện, chấn chỉnh và bổ sung kịp thời, đảm bảo các dịch vụ được cung cấp theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế, hạn chế các trường hợp tai biến và tử vong.

+ Thí điểm và mở rộng mô hình tư vấn và cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS thân thiện cho vị thành niên, thanh niên trong tình hình mới.

+ Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc SKSS, sức khỏe tình dục thân thiện với vị thành niên, thanh niên, giảm tình trạng vị thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn. Tăng cường quản lý nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, phá thai không an toàn...

+ Thí điểm và mở rộng mô hình cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS đặc thù ở khu công nghiệp...,

+ Tổ chức lồng ghép khám sức khỏe với tầm soát vô sinh, ung thư đường sinh sản, ... tại các nhà máy, xí nghiệp trong các khu công nghiệp...,

+ Xây dựng phần mềm tư vấn và tổ chức bán hàng qua ứng dụng internet; Tổ chức triển khai máy bán hàng tự động bao cao su, film tránh thai,... tại khu tập trung đông người, khu vui chơi giải trí.

+ Tổ chức tư vấn và cung ứng dịch vụ KHHGĐ/SKSS qua hệ thống bác sĩ gia đình.

+ Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Tăng nhanh số lượng phương tiện tránh thai qua các kênh tiếp thị xã hội, xã hội hóa (Tiếp tục triển khai các hoạt động theo Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển

khai Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030).

b) Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản (thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Thí điểm và mở rộng mô hình tầm soát các bệnh liên quan đến thực hiện KHHGĐ tại cộng đồng (vô sinh, ung thư đường sinh sản, các bệnh lây truyền qua đường tình dục,...).

- Thí điểm và mở rộng mô hình huy động cộng tác viên, y tế thôn bản lồng ghép tham gia các chương trình khác tại cộng đồng (chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu; phòng chống suy dinh dưỡng; chăm sóc SKSS,...).

- Thí điểm mô hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên thông qua các chương trình giáo dục, can thiệp tại cộng đồng.

- Củng cố và phát triển mạng lưới sàng lọc vô sinh.

- Thí điểm mô hình xã hội hóa dịch vụ dự phòng, sàng lọc vô sinh, ung thư đường sinh sản tại cộng đồng cho nhóm dân số trẻ đáp ứng nhu cầu và khả năng chi trả của người dân.

c) Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc suy giảm chất lượng nòi giống.

- Tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Kiểm tra sức khỏe, phát hiện, tư vấn về phòng, tránh và điều trị cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn các nguy cơ sinh con dị tật và mắc các bệnh hiểm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết cho nam, nữ thanh niên hiểu rõ được lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, cũng như tác hại của phá thai, mang thai ngoài ý muốn, nắm được địa chỉ cung cấp các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGĐ, biết cách phòng tránh các bệnh lây truyền qua bệnh tình dục, biết lựa chọn các biện pháp tránh thai phù hợp,...

- Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

- Phổ cập dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới mọi người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn.

- Xây dựng và triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản.

- Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, hải đảo: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc suy giảm chất lượng nòi giống.

5. Các nhiệm vụ và giải pháp khác

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

+ Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại bảo đảm đội ngũ công tác viên dân số tại thôn, bản, tổ dân phố thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện giảm sinh, thực hiện quy mô gia đình có 01 hoặc 02 con và tham gia cung cấp một số dịch vụ tới tận hộ gia đình.

+ Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung điều chỉnh mức sinh vào nhiệm vụ, hoạt động của các ngành, đơn vị.

+ Đưa nội dung về điều chỉnh mức sinh vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực dân số, nhân khẩu học thông qua hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

- Nghiên cứu khoa học và hệ thống thông tin quản lý

+ Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương.

+ Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh. Đưa chỉ tiêu giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Thường xuyên cung cấp, thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành của tỉnh và Trung ương.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá

+ Định kỳ kiểm tra, giám sát hỗ trợ, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn.

+ Sơ kết, tổng kết thực hiện Kế hoạch, nhất là đánh giá giai đoạn đầu của Kế hoạch để điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn tiếp theo.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

3. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025

- Kinh phí ngân sách Trung ương: 5.100.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ một trăm triệu đồng).

- Kinh phí ngân sách địa phương: 16.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu tỷ đồng).

4. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2026-2030

- Kinh phí ngân sách Trung ương: 6.000.000.0000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng).

- Kinh phí ngân sách địa phương: 18.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng).

3. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương: Bảo đảm đủ chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình bao gồm cả phương tiện tránh thai cấp cho người dân tại các đơn vị có mức sinh cao và đối tượng ưu tiên.

- Ngân sách địa phương: Kinh phí thực hiện Chương trình do ngân sách địa phương bảo đảm theo khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, theo phân cấp ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán chi của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác dân số theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác,...

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. SỞ Y TẾ:

- Chủ trì xây dựng kế hoạch và triển khai các nội dung của Kế hoạch.

- Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh điều chỉnh, công bố danh sách các huyện, thị xã, thành phố theo vùng mức sinh giai đoạn 2026-2030 trên cơ sở báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2020-2025.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát tham mưu điều chỉnh bổ sung các chủ chương, cơ chế, chính sách phù hợp với mục tiêu duy trì giảm sinh, phân đầu tiem cận mức sinh thay thế.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai Kế hoạch.

- Hướng dẫn chỉ đạo các đơn vị y tế trực thuộc triển khai các hoạt động cụ thể:

+ Chỉ đạo các đơn vị y tế thực hiện khám và điều trị bố trí, thành lập khoa/phòng/bộ phận khám sức khỏe tiền hôn nhân theo Hướng dẫn chuyên môn về Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân (ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-BYT ngày 07/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

+ Tổ chức triển khai các phòng tư vấn, cung cấp dịch vụ y tế - dân số, nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh, sau sinh phát hiện sớm nguy cơ, phòng ngừa, điều trị các bệnh di truyền ở thai nhi và trẻ sau sinh; Tăng cường ngăn ngừa, sàng lọc, can thiệp, điều trị sớm các bệnh, tật là nguyên nhân dẫn đến vô sinh ở nhóm dân số trẻ, hiếm muộn,... tại các cơ sở điều trị, Trung tâm y tế cấp huyện, Trạm y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Kiểm tra, đánh giá, tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế theo quy định.

2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi và hướng dẫn thực hiện chính sách an sinh xã hội, về việc làm cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, bố trí việc làm sau sinh, khuyến khích thực hiện đúng chính sách dân số.

3. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người lao động khu công nghiệp, khu kinh tế để khuyến khích thực hiện giảm sinh ở vùng có mức sinh cao.

4. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hằng năm cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác dân số theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế tham mưu xây dựng các quy định về lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng của thành phố. Phối hợp với Sở Tài chính bố trí ngân sách đảm bảo thực hiện các chương trình đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số và điều chỉnh mức sinh.

6. Các sở, ngành có liên quan: Phối hợp với Sở Y tế và sở, ngành liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Đưa mục tiêu, chỉ tiêu quy mô dân số và mức sinh vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2021-2030; rà soát, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành các Nghị quyết, quyết định về hỗ trợ, khuyến khích mỗi cặp vợ chồng thực hiện đúng chính sách dân số; bố trí kinh phí để thực hiện Chương trình của địa phương.

- Chỉ đạo Phòng Y tế, Trung tâm Y tế, các ngành liên quan, UBND cấp xã xây dựng Chương trình điều chỉnh mức sinh của địa phương theo Kế hoạch này và hướng dẫn của Sở Y tế; phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của từng phòng, ban, ngành trong việc triển khai Chương trình; lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án liên quan trên địa bàn.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội: Phối hợp triển khai thực hiện Chương trình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong cơ quan, đơn vị; phát động các phong trào thi đua thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân số và phát triển, đưa tiêu chí không sinh con thứ 3 trở lên vào việc bình xét thi đua hàng năm, tạo sự lan tỏa rộng rãi trong toàn xã hội; tham gia xây dựng các chính sách, chương trình, đề án và giám sát việc thực hiện Chương trình có hiệu quả.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố Huế và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Chương trình để triển khai, thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có đề xuất, kiến nghị, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Y tế để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

Số: 143 /KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 05 tháng 6 năm 2020

KẾ HOẠCH

Triển khai Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 718/QĐ-BYT ngày 25 tháng 2 năm 2019 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tăng cường khả năng tiếp cận phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nhóm dân cư có nhu cầu và có khả năng chi trả; chú trọng dự phòng, sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung tại cộng đồng theo phương thức xã hội hóa và huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội góp phần giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, tăng tính bền vững của công tác dân số và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Các chỉ báo cần đạt được đến năm 2025 tại địa bàn triển khai Đề án

- Ít nhất 90% người dân có nhu cầu hiểu biết về phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản; dự phòng, sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung.

- 100% Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có nhu cầu, được tư vấn và sử dụng biện pháp tránh thai, sản phẩm và dịch vụ phòng ngừa, phát hiện, xử lý nhiễm khuẩn đường sinh sản.

- Ít nhất 90% người dân có nhu cầu được tư vấn, cung cấp sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tình dục.

- Ít nhất 30% phụ nữ từ 30-54 tuổi có nhu cầu được tư vấn, cung cấp sản phẩm và dịch vụ sàng lọc, dự phòng ung thư cổ tử cung.

- Ít nhất 30% số phụ nữ trên 40 tuổi có nhu cầu được tư vấn, cung cấp sản phẩm và dịch vụ sàng lọc, dự phòng ung thư vú.

- Đạt ít nhất 40% thị phần trong thị trường tổng thể phương tiện tránh thai được cung ứng thông qua Đề án.

- Tăng thêm ít nhất 05 sản phẩm phương tiện tránh thai, 10 sản phẩm chăm sóc sức khỏe sinh sản theo mục tiêu đề án của Trung ương.

- 90% Cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, tổ dân phố, cán bộ quản lý, người tham gia cung ứng sản phẩm được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng về các nội dung Đề án và trực tiếp tham gia phân phối sản phẩm và một số hoạt động cung cấp dịch vụ đã được quy định của Đề án.

- 100% cơ sở y tế đủ điều kiện tham gia Đề án được bổ sung, hỗ trợ trang thiết bị đạt chuẩn để triển khai dịch vụ kỹ thuật.

- 100% người cung cấp dịch vụ, cán bộ quản lý của cơ sở y tế đủ điều kiện tham gia Đề án được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên giao kỹ thuật và tổ chức phân phối sản phẩm và cung cấp dịch vụ của Đề án.

b) Các chỉ báo đến năm 2030: Trên cơ sở tổng kết, đánh giá những hoạt động, nội dung, kết quả thực hiện đến năm 2025 để xác định mục tiêu cụ thể và các chỉ báo của Đề án đến năm 2030.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Phạm vi: Địa bàn được triển khai trên phạm vi toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng

- Đối tượng thụ hưởng:

Phụ nữ, nam giới, vị thành niên, thanh niên, người cao tuổi, là những người có nhu cầu và khả năng chi trả được thông tin, tư vấn, chuyển đổi hành vi và được chăm sóc, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ cung cấp trong Đề án.

- Đối tượng tác động:

+ Cán bộ y tế, đặc biệt là các cơ sở y tế chuyên ngành sản-phụ khoa, ung thư; cơ sở cung ứng phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản được cung cấp, trang bị kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và tham gia cung ứng sản phẩm và dịch vụ chăm sóc.

+ Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh, Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố, cán bộ chuyên trách dân số, cộng tác viên dân số, y tế thôn bản được tập huấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng để trực tiếp tham gia cung cấp sản phẩm và triển khai những hoạt động, nội dung phù hợp trong các dịch vụ kỹ thuật chăm sóc tại cộng đồng.

- Các doanh nghiệp, tổ chức, tư nhân sản xuất, phân phối, cung ứng phương tiện tránh thai, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

3. Thời gian thực hiện Đề án: Từ năm 2020 đến năm 2030.

- Giai đoạn 1: Từ năm 2020-2025.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2026-2030.

III. NHIỆM VỤ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, vận động, cung cấp thông tin tạo môi trường xã hội đồng thuận thúc đẩy xã hội hóa, phát triển thị trường phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản, thị trường cung cấp dịch vụ và triển khai Đề án

- Thường xuyên cung cấp thông tin, tư vấn trực tiếp tại cộng đồng; tổ chức các sự kiện truyền thông về xã hội hóa, nội dung và sản phẩm, dịch vụ, tập trung cho sản phẩm, dịch vụ mới của Đề án.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề, cung cấp thông tin cho lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đoàn thể về lợi ích, sự cần thiết của xã hội hóa; ban hành chính sách, huy động nguồn lực, phối hợp tham gia thực hiện Đề án.

- Sản xuất và phát hành các loại tài liệu, tờ rơi, sách mỏng.

- Sản xuất và phát sóng các phóng sự...

2. Xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích xã hội hóa và phát triển sản phẩm, dịch vụ của Đề án

- Rà soát, bổ sung, xây dựng các chính sách khuyến khích xã hội hóa và phát triển sản phẩm, dịch vụ của Đề án. Ban hành các quy định, hướng dẫn thực hiện Đề án (theo hướng dẫn của Trung ương).

- Rà soát, bổ sung, xây dựng kế hoạch tổng thể cho từng sản phẩm, dịch vụ của Đề án theo phân khúc thị trường.

- Tạo cơ hội cho đối tượng không thuộc diện ưu tiên miễn phí sử dụng lựa chọn biện pháp tránh thai, tiếp cận dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản thuận tiện, an toàn, phù hợp nhu cầu, khả năng mỗi cá nhân và gia đình.

3. Củng cố và mở rộng cung ứng sản phẩm, dịch vụ của Đề án

a) Phát triển sản phẩm, dịch vụ của Đề án

- Lựa chọn, thí nghiệm sản phẩm, dịch vụ mới đưa vào triển khai thực hiện. Đánh giá khả năng tiếp cận và chấp nhận sử dụng của người dân.

- Tiến hành đăng ký và đưa vào triển khai trong Đề án những sản phẩm, đặc biệt những sản phẩm có tác dụng phòng, chống ung thư; những giải pháp công nghệ thực hiện đơn giản, có tính cộng đồng cao về sàng lọc, chẩn đoán ung thư vú, ung thư cổ tử

cung có hiệu quả, dựa trên nhu cầu, điều kiện của người dân và năng lực của hệ thống cung cấp.

- Bổ sung, xây dựng và ban hành quy trình sàng lọc, chẩn đoán, điều trị và quản lý soát ung thư vú, ung thư cổ tử cung tại cộng đồng (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Biên tập, cập nhật và phổ biến các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, tư vấn về sản phẩm, dịch vụ mới (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

b) Tổ chức cung ứng sản phẩm trong hệ thống dân số

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của Đề án 818 (theo hướng dẫn của Trung ương) và Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 20/3/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản tại các cơ sở y tế trong chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2017-2020.

- Xây dựng và mở rộng mạng lưới cộng tác viên, nhân viên y tế thôn bản, nhà thuốc, chú trọng người đủ năng lực, điều kiện và có nguyện vọng tham gia Đề án.

- Định kỳ tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và tập huấn kỹ năng theo chương trình, tài liệu và kế hoạch của Đề án.

- Tuyên truyền, tư vấn, cung cấp thông tin về các nội dung chăm sóc và vận động sử dụng sản phẩm tại hộ gia đình và cộng đồng.

- Phân phối các sản phẩm của Đề án tại cộng đồng.

- Định kỳ báo cáo, phản ánh các thông tin của khách hàng theo quy định.

c) Tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ tại các cơ sở y tế đủ điều kiện

- Tiếp tục triển khai các hoạt động của Đề án 818 (theo hướng dẫn của Trung ương) và Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 20/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản tại các cơ sở y tế trong chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2017-2020.

- Phát triển các cơ sở y tế tự nguyện và đủ điều kiện tham gia Đề án.

- Tiếp tục mở rộng các dịch vụ KHHGD/chăm sóc SKSS; chú trọng phòng chống nhiễm khuẩn, hỗ trợ sức khỏe tình dục, dự phòng, sàng lọc ung thư vú và ung thư cổ tử cung.

- Tổ chức đào tạo và đào tạo liên tục kỹ thuật dịch vụ, tập huấn kỹ năng cho người cung cấp dịch vụ.

- Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ cho các cơ sở y tế tham gia Đề án theo quy chuẩn.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ tại các cơ sở y tế; huy động các cơ sở y tế phối hợp với mạng lưới dân số - y tế cơ sở tham gia cung cấp dịch vụ tại cộng đồng.

4. Quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ của Đề án

- Phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Đề án.

- Rà soát, đề xuất bổ sung tiêu chuẩn, quy chuẩn phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản, sàng lọc ung thư vú và ung thư cổ tử cung (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Rà soát đề xuất bổ sung quy trình kỹ thuật, quy trình quản lý sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung tại cộng đồng (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Đề án (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

5. Nâng cao chất lượng thông tin quản lý và hệ thống hậu cần của Đề án

- Định kỳ thu thập thông tin, điều tra thông tin cơ bản, điều tra đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ Đề án.

- Rà soát, bổ sung trang thiết bị các kho bảo quản sản phẩm của Đề án.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

6. Quản lý, giám sát

- Triển khai bộ công cụ giám sát, đánh giá thống nhất (theo hướng dẫn của Trung ương).

- Tổ chức khảo sát, học tập trao đổi kinh nghiệm...

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị vận động, triển khai kế hoạch, sơ kết, tổng kết.

- Kiểm tra, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật: Thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất, cơ quan quản lý cấp trên nắm bắt tình hình, đánh giá chất lượng việc triển khai thực hiện các hoạt động và hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực về quản lý và thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý tuyến dưới.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Giải pháp kỹ thuật

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản đến năm 2030.

- Ngoài đối tượng ưu tiên được hỗ trợ miễn phí theo quy định của nhà nước, các đối tượng còn lại phải chi trả mức giá dịch vụ theo quy định hiện hành. Chú trọng những sản phẩm có nhu cầu cao, cần thiết, nhưng còn thiếu hoặc đang được sản xuất tại nước ngoài.

2. Giải pháp về quản lý

- Phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các bên tham gia thực hiện Đề án. Cơ quan dân số, cơ sở y tế đủ điều kiện, các tổ chức, đơn vị, tư nhân triển khai phân phối sản phẩm, cung ứng dịch vụ của Đề án theo nhiệm vụ, phân cấp và được hưởng các chi phí theo quy định.

- Hỗ trợ phân phối sản phẩm và dịch vụ của Đề án được xác định theo nội dung công việc (thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương).

- Mức chi phí hoặc khung chi phí phân phối cho từng sản phẩm, dịch vụ và cho từng cấp phân phối sản phẩm và dịch vụ của Đề án (thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương).

3. Giải pháp huy động nguồn lực

a) Huy động nhân lực

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền đối với công tác Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, xem công tác này là một nội dung trọng tâm trong các chương trình, kế hoạch công tác thường xuyên của cấp ủy Đảng, chính quyền.

- Cán bộ chuyên môn, kỹ thuật của các cơ quan y tế, dân số tại địa bàn được huy động tham gia thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đối với cấp thôn, bản, tổ dân phố: cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, tổ dân phố tiếp tục được huy động tham gia tuyên truyền, vận động, tư vấn và phân phối sản phẩm của Đề án; huy động các nhà thuốc, cửa hàng tiện lợi tham gia.

- Đối với cấp xã (Trạm y tế, phòng khám sản phụ khoa, cơ sở y tế tư nhân): huy động các bác sỹ và nhân viên y tế của các cơ sở y tế tham gia phân phối sản phẩm và cung cấp dịch vụ của Đề án theo phân cấp.

- Đối với cấp huyện/tỉnh: huy động các bác sỹ và nhân viên y tế của cơ sở y tế đủ điều kiện tham gia cung cấp đầy đủ các sản phẩm và dịch vụ của Đề án. Hỗ trợ kỹ thuật, tham gia cung cấp dịch vụ tại cộng đồng.

b) Huy động vốn đầu tư

Các nguồn vốn được hỗ trợ bao gồm: thực hiện theo ngân sách do trung ương cấp và thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương; từ người sử dụng tự chi trả.

c) Quản lý vốn đầu tư: Việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư triển khai các hoạt động của Đề án theo các quy định tài chính hiện hành và các văn bản liên quan của trung ương.

4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách Trung ương cấp và từ người sử dụng tự chi trả.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tổ chức triển khai kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hằng năm, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản. Giao cơ quan thường trực là Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo có trách nhiệm triển khai và tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình tổ chức thực hiện triển khai Kế hoạch Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình, Sức khỏe sinh sản đến năm 2030.

- Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành triển khai có hiệu quả các hoạt động của kế hoạch.

- Định kỳ hàng năm và đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện kế hoạch.

2. Các Sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị để xây dựng kế hoạch hoạt động, lồng ghép nội dung Dân số - Kế hoạch hóa gia đình vào hoạt động của đơn vị và thực hiện có hiệu quả chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trong cơ quan, đơn vị; định kỳ báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình - Sở Y tế).

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế

- Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và nội dung của kế hoạch để xây dựng kế hoạch thực hiện.

- Phối hợp với Sở Y tế chỉ đạo Trung Y tế và ban, ngành, đoàn thể tại huyện, thị xã, thành phố và các địa bàn triển khai kế hoạch tổ chức triển khai có hiệu quả các nội dung kế hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch tại địa phương tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình - Sở Y tế).

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung của kế hoạch, các cơ quan, ban, ngành, địa phương phản ánh về Sở Y tế (Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Tổng cục DS-KHHGD;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Công an tỉnh, Cục Thống kê tỉnh;
- Các Sở: Y tế, KH&ĐT, TC, Tư pháp, TT&TT, LĐTBXH, VH&TT, GD&ĐT;
- LĐLĐ tỉnh, Hội Nông dân, HLHPN tỉnh, Tinh đoàn, Hội CCB tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP Huế;
- Chi cục DS-KHHGD;
- Phòng Chính trị BCHBĐBP tỉnh, Phòng Hậu cần BCHQS tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu: VT, YT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Văn Phương

Số: 15/KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

Thực hiện Quyết định 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030; Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 137-NQ/CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Pháp lệnh Dân số và Pháp lệnh sửa đổi điều 10 Pháp lệnh Dân số và các nghị định hướng dẫn thực hiện;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số đến năm 2030;
- Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030;
- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030";
- Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế ban hành kế hoạch hành động thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

- Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030;

- Công văn số 2959/BYT-TCDS ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch Truyền thông Dân số đến năm 2030;

- Chỉ thị 28-CT/TU ngày 26/7/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (khóa XIV) “về tăng cường sự lãnh đạo công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong tình hình mới”;

- Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế “Quy định một số chính sách về DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu 1

a) Truyền thông nâng cao nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp; ban, ngành, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở để huy động sự tham gia và cam kết với công tác dân số thông qua việc chỉ đạo, đầu tư nguồn lực, lồng ghép các vấn đề dân số trong chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục giảm sinh vững chắc nhằm tiến tới đạt mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, phát huy lợi thế của cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân cư hợp lý, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên.

b) Hàng năm các chỉ tiêu cần đạt được:

- 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan, ban ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về chương trình dân số và phát triển, thực trạng công tác dân số của địa phương.

- 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan, ban ngành, đoàn thể các cấp ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo thực hiện các nội dung liên quan đến chương trình dân số và phát triển.

- 100% tổ chức chính quyền cấp tỉnh, huyện, xã cam kết bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương và huy động kinh phí từ các nguồn hợp pháp khác, sử dụng đúng mục tiêu kinh phí hỗ trợ từ Trung ương và tỉnh.

- 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể các cấp xây dựng kế hoạch chỉ đạo và giám sát việc thực hiện các nội dung về dân số và phát triển tại địa phương.

2. Mục tiêu 2

a) Truyền thông nâng cao nhận thức, hiểu biết, sự ủng hộ và tích cực thực hiện của mọi người dân, đặc biệt là các cặp vợ chồng, nam, nữ ở độ tuổi sinh đẻ trong cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con, góp phần giảm sinh và giảm sinh con thứ 3 trở lên, tiến tới đạt mức sinh thay thế.

b) Các chỉ tiêu cần đạt được:

- Đến năm 2025, 95% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về cuộc vận động dừng lại 02 con để nuôi dạy cho tốt, không sinh con thứ 3 trở lên; quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; lợi ích của việc thực hiện các biện pháp tránh thai góp phần thực hiện thành công cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con và đạt 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 85% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ hiểu biết đầy đủ về lợi ích của cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng dừng lại 02 con để nuôi dạy cho tốt; lợi ích của việc thực hiện các biện pháp tránh thai và đạt 90% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 85% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ sẵn sàng chấp nhận thực hiện kế hoạch hóa gia đình, cam kết sinh đủ hai con và đạt 90% vào năm 2030.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có nhu cầu đều được tiếp cận thuận tiện với các BPTT hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại đạt 73% vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

3. Mục tiêu 3

a) Truyền thông nâng cao nhận thức của toàn xã hội về lợi ích của việc kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giá trị và quyền bình đẳng của trẻ em gái và không thực hiện lựa chọn giới tính thai nhi.

b) Các chỉ tiêu cần đạt được:

- Đến năm 2025, 90% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, ông bà, cha mẹ được cung cấp thông tin và hiểu được thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh và đạt 95% vào năm 2030; 80% các cặp vợ chồng cam kết không lựa chọn giới tính thai nhi vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 95% cán bộ và nhân viên y tế, cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi hiệu quả và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi và đạt 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 95% các cơ sở giáo dục từ cấp THCS trở lên tiếp tục thực hiện việc giáo dục giới tính, bình đẳng giới, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh thông qua các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông và đạt 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 95% các cơ quan truyền thông đại chúng thường xuyên tuyên truyền về thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, giá trị của trẻ em gái, vị thế của phụ nữ, bình đẳng giới và đạt 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 90% vị thành niên/thanh niên, nam, nữ sắp kết hôn được cung cấp đầy đủ kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi và đạt 95% vào năm 2030; 90% trong số đó hiểu biết đầy đủ các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi vào năm 2025 và đạt 95% vào năm 2030.

- Tỷ số giới tính khi sinh vào năm 2025 là 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống và năm 2030 là 108 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

4. Mục tiêu 4

a) Truyền thông nâng cao nhận thức, hiểu biết, kỹ năng thực hành của mọi người dân về các vấn đề liên quan đến tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, tiến tới đẩy lùi và xóa bỏ tình trạng này góp phần nâng cao chất lượng dân số.

b) Các chỉ tiêu cần đạt được:

- Đến năm 2025, 90% nam, nữ thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các nội dung liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và đạt 95% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 90% nam, nữ thanh niên hiểu rõ được lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các nội dung liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và đạt 95% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 90% cha mẹ có con trong độ tuổi vị thành niên/thanh niên tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cung cấp các thông tin về hậu quả của tảo hôn, kết hôn cận huyết thống và đạt 95% vào năm 2030. Tỷ lệ hiểu biết đầy đủ hậu quả của tảo hôn, kết hôn cận huyết thống đạt 90% vào năm 2025 và đạt 95% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 85% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh và đạt 95% vào năm 2030. Tỷ lệ hiểu rõ được những kiến thức cơ bản của tầm soát, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh đạt 80% vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030.

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 85% vào năm 2025 và 95% vào năm 2030.

- Giảm tỷ lệ tảo hôn ở hai huyện Nam Đông, A Lưới xuống còn 2,7% vào năm 2025 và 1,35% vào năm 2030.

- Giảm 0,03% tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống ở hai huyện Nam Đông, A Lưới vào năm 2025 và tiến tới xóa bỏ hôn nhân cận huyết thống ở hai huyện Nam Đông, A Lưới vào năm 2030.

- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70% vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất đạt 80% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

5. Mục tiêu 5

a) Truyền thông nâng cao nhận thức, thái độ, kỹ năng thực hành của vị thành niên, thanh niên và đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cộng đồng trong việc giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên nhằm giảm tình trạng mang thai ngoài ý muốn ở nhóm đối tượng này.

b) Các chỉ tiêu cần đạt được:

- Đến năm 2025, 90% các cơ sở giáo dục từ cấp THCS trở lên tiếp tục thực hiện tuyên truyền về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình thông qua các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông và đạt 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 90% trẻ em vị thành niên/thanh niên được cung cấp, cập nhật kiến thức về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình như các biện pháp tránh thai, tác hại của phá thai, mang thai ngoài ý muốn... và đạt 95% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 90% trẻ em vị thành niên/thanh niên hiểu và có kỹ năng thực hành về dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình như biết cách phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục, biết lựa chọn các biện pháp tránh thai phù hợp, hiểu được tác hại của việc phá thai, nắm được địa chỉ cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình... và đạt 95% vào năm 2030.

+ Đến năm 2025, 80% cha mẹ có con trong tuổi vị thành niên/thanh niên ủng hộ, hướng dẫn, hỗ trợ con cái chủ động tìm hiểu thông tin, kiến thức và tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và đạt 85% vào năm 2030.

6. Mục tiêu 6

a) Truyền thông nâng cao nhận thức, tạo môi trường đồng thuận và tích cực tham gia của toàn xã hội vào phong trào hỗ trợ, chăm sóc nâng cao sức khỏe người cao tuổi.

b) Các chỉ tiêu cần đạt được:

- Đến năm 2025, 85% người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi được cung cấp kiến thức về các biện pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp, biết cách tự xử lý bước đầu một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, kiến thức về chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp, lợi ích của việc khám sức khỏe định kỳ và đạt 90% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 85% người cao tuổi hiểu và áp dụng các kiến thức về các biện pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp, biết cách tự xử lý bước đầu một số bệnh thường gặp, chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp, đi khám sức khỏe định kỳ và đạt 95% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, 90% người dân hiểu được nghĩa vụ, trách nhiệm, đạo lý truyền thống trong chăm sóc, giúp đỡ và phát huy vai trò người cao tuổi; nghĩa vụ, trách nhiệm quan tâm, phụng dưỡng người cao tuổi; hình thành nền tảng nhận thức xã hội và ý thức, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc chủ động tự lo cho tuổi già khi còn trẻ và đạt 95% vào năm 2030.

- Tỷ lệ người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm, được chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung đạt 95% vào năm 2025 và 98% vào năm 2030.

- Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 73 tuổi vào năm 2025 và 74 tuổi vào năm 2030, trong đó năm sống khỏe tối thiểu đạt 67 năm vào năm 2025 và 68 năm vào năm 2030.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường cung cấp thông tin về dân số và phát triển đến cấp ủy, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp:

a) Các hoạt động chủ yếu:

- Phối hợp với Ban Tuyên giáo các cấp định kỳ cung cấp thông tin cho cấp ủy Đảng, chính quyền; Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tổ chức cung cấp thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh lồng ghép đưa các nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng của trường.

- Sản xuất và cung cấp các bản tin, tài liệu vận động về dân số và phát triển cho các cấp lãnh đạo.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

2. Huy động các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tham gia truyền thông về dân số và phát triển; tiếp tục xây dựng, triển khai các chương trình phối hợp, tập trung xây dựng các mô hình, hoạt động truyền thông toàn diện các nội dung về dân số và phát triển:

a) Các hoạt động chủ yếu:

- Tổ chức hội nghị triển khai; sơ tổng kết Chương trình.

- Hỗ trợ các thành viên Ban Chỉ đạo công tác DS-KHHGĐ các cấp và các đơn vị liên quan tổ chức các hội nghị, tập huấn, giao lưu, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề, sự kiện truyền thông...; duy trì và mở rộng triển khai mô hình truyền thông phù hợp với các nhóm đối tượng do các ban ngành, đoàn thể quản lý.

- Tiếp tục triển khai mô hình *Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên*, lồng ghép đưa các tiêu chí về dân số và phát triển vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố văn hóa. Huy động các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng tích cực ủng hộ các hành vi có lợi về dân số và phát triển; lồng ghép nội dung truyền thông dân số và phát triển vào sinh hoạt của cộng đồng, sinh hoạt văn hóa dân gian; ngày hội Đại đoàn kết toàn dân,...

- Tổ chức các sự kiện truyền thông, gây ấn tượng mạnh, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia; tạo dư luận xã hội đồng thuận, ủng hộ việc xây dựng và thực hiện các hành vi tích cực và phê phán các hành vi vi phạm về chính sách dân số và phát triển.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

3. Đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm truyền thông về dân số và phát triển; bảo đảm về chất lượng, đổi mới về hình thức, nội dung:

a) Các hoạt động chủ yếu:

Sản xuất, nhân bản các tài liệu và sản phẩm truyền thông. Thường xuyên cập nhật các thông tin dân số và phát triển trên website các Sở, ban, ngành, đoàn thể; trên facebook tuyên truyền của dân số các cấp.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

4. Đẩy mạnh truyền thông thay đổi hành vi về dân số và phát triển trên các chuyên trang, chuyên mục, chương trình, phóng sự, tin bài, sách, ảnh, sự kiện truyền thông; tập trung khai thác, phát triển và tận dụng tối đa lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác:

a) Các hoạt động chủ yếu:

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông lớn như Đài Truyền hình Việt Nam (VTV8), Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế, Khoa Truyền thông Giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tăng cường phát sóng, đăng tải các tin, bài, phóng sự,... về dân số và phát triển

- Mở rộng các hình thức truyền thông hiện đại để cung cấp thông tin, tư vấn về dân số và phát triển qua internet, trang tin điện tử, mạng xã hội, điện thoại di động và các phương tiện truyền tin khác.

- Tổ chức các buổi giao lưu, tọa đàm trên truyền hình/đài phát thanh với sự tham gia của các nhà quản lý và các chuyên gia về các vấn đề dân số và phát triển.

- Thường xuyên cập nhật và đưa tin các thông tin về dân số và phát triển trên đài phát thanh cấp huyện, cấp xã.

- Tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị cung cấp thông tin cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí và cán bộ làm công tác truyền thông và thông tin cơ sở.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động truyền thông trực tiếp trong hệ thống dân số các cấp; phát huy vai trò đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác dân số, y tế cơ sở nhằm hình thành và duy trì bền vững hành vi tích cực về dân số và phát triển của các tầng lớp nhân dân:

a) Các hoạt động chủ yếu:

- Tổ chức các cuộc mít tinh, cổ động, diễu hành, hội nghị cung cấp thông tin nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm của công tác dân số tại các cấp.

- Tiếp tục tổ chức tốt đợt chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình đến vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các xã biên giới, đầm phá, vịnh đảo, vùng có mức sinh cao, vùng có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên cao.

- Thường xuyên lồng ghép nội dung dân số và phát triển vào các cuộc họp, sinh hoạt văn nghệ, thể thao, giải trí của nhân dân tại cộng đồng dân cư.

- Duy trì và đẩy mạnh hoạt động truyền thông, tư vấn trực tiếp của đội ngũ cộng tác viên dân số - y tế thôn, tổ khi đến thăm hộ gia đình.

- Định kỳ bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng truyền thông, cập nhật thông tin về dân số và phát triển cho những người làm công tác truyền thông, đặc biệt là đối với đội ngũ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, tổ.

- Tuyên truyền tạo phong trào cho mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý. Chú trọng nêu gương những đơn vị, cá nhân, gia đình điển hình.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

6. Mở rộng các hình thức truyền thông, giáo dục thân thiện với trẻ em vị thành niên, thanh niên; đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường và cộng đồng trong việc phổ biến kiến thức, kỹ năng về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới tính, bình đẳng giới, không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống cho vị thành niên, thanh niên:

a) Các hoạt động chủ yếu:

- Sở Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Liên đoàn Lao động, cộng đồng dân cư xây dựng và triển khai các mô hình giáo dục hiệu quả, truyền thông chuyên biệt cho vị thành niên/thanh niên.

- Đào tạo nâng cao về kỹ năng làm việc với vị thành niên/thanh niên, kỹ năng tư vấn cho người cung cấp dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

- Sản xuất các sản phẩm truyền thông và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, giải trí phù hợp với vị thành niên/thanh niên.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

7. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác truyền thông; huy động sự tham gia, đóng góp phương tiện, nguồn lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cho công tác truyền thông về dân số và phát triển:

a) Các hoạt động chủ yếu:

- Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, các ngành nghề có điều kiện và có thể hỗ trợ cho ngành dân số để nâng cao chất lượng truyền thông, giáo dục về dân số và phát triển ở các cấp, nhất là ở cơ sở.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, sản xuất các sản phẩm truyền thông nhằm vận động cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp ban hành các nghị quyết, chính sách, quy định ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động xã hội hóa công tác truyền thông về dân số và phát triển nhằm thu hút các nguồn lực hợp pháp từ mọi thành phần trong xã hội.

- Tổ chức các cuộc tập huấn, nói chuyện chuyên đề, truyền thông trực tiếp, gián tiếp... nhằm cung cấp, cập nhật kiến thức và huy động sự ủng hộ của cán bộ chính quyền, đoàn thể các cấp đối với các hoạt động xã hội hóa công tác truyền thông về dân số và phát triển.

- Thường xuyên tuyên truyền trên các loại hình truyền thông về lợi ích của việc đầu tư cho công tác dân số và phát triển nhằm tạo sự đồng thuận, ủng hộ của lãnh đạo chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp trong quá trình tổ chức thực hiện cũng như định hướng dư luận cho người dân địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi để cho các tập thể, cá nhân, tổ chức tham gia các hoạt động truyền thông về dân số và phát triển.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

8. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ truyền thông trong hệ thống dân số và cán bộ truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên các ngành, đoàn thể:

a) Các hoạt động chủ yếu

- Tổ chức các hội nghị cung cấp thông tin, tập huấn về dân số và phát triển, chính sách, pháp luật mới ban hành; hướng dẫn về nội dung truyền thông ưu tiên, chủ đề dân số cho đội ngũ cán bộ truyền thông trong hệ thống dân số và cán bộ truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên các ngành, đoàn thể.

- Tổ chức tập huấn cập nhật kiến thức, kỹ năng viết tin bài, kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại trên trang tin điện tử, mạng xã hội cho đội ngũ cán bộ truyền thông trong hệ thống dân số các cấp.

- Tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ truyền thông do Trung ương tổ chức.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

9. Tăng cường kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật định kỳ và đột xuất:

a) Các hoạt động chủ yếu

Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình phối hợp của các ban ngành, đoàn thể liên quan; việc thực hiện chương trình Truyền thông tại cấp huyện đến cơ sở. Tổ chức các lớp tập huấn về kiểm tra, giám sát hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ truyền thông ở cơ sở. Cung cấp biểu mẫu báo, phiếu giám sát cho địa phương.

b) Phương thức thực hiện: Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch Truyền thông.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Ngân sách Trung ương: Phân bổ hàng năm và tùy theo khả năng ngân sách Trung ương bổ sung.

- Ngân sách địa phương: Được bố trí trong dự toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và tùy theo khả năng ngân sách của địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch. Định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Tổ chức sơ kết giữa kỳ việc thực hiện Kế hoạch vào cuối năm 2025 và tổng kết vào cuối năm 2030.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban ngành liên quan đưa các mục tiêu, chỉ tiêu dân số và phát triển vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm của tỉnh.

- Cân đối ngân sách, bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chỉ đạo định hướng các cơ quan thông tấn báo chí, xuất bản và hệ thống thông tin cơ sở tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về các nội dung liên quan đến dân số và phát triển. Xử lý nghiêm những hành vi xuất bản các ấn phẩm, sản phẩm có nội dung vi phạm chính sách dân số.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và ban, ngành liên quan tổ chức đào tạo cho giáo viên, giảng viên trong trường học về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới và tổ chức giảng dạy nội dung này cho học sinh, sinh viên.

5. Các sở, ban ngành, đoàn thể tổ chức chính trị xã hội phối hợp với Sở Y tế tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đã được giao.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi, Hội Kế hoạch hóa gia đình và các tổ chức liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai kế hoạch; đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về dân số và phát triển cho cán bộ hội, hội viên, đoàn viên và cộng đồng.

7. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế và các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn:

- Phối hợp với Sở Y tế xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên, liên tục tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về dân số và phát triển trong toàn xã hội.

- Tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết phù hợp, nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế:

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch của địa phương trên cơ sở các nội dung định hướng của kế hoạch này và điều kiện, đặc điểm của từng địa phương.

- Bảo đảm bố trí kinh phí, huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế. Các sở, ban ngành đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế căn cứ nội dung Kế hoạch này để tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (để b/c);
- Tổng Cục DS-KHHGD;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đơn vị có tên tại Mục V;
- VP: CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

Số: 20/KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 như sau:

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Luật Người cao tuổi ngày 23/11/2009;
- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/4/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/4/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 137-NQ/CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;
- Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số đến năm 2030;
- Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030;

- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;
- Chỉ thị 28-CT/TU ngày 26/7/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (khoá XIV) “về tăng cường sự lãnh đạo công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong tình hình mới”;
- Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế “Quy định một số chính sách về DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”;
- Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017-2025;
- Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về khám sàng lọc một số bệnh ung thư và tim mạch tại tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019-2021;
- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên) bảo đảm thích ứng với già hóa dân số, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

a) 100% cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp ban hành nghị quyết, kế hoạch, đầu tư ngân sách cho chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

b) Người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi biết thông tin về già hóa dân số, quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi đạt 80% năm 2025; 85% năm 2030.

c) Người cao tuổi có khả năng tự chăm sóc, được cung cấp kiến thức, kỹ năng tự chăm sóc sức khỏe đạt 50% năm 2025; 90% vào năm 2030.

d) 100% người cao tuổi không có khả năng tự chăm sóc, được chăm sóc sức khỏe bởi gia đình và cộng đồng vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

đ) Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau và các loại hình câu lạc bộ khác của người cao tuổi có nội dung chăm sóc sức khỏe đạt 80% năm 2025; 100% năm 2030.

e) Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030; có ít nhất 01 đội tình nguyện viên tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đạt 50% năm 2025; 90% năm 2030.

f) Số huyện thí điểm, phát triển mô hình Trung tâm chăm sóc sức khỏe ban ngày cho người cao tuổi đạt 20% năm 2025; 50% năm 2030.

g) Số huyện có mô hình Trung tâm dưỡng lão theo hình thức xã hội hóa thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đạt 25% năm 2025; 100% năm 2030.

h) Người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm đạt 70%, được lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe đạt 95% năm 2025; 100% năm 2030.

i) Người cao tuổi được phát hiện, điều trị, quản lý các bệnh không lây nhiễm (ung thư, tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, sa sút trí tuệ,...) đạt 70% vào năm 2025; 90% vào năm 2030.

k) 100% người cao tuổi khi bị bệnh được khám và điều trị vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

l) Người cao tuổi cô đơn, bị bệnh nặng không thể đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được khám và điều trị tại nơi ở đạt 70% năm 2025; 100% năm 2030.

m) Bệnh viện tỉnh và tuyến huyện có khoa lão khoa và dành một số giường để điều trị người bệnh là người cao tuổi đạt 70% năm 2025; 100% năm 2030.

n) Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi đạt ít nhất 25% năm 2025; 50% năm 2030.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi: Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng

a) Đối tượng thụ hưởng: Người cao tuổi, gia đình có người cao tuổi, người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi; người quản lý, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; ưu tiên người có công với cách mạng, người cao tuổi tại hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng yếu thế trong xã hội.

b) Đối tượng tác động: Người dân trong toàn xã hội; cấp ủy Đảng, chính quyền và ban, ngành, đoàn thể; cán bộ y tế, dân số; tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chương trình.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2030 và chia làm 02 giai đoạn:

a) Giai đoạn 1 (2021-2025)

- Tăng cường các hoạt động truyền thông, hướng dẫn người cao tuổi tự chăm sóc sức khỏe; nâng cao năng lực cho trạm y tế cấp xã; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi; tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ, sàng lọc một số bệnh thường gặp, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho người cao tuổi; xây dựng và duy trì hoạt động của câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, lồng ghép nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vào Câu lạc bộ liên thế hệ và các loại hình câu lạc bộ khác của người cao tuổi; phát triển mạng lưới tình nguyện viên, tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; xây dựng, thử nghiệm và nhân rộng cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ban ngày; tổ chức triển khai mô hình trung tâm dưỡng lão có nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo phương thức xã hội hóa.

- Tăng cường năng lực khám chữa bệnh cho phòng khám lão khoa, khoa lão khoa, khu giường điều trị người bệnh là người cao tuổi thuộc các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, bệnh viện tuyến tỉnh, huyện.

- Xây dựng bộ tiêu chí cấp xã thân thiện với người cao tuổi; xây dựng, triển khai mô hình dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (mạng xã hội, internet,...).

- Xây dựng các tài liệu, chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo, tập huấn; các quy chuẩn chuyên môn, kỹ thuật; hệ thống chỉ báo thống kê; đánh giá đầu vào; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong tư vấn, quản lý và theo dõi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi thông qua hồ sơ sức khỏe điện tử.

b) Giai đoạn 2 (2026-2030)

- Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 1. Lựa chọn đẩy mạnh các hoạt động của chương trình đã triển khai có hiệu quả; bổ sung các giải pháp để thực hiện các hoạt động chưa đạt hiệu quả trong giai đoạn 1.

- Nhân rộng các mô hình đã triển khai thành công ở giai đoạn 1.

- Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc mở rộng các mô hình.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền về công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; đẩy mạnh tuyên truyền vận động thay đổi hành vi tạo môi trường xã hội ủng hộ và tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

a) Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa những thách thức của già hóa dân số với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt đối với chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;

b) Cấp ủy, chính quyền các cấp ban hành nghị quyết, kế hoạch, đầu tư kinh phí; huy động mọi nguồn lực phù hợp với điều kiện của địa phương để tổ chức thực hiện và giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình;

c) Đẩy mạnh truyền thông giáo dục thay đổi hành vi của người dân về quyền, nghĩa vụ, lợi ích của chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và tham gia thực hiện các mục tiêu của chương trình.

d) Tổ chức truyền thông giáo dục trên các kênh truyền thông trực tiếp và đại chúng, sử dụng đa dạng các phương tiện truyền thông; xây dựng các chuyên mục, phóng sự phát trên sóng truyền hình, truyền thanh xã, phường; biên tập, nhân bản các sản phẩm truyền thông.

2. Củng cố, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống bệnh không lây nhiễm, khám chữa bệnh cho người cao tuổi; từng bước xây dựng mô hình chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi

a) Nâng cao năng lực cho các bệnh viện thực hiện khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cho tuyến dưới;

b) Nâng cao năng lực cho trạm y tế cấp xã trong thực hiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; phòng chống, điều trị và quản lý các bệnh không lây nhiễm cho người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng;

c) Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho người cao tuổi ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đèo núi, ven biển;

d) Xây dựng các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; lồng ghép nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vào Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau và các loại hình câu lạc bộ khác của người cao tuổi.

đ) Xây dựng, phát triển mạng lưới tình nguyện viên tham gia các hoạt động: theo dõi, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, quản lý các bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm tại gia đình cho người cao tuổi.

e) Xây dựng, triển khai các mô hình: Trung tâm chăm sóc sức khỏe ban ngày; xã, phường, thị trấn thân thiện với người cao tuổi; Trung tâm dưỡng lão theo hình thức phù hợp, tiến tới xã hội hóa thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (mạng xã hội, internet,...).

3. Đào tạo, tập huấn chuyên môn cho người làm công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

a) Đào tạo, tập huấn chuyên môn cho người làm công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở các tuyến: Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, trạm y tế cấp xã; cơ sở chăm sóc sức khỏe; cán bộ dân số và tình nguyện viên ở cơ sở.

b) Lồng ghép đưa nội dung lão khoa và phục hồi chức năng cho người cao tuổi vào chương trình đào tạo cho sinh viên đại học và sau đại học trong hệ thống các trường y. Đào tạo ngành công tác xã hội để góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi.

4. Hoàn thiện chính sách pháp luật liên quan đến chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

a) Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

b) Xây dựng hệ thống: chỉ báo thống kê, giám sát; thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử quản lý công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

5. Nghiên cứu, hợp tác quốc tế

a) Triển khai nghiên cứu khoa học cung cấp bằng chứng phục vụ hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện các mục tiêu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học, chuyển giao công nghệ y - sinh học tiên tiến về phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

b) Hợp tác quốc tế: Thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương và hợp tác quốc tế tại địa phương.

6. Bảo đảm nguồn lực thực hiện chương trình

a) Đa dạng hóa nguồn lực tài chính đầu tư cho công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và từng bước tăng mức đầu tư.

- Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện chương trình. Kinh phí thực hiện chương trình được lồng ghép trong các nhiệm vụ thường xuyên; quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan, đơn vị, địa phương; lồng ghép trong thực hiện của địa phương và lồng ghép trong các chương trình, dự án khác. Huy động sự đóng góp của tư nhân, doanh nghiệp, cộng đồng và người sử dụng dịch vụ.

- Có lộ trình giảm phạm vi, đối tượng, mức độ bao cấp, tăng phần đóng góp, tự chi trả của khách hàng sử dụng dịch vụ. Từng bước tăng thị phần của khu vực tư nhân theo hướng mở rộng dần từ các khu vực đô thị, kinh tế - xã hội phát triển đến

các khu vực khác; có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, tập thể và cá nhân đầu tư vào lĩnh vực chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Đồng thời thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng của các cơ sở cung cấp dịch vụ, kể cả khu vực ngoài công lập.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư, cá nhân, tổ chức tham gia thực hiện Chương trình; đầu tư, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi phù hợp. Quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của các cơ sở cung cấp dịch vụ; các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc người cao tuổi hoạt động không vì lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

- Bố trí các chương trình, dự án về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vào chương trình, dự án đầu tư công. Nghiên cứu, thí điểm tiến tới hình thành quỹ dưỡng lão trên cơ sở đóng góp của người dân, bảo đảm mọi người đều được chăm sóc khi về già.

b) Huy động nguồn lực tham gia thực hiện chương trình

Toàn bộ mạng lưới y tế, dân số; cán bộ, thành viên các ngành, đoàn thể từ trung ương tới cơ sở bao gồm cả người cao tuổi và hội viên Hội Người cao tuổi tham gia thực hiện các hoạt động của chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Ngân sách Trung ương: Phân bổ hàng năm và tùy theo khả năng ngân sách Trung ương bổ sung.

- Ngân sách địa phương: Được bố trí trong dự toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

- Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch. Định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế căn cứ khả năng ngân sách nhà nước hàng năm, bố trí ngân sách bảo đảm thực hiện chương trình, kế hoạch liên quan đến lĩnh vực dân số; hướng dẫn thanh, kiểm tra việc sử dụng kinh phí.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế tổng hợp, bố trí các nguồn kinh phí thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tổ chức triển khai chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; lồng ghép các nội dung của chương trình vào các chương trình, dự án khác về chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, chú trọng công tác chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tại các cơ sở trợ giúp xã hội không có điều kiện sống tại cộng đồng.

5. Sở Văn hóa và Thể thao: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và ban, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao cho người cao tuổi; hướng dẫn và tổ chức các hội thao dành cho người cao tuổi; xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và ban, ngành liên quan lồng ghép các hoạt động của chương trình vào các chương trình, dự án về xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án khác có liên quan.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền kịp thời, chính xác chính sách, pháp luật liên quan đến chăm sóc sức khỏe, phát huy vai trò của người cao tuổi.

8. Đại học Huế: Phối hợp với Sở Y tế và các ban, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng bổ sung một số mã ngành, chương trình đào tạo về chăm sóc người cao tuổi phục vụ đào tạo phát triển nguồn lực thực hiện kế hoạch.

9. Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh

- Phối hợp với Sở Y tế và các ban, ngành liên quan trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai và giám sát việc thực hiện chương trình.

- Lồng ghép các hoạt động của chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vào các nội dung của chương trình nhân rộng câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau và các chương trình, dự án khác về chăm sóc người cao tuổi.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch của địa phương trên cơ sở các nội dung định hướng của kế hoạch này và điều kiện, đặc điểm của từng địa phương.

- Bố trí nhân lực, phương tiện, kinh phí thực hiện chương trình và các hoạt động theo điều kiện đặc thù của địa phương trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai, thực hiện chương trình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong tổ chức mình; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và giám sát việc thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế. Các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế căn cứ kế hoạch này để tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (để b/c);
- Tổng Cục DS-KHHGD;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đơn vị có tên tại Mục VI;
- VP: CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

KẾ HOẠCH

Triển khai Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2021-2025

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam;
- Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030;
- Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế ban hành kế hoạch hành động thực hiện chương trình truyền thông dân số đến năm 2030;
- Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;
- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Truyền thông nâng cao nhận thức, thái độ, kỹ năng thực hành của vị thành niên và thanh niên (VTN/TN) và đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường,

cộng đồng trong việc giáo dục về dân số/sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình (DS/SKSS/KHHGD) cho VTN/TN nhằm giảm tình trạng mang thai ngoài ý muốn ở nhóm đối tượng này. Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết thống. Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với thanh niên.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Mục tiêu 1: Nâng cao kiến thức, thái độ và kỹ năng thực hành của VTN/TN về KHHGD.

- 85% nam, nữ thanh niên hiểu rõ được lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, các nội dung liên quan đến CS/SKSS/KHHGD.

- 85% VTN/TN được cung cấp, cập nhật kiến thức về DS/SKSS/KHHGD như các biện pháp tránh thai, tác hại của phá thai, mang thai ngoài ý muốn.

- 80% trẻ em VTN/TN hiểu và có kỹ năng thực hành về DS/SKSS/KHHGD như biết cách phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục, biết lựa chọn các biện pháp tránh thai phù hợp, hiểu được tác hại của việc phá thai, nắm được địa chỉ cung cấp các dịch vụ CS/SKSS/KHHGD.

b) Mục tiêu 2: Tăng cường cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN

- 85% VTN/TN được đáp ứng nhu cầu KHHGD.

- Giảm 1/3 số VTN/TN có thai ngoài ý muốn.

- Tăng 15% các điểm cung cấp dịch vụ DS-KHHGD thân thiện với VTN/TN.

c) Mục tiêu 3: Tạo môi trường gia đình, nhà trường và xã hội thân thiện đối với VTN/TN.

- 100% cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể các cấp ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo thực hiện các nội dung liên quan tạo môi trường xã hội thân thiện, ủng hộ VTN/TN.

- 90% các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tiếp tục thực hiện tuyên truyền về DS/SKSS/KHHGD thông qua việc tích hợp các nội dung này vào các môn học và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, các buổi sinh hoạt ngoại khóa.

- 70% cha mẹ có con trong độ tuổi VTN/TN ủng hộ, hướng dẫn, hỗ trợ con cái chủ động tìm hiểu thông tin, kiến thức và tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ DS/SKSS/KHHGD.

- 85% cha mẹ có con trong độ tuổi VTN/TN tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cung cấp các thông tin về hậu quả tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống tiến tới ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng này.

III. NHIỆM VỤ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

1. Giáo dục chuyển đổi hành vi

a) Lòng ghép các hoạt động của VTN/TN

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động cho VTN/TN trong hệ thống y tế các cấp.

- Lòng ghép nội dung giáo dục DS/SKSS/KHHGD cho VTN/TN vào các chuyên trang, chuyên mục, bài viết, phóng sự về VTN/TN của các cơ quan truyền thông đại chúng, nhất là trên các trang thông tin điện tử.

- Tiếp tục thực hiện tuyên truyền về DS/SKSS/KHHGD thông qua việc tích hợp các nội dung này vào các môn học và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, các buổi sinh hoạt ngoại khóa.

b) Hoạt động truyền thông chuyên biệt

- Mô hình truyền thông chuyên biệt cho VTN/TN được xác định là việc giáo dục, truyền thông về kiến thức và kỹ năng thực hành về DS/SKSS/KHHGD cho VTN/TN.

+ Người làm truyền thông, tư vấn: Hoạt động truyền thông chuyên biệt này thực hiện bởi những người không chỉ có kiến thức chuyên môn và kỹ năng truyền thông về DS/SKSS/KHHGD mà còn được trang bị kiến thức về tâm sinh lý của VTN/TN, kỹ năng tiếp cận, làm việc với VTN/TN, bảo đảm tính riêng tư, bảo mật, đồng cảm, tế nhị, bình đẳng, không phán xét đối với VTN/TN. Người thực hiện các hoạt động truyền thông chuyên biệt cũng có thể là chính các VTN/TN, những người đồng đẳng, những thành viên trong gia đình, nhà trường.

+ Phương thức, kênh truyền thông: không gian truyền thông, địa điểm, thời gian truyền thông đều phải chuyên biệt, phù hợp với VTN/TN. Phụ thuộc vào đặc điểm riêng biệt của các nhóm VTN/TN và ở các địa bàn riêng biệt và cần có cách tiếp cận phù hợp, thân thiện.

+ Thông điệp truyền thông xây dựng phù hợp với VTN/TN.

+ Tuyên truyền trên Đài truyền hình, tổ chức các sự kiện truyền thông; in ấn tài liệu, tờ rơi tuyên truyền.

+ Mô hình truyền thông chuyên biệt, tài liệu tập huấn, tài liệu truyền thông, đào tạo, tập huấn sẽ được thiết kế, xây dựng, thực hiện phù hợp với từng nhóm tuổi VTN/TN, nhóm đối tượng VTN/TN (đi học, đi làm, yếm thế) phù hợp với đặc điểm từng địa bàn triển khai.

- Hoạt động truyền thông chuyên biệt đáp ứng thành công các mục tiêu của kế hoạch triển khai đề án bao gồm truyền thông thông qua gia đình:

+ Tổ chức các hoạt động giáo dục chuyên biệt nhằm cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng thực hành về DS/SKSS/KHHGD của VTN/TN cho các bậc cha mẹ, ông

bà, anh chị trong gia đình của VTN/TN để trang bị những kiến thức, kỹ năng giao dục VTN/TN về DS/SKSS/KHHGD.

+ Thành lập các điểm, câu lạc bộ, hội nhóm sinh hoạt chuyên biệt cho các đối tượng là các bậc cha mẹ, ông bà, anh chị của VTN/TN.

- Phối hợp với đơn vị chức năng của ngành giáo dục

+ Xây dựng và nhân rộng các mô hình/góc truyền thông giáo dục do giáo viên được trang bị kiến thức, kỹ năng về DS/SKSS/KHHGD cho VTN/TN chủ trì thực hiện. Các mô hình/góc truyền thông sẽ thu hút học sinh, sinh viên tham gia sinh hoạt ngoài giờ lên lớp về các chuyên đề DS/SKSS/KHHGD, hôn nhân, tầm soát bệnh tật bẩm sinh, tham gia các cuộc thi kiến thức, thi tìm hiểu về các vấn đề DS/SKSS/KHHGD.

+ Phối hợp với các đơn vị của hệ thống DS-KHHGD với các nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục về DS/SKSS/KHHGD cho học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với đơn vị chức năng của Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Công đoàn, các tổ chức xã hội có liên quan.

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông đặc thù (bao gồm cả cách thức, thời gian, địa điểm tiến hành) cho các thành viên của các đoàn thể, thanh niên lao động tham gia sinh hoạt, tìm hiểu các chuyên đề DS/SKSS/KHHGD, hôn nhân và tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về các vấn đề DS/SKSS/KHHGD nhằm tăng cường sức khỏe cho người lao động.

+ Xây dựng và nhân rộng các góc thân thiện với VTN/TN tại các cơ sở/điểm y tế của khu công nghiệp, doanh nghiệp, hội, đoàn thể để trao đổi, đối thoại, tìm hiểu kiến thức về DS/SKSS/KHHGD.

- Tổ chức hoạt động truyền thông đối với nhóm VTN/TN yếu thế

+ Chi cục DS-KHHGD tỉnh sẽ phối hợp với các tổ chức xã hội, các đoàn thể có liên quan xây dựng mô hình giáo dục chuyên biệt nhằm có cách tiếp cận phù hợp, thân thiện với nhóm VTN/TN yếu thế.

+ Chi cục DS-KHHGD tỉnh phối hợp với Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố Huế thành lập các điểm, câu lạc bộ tư vấn, giáo dục chuyên biệt về DS-KHHGD cho VTN/TN. Thí điểm, khuyến khích và hỗ trợ Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố Huế thành lập điểm tư vấn, giáo dục (bao gồm cung cấp dịch vụ) chuyên biệt về DS-KHHGD cho VTN/TN.

2. Củng cố, hoàn thiện hệ thống cung cấp dịch vụ DS/SKSS/KHHGD thân thiện với VTN/TN

Dịch vụ DS/SKSS/KHHGD là các hoạt động phục vụ công tác dân số, bao gồm dịch vụ thông tin, giáo dục, vận động, hướng dẫn và tư vấn về dân số; cung cấp biện pháp chăm sóc SKSS/KHHGD, nâng cao chất lượng dân số và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

a) Lòng ghép với các hoạt động cung cấp dịch vụ cho VTN/TN

- Mở rộng và hoàn thiện mạng lưới cung cấp dịch vụ DS/SKSS/KHHGD bao gồm tính sẵn có, an toàn, thuận tiện, thân thiện cho VTN/TN trên phạm vi toàn tỉnh.

- Hướng dẫn các hiệu thuốc, người bán lẻ không phân biệt, bảo đảm bí mật, tính riêng tư khi cung cấp các phương tiện tránh thai, hàng hóa KHHGD cho VTN/TN.

- Trang bị kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ tư vấn, cung cấp dịch vụ chuyên biệt cho VTN/TN để tư vấn thân thiện về sức khỏe tiền hôn nhân, hôn nhân cận huyết thống và các yếu tố nguy cơ đến bệnh tật bẩm sinh cho VTN/TN trước khi đăng ký kết hôn.

- Tập huấn, đảm bảo thực hiện đúng hướng dẫn quy trình khám sức khỏe tiền hôn nhân, khám phát hiện bệnh tan máu bẩm sinh, sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh cho VTN/TN. Thực hiện đúng những quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh trong quá trình cung cấp các dịch vụ lâm sàng.

b) Hoạt động cung cấp dịch vụ DS-KHHGD chuyên biệt

- Xây dựng những điểm cung cấp dịch vụ thân thiện kiểu mới cho VTN/TN theo hướng dẫn của Trung ương. Phối hợp với các tổ chức xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ tư, dịch vụ công cùng kết hợp xây dựng và thực hiện.

- Các câu lạc bộ cung cấp dịch vụ thân thiện được thiết kế, xây dựng, thực hiện phù hợp với từng nhóm tuổi VTN/TN, nhóm đối tượng VTN/TN (đi học, đi làm, yếu thế) phù hợp với đặc điểm vùng, miền, đối tác triển khai.

- Các cán bộ cung cấp dịch vụ thân thiện với VTN/TN phải được đào tạo về cung cấp dịch vụ thân thiện với VTN/TN. Những nhân viên cung cấp dịch vụ được đào tạo các kiến thức, kỹ năng để tiếp cận với VTN/TN một cách thân thiện, kín đáo, tôn trọng sự riêng tư của VTN/TN, cư xử đúng mực; thời gian cung cấp dịch vụ linh hoạt, các cơ chế phù hợp.

3. Xây dựng các mô hình chuyên biệt

a) Mô hình giáo dục, cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho thanh niên tại các khu công nghiệp

- Xây dựng, hoàn thiện mạng lưới tuyên truyền viên về chăm sóc SKSS/KHHGD

+ Đại diện cán bộ y tế, bộ phận công đoàn hoặc cán bộ phụ trách nhân sự trong các doanh nghiệp hoạt động tại khu công nghiệp.

+ Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các hoạt động và cung cấp dịch vụ về CS/SKSS/KHHGD phù hợp cho thanh niên, nhất là nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn, mới kết hôn.

- Cung cấp các tài liệu, tờ rơi để tuyên truyền về sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho thanh niên tại các khu công nghiệp.

- Nói chuyện chuyên đề trang bị kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho thanh niên tại các khu công nghiệp.

- lồng ghép các nội dung về DS-KHHGD tuyên truyền cho thanh niên vào các buổi sinh hoạt giao lưu văn hóa, văn nghệ, hoặc các buổi họp tổ sản xuất, họp nhóm hoặc các hoạt động trong thời gian ăn trưa, tại các khu công nghiệp.

- Cung cấp kiến thức cơ bản về các dịch vụ DS/SKSS/KHHGD cho các nhà quản lý, cán bộ y tế khu công nghiệp.

- Lựa chọn triển khai cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và phương tiện tránh thai phù hợp với thực tế cơ sở vật chất, trang thiết bị, chuyên môn của y tế khu công nghiệp và mức thu nhập của công nhân.

- Tăng cường các dịch vụ DS/SKSS/KHHGD có chất lượng tại các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập trên địa bàn để có thể đáp ứng được nhu cầu cho công nhân.

b) Mô hình giáo dục về DS/KHHGD/SKSS cho VTN/TN trong nhà trường

- lồng ghép nội dung giáo dục giới tính, bình đẳng giới, DS/SKSS/KHHGD vào các môn học và hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, các buổi sinh hoạt ngoại khóa.

- Xây dựng và duy trì các góc thân thiện trong nhà trường, cung cấp các tài liệu về giáo dục giới tính, hôn nhân-gia đình, kiến thức về DS/SKSS/KHHGD, chăm sóc sức khỏe sinh sản và giải đáp trực tiếp các thắc mắc của học sinh đảm bảo thân thiện, kín đáo và hiệu quả.

- Tổ chức các diễn đàn, các buổi tư vấn, nói chuyện chuyên đề nhằm cung cấp kiến thức về DS/SKSS/KHHGD cho VTN/TN.

- Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng tư vấn, tuyên truyền về DS/SKSS/KHHGD cho cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên trong nhà trường.

4. Tạo môi trường gia đình, xã hội thân thiện

- Tham mưu với các cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo đối với các hoạt động của kế hoạch thực hiện đề án nói riêng cũng như đối với VTN/TN nói chung.

- Cung cấp thông tin, vận động, huy động các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng tham gia giáo dục DS-KHHGD, thay đổi quan niệm không tích cực với VTN/TN, ủng hộ VTN/TN được chủ động tìm hiểu thông tin, kiến thức và kỹ năng thực hiện các dịch vụ DS-KHHGD và giáo dục lối sống lành mạnh cho VTN/TN.

- Cung cấp thông tin, giáo dục cho các bậc cha mẹ, ông bà, anh chị của VTN/TN về lợi ích của việc bảo đảm cho VTN/TN được chủ động tìm hiểu thông tin,

kiến thức, thực hiện các dịch vụ DS-KHHGD; tham gia công tác truyền thông, cung cấp dịch vụ tại điểm/câu lạc bộ.

- Rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ giúp VTN/TN thuộc hộ nghèo, đối tượng chính sách xã hội, cư trú ở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn được các dịch vụ miễn phí về tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân, khám phát hiện bệnh Thalassemia và các yếu tố nguy cơ đến bệnh tật bẩm sinh.

- Rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ cán bộ tư vấn, cán bộ kỹ thuật khám sức khỏe tiền hôn nhân, khám phát hiện bệnh dị tật bẩm sinh và các yếu tố nguy cơ đến bệnh tật bẩm sinh.

- Tăng cường xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN. Đề xuất xây dựng các cơ chế tiếp thị xã hội, cơ chế thị trường, cơ chế huy động nguồn lực nhằm huy động sự đóng góp của VTN/TN, giảm bớt áp lực đối với ngân sách nhà nước; xác nhận điểm cung cấp dịch vụ thân thiện đối với VTN/TN.

5. Nâng cao năng lực, quản lý chương trình

a) Hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

- Hội thảo với các nhà quản lý về thực trạng và biện pháp nâng cao năng lực cho VTN/TN, các tổ chức và cán bộ các cấp, các đơn vị và người cung cấp dịch vụ DS-KHHGD các cấp; cơ chế, chính sách, biện pháp xã hội hóa công tác truyền thông, cung cấp dịch vụ và trợ giúp VTN/TN chủ động thực hiện các hành vi có lợi về DS-KHHGD.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ truyền thông, tư vấn của hệ thống DS-KHHGD các cấp về kiến thức, kỹ năng tư vấn và đặc điểm phát triển tâm, sinh lý, thể chất của lứa tuổi VTN/TN và kỹ năng làm việc với VTN/TN.

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cập nhật về chuyên môn, kỹ thuật về tầm soát dị tật bẩm sinh: nhu cầu và tâm sinh lý VTN/TN; kỹ năng làm việc với VTN/TN cho những người thường xuyên cung cấp dịch vụ tầm soát dị tật bẩm sinh và cán bộ điều hành chuyên môn. Đào tạo chuyên biệt người cung cấp dịch vụ để làm việc với VTN/TN.

- Đào tạo, tập huấn trang bị kiến thức về tâm lý, đặc điểm phát triển sinh lý, thể chất của VTN/TN; các kỹ năng truyền thông, tư vấn đối với VTN/TN; chính sách pháp luật DS-KHHGD đối với VTN/TN; các quy định chuyên môn, quy trình thực hiện dịch vụ DS-KHHGD.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho người cung cấp dịch vụ DS-KHHGD các cấp về kiến thức cập nhật, các loại dịch vụ, quy trình dịch vụ, các thủ tục cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN và đặc điểm phát triển tâm, sinh lý, thể chất của lứa tuổi VTN/TN và kỹ năng làm việc với VTN/TN.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho người cung cấp dịch vụ tầm soát dị tật bẩm sinh và cán bộ điều hành chuyên môn về kiến thức cập nhật chuyên môn, kỹ thuật tầm soát dị

tật bẩm sinh và đặc điểm phát triển tâm, sinh lý, thể chất của lứa tuổi VTN/TN và kỹ năng làm việc với VTN/TN.

- Cung cấp trang thiết bị, tài liệu cho góc thân thiện.

b) Tổ chức thực hiện nghiên cứu:

- Nghiên cứu, đánh giá về nhu cầu của VTN/TN và mức độ chấp nhận của VTN/TN đối với cung cấp thông tin, truyền thông và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD thân thiện.

- Nghiên cứu về tác động của giáo dục đồng đẳng, sinh hoạt của câu lạc bộ, xây dựng góc thân thiện, việc trao đổi giữa cha mẹ và con cái, tương tác giữa giáo viên và học sinh, giữa cán bộ đoàn thanh niên với VTN/TN.

- Nghiên cứu về phối hợp và cơ chế phối hợp trong việc truyền thông, tư vấn và cung cấp dịch vụ kỹ thuật; trong quản lý và điều hành tổ chức thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động về DS-KHHGD đối với VTN/TN.

c) Quản lý thực hiện

- Thu thập thông tin, khảo sát, đánh giá đầu vào, đầu ra của Đề án nhằm so sánh các chỉ tiêu, chỉ báo, đánh giá kết quả Đề án vào năm 2020. Những lĩnh vực sẽ được thu thập thông tin, khảo sát, đánh giá: về thực trạng, môi trường chính sách, xã hội thân thiện với VTN/TN; về cơ sở vật chất của các cơ sở cung cấp dịch vụ DS-KHHGD; sự sẵn sàng cung cấp dịch vụ thân thiện cho VTN/TN của đội ngũ nhân viên về kiến thức, thái độ, kỹ năng thực hành các hành vi có lợi về DS-KHHGD của VTN/TN.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kiểm tra, giám sát, quản lý tài chính, tổ chức hội nghị hàng năm, sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch.

IV. THỜI GIAN, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

1. Thời gian: Thời gian triển khai từ 2021-2025

- Năm 2021

+ Thực hiện các hoạt động theo hướng dẫn của Trung ương và địa phương như tổ chức nói chuyện chuyên đề, tư vấn cộng đồng, diễn đàn, tập huấn, hội thảo, hội nghị cung cấp kiến thức, kỹ năng tư vấn về DS/SKSS/KHHGD thân thiện dành cho VTN/TN cho các nhà quản lý và cung cấp dịch vụ và cho VTN/TN.

+ Tổ chức các buổi cung cấp thông tin, lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD cho VTN/TN trong nhà trường, khu công nghiệp.

- Năm 2022

+ Tiếp tục duy trì triển khai các hoạt động như năm 2021 và thực hiện các hoạt động theo hướng dẫn của Tổng cục DS-KHHGD.

+ Lựa chọn các mô hình tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn để cung cấp các thông tin về CS/SKSS/KHHGD cho VTN/TN, hậu quả tảo hôn, hôn nhân cận

huyết thống tiến tới đẩy lùi tình trạng này, đồng thời lồng ghép cung cấp dịch vụ CS/SKSS/KHHGD.

- Năm 2023 và 2024

+ Tiếp tục duy trì triển khai các hoạt động như năm 2022 và thực hiện các hoạt động theo hướng dẫn của Tổng cục DS-KHHGD.

- Năm 2025

+ Tiếp tục duy trì triển khai các hoạt động như năm 2024 và thực hiện các hoạt động theo hướng dẫn của Tổng cục DS-KHHGD.

+ Tổ chức hội thảo đánh giá giai đoạn 2021-2025, xây dựng phương hướng nhiệm vụ cho giai đoạn 2026-2030.

2. Phạm vi triển khai

Các xã, phường, thị trấn; các huyện, thị xã, thành phố Huế và các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Đối tượng

- Đối tượng đích:VTN/TN, đặc biệt là nhóm thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn, mới kết hôn, thanh niên ở vùng sâu vùng, vùng khó khăn.

- Đối tượng tham gia

+ Cán bộ DS-KHHGD, Y tế.

+ Cơ quan DS-KHHGD, Y tế.

+ Các cấp ủy Đảng, chính quyền và ban, ngành, đoàn thể.

+ Gia đình, nhà trường, cộng đồng, xã hội và khu công nghiệp.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Những giải pháp chủ yếu

a) Lãnh đạo, tổ chức và quản lý

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền đối với công tác DS/SKSS/KHHGD cho VTN/TN. Coi công tác này là một nội dung trọng tâm trong các chương trình, kế hoạch công tác thường xuyên của cấp ủy Đảng, chính quyền.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác truyền thông và cung cấp dịch vụ DS/SKSS/KHHGĐ cho VTN/TN. Phối hợp với các đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan trong thực hiện kế hoạch.

b) Giáo dục chuyển đổi hành vi

Tăng cường phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về DS/SKSS/KHHGĐ đối với VTN/TN cho cộng đồng, xã hội. Triển khai có hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục với nội dung, hình thức và cách tiếp cận phù hợp với VTN/TN trong đó đặc biệt lưu ý đến nhóm yếu thế; Tăng cường các hoạt động truyền thông giáo dục về DS/SKSS/KHHGĐ trong các nhà trường, các khu công nghiệp; Phối hợp các ban ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội...thực hiện truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi. Tăng cường sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại như internet. Thí điểm các mô hình truyền thông thân thiện, phù hợp với VTN/TN.

c) Dịch vụ DS-KHHGĐ

- Nâng cao chất lượng dịch vụ DS-KHHGĐ cho VTN/TN tại các cơ sở cung cấp dịch vụ, nâng cấp cơ sở hạ tầng, bổ sung trang thiết bị và tập huấn cập nhật kiến thức cho những người cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ cho VTN/TN, nâng cao chất lượng hệ thống hậu cần, đảm bảo cung cấp đầy đủ kịp thời các phương tiện tránh thai.

- Tăng cường chất lượng đồng thời mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc và điều trị sớm một số bệnh liên quan đến đường sinh sản cho VTN/TN.

d) Tạo môi trường gia đình, nhà trường và xã hội thân thiện với VTN/TN

- Tích cực rà soát, nghiên cứu, đề xuất xây dựng hoàn thiện cơ chế, chính sách về DS-KHHGĐ cho VTN/TN, cơ chế hỗ trợ VTN/TN là người dân tộc, hộ nghèo, vùng khó khăn, nhóm yếu thế được tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ DS-KHHGĐ cho VTN/TN.

- Tăng cường sự tham gia phối hợp đồng bộ của các trường phổ thông trung học trong việc giáo dục và cung cấp những kiến thức phù hợp về DS-KHHGĐ ở tuổi VTN/TN.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của gia đình phấn đấu giảm tối đa trẻ VTN/TN vi phạm chính sách DS-KHHGĐ.

2. Kinh phí: Đã được phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hằng năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội, Chiến lược Dân số. Giao cơ quan thường trực là Chi cục DS-KHHGD tỉnh.

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo có trách nhiệm triển khai và tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai “Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN giai đoạn 2021-2025”.

- Chỉ đạo Chi cục DS-KHHGD xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành triển khai có hiệu quả các hoạt động của kế hoạch.

- Hàng năm, phối hợp với sở, ngành liên quan xây dựng dự toán ngân sách triển khai thực hiện kế hoạch gắn với kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế của tỉnh gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Định kỳ hằng năm, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện; sau khi kết thúc năm 2025, tiến hành sơ kết đánh giá kết quả thực hiện và xây dựng kế hoạch giai đoạn năm 2026-2030.

2. Các sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị để xây dựng kế hoạch hoạt động, lồng ghép các hoạt động của đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN vào hoạt động của đơn vị và thực hiện có hiệu quả chính sách DS-KHHGD trong cơ quan, đơn vị.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế

- Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và nội dung của kế hoạch để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

- Chủ động chỉ đạo, tổ chức thực hiện, bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương thực hiện toàn diện, đồng bộ công tác dân số đã được phân cấp theo quy định. Ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách, chỉ đạo điều hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân và nhân dân thực hiện có hiệu quả các nội dung kế hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch tại địa phương, tổng hợp, định kỳ gửi kết quả triển khai về Sở Y tế để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch triển khai Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho VTN/TN giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung của Kế hoạch, các sở, ban ngành, địa phương phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Y tế) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đơn vị có tên tại Mục VI;
- VP: CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

Số: 11 /CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 3 năm 2021

CHỈ THỊ

Về việc tiếp tục triển khai xây dựng mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” giai đoạn 2021 - 2025

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đã có những bước chuyển biến tích cực, đến nay tỷ suất sinh còn 14,25‰. Mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” giai đoạn 2020 - 2025 ngày càng được nhân dân hưởng ứng tích cực, góp phần giảm sinh và giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên trên địa bàn toàn tỉnh.

Để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh “Quy định một số chính sách về DS-KHHGĐ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế” và trên cơ sở phát huy những kết quả của mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” giai đoạn 2016 - 2020, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế tiếp tục triển khai quyết liệt xây dựng mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” giai đoạn 2021 - 2025.

2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và chỉ đạo Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh:

a) Hàng năm, xây dựng kế hoạch triển khai mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” để hướng dẫn các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Căn cứ Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 và các quy định của pháp luật hiện hành, chủ trì, phối hợp với các thành viên Ban chỉ đạo mô hình (Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa và Thể thao, Ủy ban MTTQVN tỉnh) nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các Hướng dẫn liên ngành về xây dựng mô hình trong giai đoạn 2021-2025 để phù hợp với Quyết định 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 và các văn bản quy định hiện hành.

c) Đôn đốc, theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tình hình triển khai thực hiện việc xây dựng mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” ở các đơn vị, địa phương.

3. Các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” của tỉnh có kế hoạch hướng dẫn cho Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã lồng ghép triển khai xây dựng mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” với các hoạt động của phong trào nhằm huy động toàn cộng đồng tham gia hưởng ứng xây dựng có hiệu quả mô hình.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí tổ chức tuyên truyền và phổ biến rộng rãi nội dung Chỉ thị trên địa bàn toàn tỉnh.

5. Đề nghị UBNDTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận phối hợp triển khai có hiệu quả mô hình “Xã, phường, cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên” giai đoạn 2021 - 2025 gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và các chương trình của cơ quan, đơn vị đang thực hiện.

6. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế chỉ đạo Trung tâm Y tế và các ban ngành liên quan hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch đăng ký mô hình đến từng thôn, bản, tổ dân phố; đảm bảo 100% cụm dân cư đăng ký xây dựng mô hình và bổ sung chính sách DS-KHHGD theo Quyết định 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 vào Hương ước, quy ước văn hóa.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh có kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp

với các cơ quan, đơn vị theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổ chức sơ tổng kết và đề xuất biểu dương khen thưởng việc triển khai thực hiện Chỉ thị này; tổng hợp tình hình, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Dân số-KHHGĐ thuộc Bộ Y tế;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- VP: CVP, PVP các CV;
- Lưu: VT, VH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

KẾ HOẠCH

Hành động thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

Triển khai thực hiện Quyết định số 1848/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030; Công văn số 7257/BYT-TCDS ngày 25/12/2020 của Bộ Y tế triển khai thực hiện Chương trình Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030; Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Bảo đảm đầy đủ, đa dạng, kịp thời, an toàn, thuận tiện có chất lượng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến 2030, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 73% vào năm 2025, đạt 75% vào năm 2030 và giảm tỷ lệ vị thành niên, thanh niên (10-24 tuổi) mang thai ngoài ý muốn là 4,2% vào năm 2025 và 2,8% năm 2030.

b) 75% cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) đạt tiêu chuẩn chất lượng theo định, bao gồm cả khu vực ngoài công lập vào năm 2025, đạt 90% vào năm 2030.

c) 100% cấp xã tiếp tục triển khai cung ứng các biện pháp tránh thai phi lâm sàng thông qua đội ngũ công tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, bản, tổ dân phố vào năm 2025 và duy trì năm 2030.

d) 75% trạm y tế tuyến xã có đủ khả năng cung cấp các biện pháp tránh thai theo quy định vào năm 2025, đạt 95% vào năm 2030.

đ) 100% cấp huyện có cơ sở y tế cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng; hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới vào năm 2025 và duy trì năm 2030.

e) 100% cấp xã thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện kế hoạch gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai; hệ lụy của phá thai, nhất là đối với vị thành niên, thanh niên vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi: Thực hiện trong phạm vi tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng:

a) Đối tượng thụ hưởng: nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, chú trọng vị thành niên, thanh niên, người lao động tại địa bàn khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

b) Đối tượng tác động: người dân trong toàn xã hội; ban ngành đoàn thể; cán bộ y tế, dân số; tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chương trình.

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về cung cấp phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGD tại địa phương:

a) Xây dựng, hoàn thiện chính sách, quy định; hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật về chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

b) Xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện chương trình cho cơ sở, có biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn. Tổ chức Hội nghị, hội thảo để tuyên truyền, phổ biến các văn bản chỉ đạo. Tiếp tục đẩy mạnh tiếp thị xã hội, xã hội hóa các phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGD.

c) Thử nghiệm, phổ biến các kỹ thuật mới, hiện đại nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

2. Tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi:

a) Định kỳ cung cấp thông tin về tình hình công tác dân số cho lãnh đạo cấp ủy Đảng, Chính quyền. Vận động các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa cung ứng phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch gia đình:

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu, rộng các nội dung của Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, nhằm tạo sự đồng thuận trong toàn xã hội về việc chuyển hướng chính sách dân số từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn

đề dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số. Đặc biệt tập trung tuyên truyền nội dung tiếp tục thực hiện giảm sinh, phấn đấu tiệm cận mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh.

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông như Đài Truyền hình Việt Nam tại Huế (VTV8), Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (TRT), Báo Thừa Thiên Huế, Khoa Truyền thông Giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tăng cường phát sóng, đăng tải các tin, bài, phóng sự,... về cung ứng phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản, thực hiện các biện pháp tránh thai và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo cung cấp thông tin cho các nhà quản lý, các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia xã hội hóa cung ứng phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGD. Tiếp tục triển khai các hoạt động theo Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 05/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Đề án đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030.

b) Đa dạng hóa các loại hình truyền thông, chú trọng kênh thông tin đại chúng; Tăng cường áp dụng công nghệ hiện đại, internet, mạng xã hội trong tuyên truyền, vận động về kế hoạch hóa gia đình; lồng ghép với các hoạt động truyền thông của các chương trình, đề án khác,...tại địa phương:

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động các hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục. Nâng cao hiệu quả truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng mở rộng các hình thức truyền thông hiện đại để cung cấp thông tin, tư vấn về dịch vụ KHHGD qua internet, trang điện tử, mạng xã hội, điện thoại di động,...Sử dụng hợp lý các loại hình văn hóa, văn nghệ, giải trí. Phát huy vai trò của người có ảnh hưởng với công chúng, gia đình và dòng họ như những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hóa, nghệ thuật...Ngoài ra, cũng cần quan tâm các hoạt động truyền thông trực tiếp tại nhà, tại cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn,...

- Tăng cường truyền thông về dịch vụ KHHGD trên các trang tin có nhiều người truy cập cụ thể với từng nhóm đối tượng đích.

- Chuyển tải các nội dung, tài liệu truyền thông về KHHGD từ bản tin sang bản điện tử đưa lên mạng internet; biên soạn và phát hành các sản phẩm truyền thông như tờ rơi, sách mỏng, băng đĩa,...

c) Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới và giới tính trong nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi:

- Xây dựng chương trình và tài liệu giáo dục dân số, sức khỏe tình dục, giới và giới tính phù hợp với từng cấp học (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Tăng cường tích hợp nội dung giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong các môn học và hoạt động giáo dục, phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi. Mục tiêu của giáo dục

dân số, sức khỏe sinh sản phải bảo đảm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản, có hệ thống về cấu tạo, cơ chế hoạt động của các cơ quan sinh sản ở người, chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của đất nước.

d) Hướng dẫn tăng cường tư vấn, sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình có chất lượng:

- Tập huấn kỹ năng truyền thông tư vấn cho cán bộ y tế cơ sở tăng cường tư vấn trước, trong và sau khi sử dụng dịch vụ tại các cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGĐ.

- Tập huấn kỹ năng truyền thông tư vấn tại cộng đồng về tình dục an toàn, hệ lụy của phá thai, hỗ trợ sinh sản, dự phòng vô sinh tại cộng đồng.

3. Phát triển mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

a) Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ ở các cấp; đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGĐ; ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn mức sinh cao.

- Rà soát, củng cố và kiện toàn mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ, nhất là tuyến cơ sở. Bổ sung trang thiết bị, phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khỏe sinh sản để đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện, xã đủ năng lực thực hiện dịch vụ KHHGĐ theo quy định.

- Nâng cao năng lực cơ sở y tế thực hiện dịch vụ KHHGĐ, chú trọng các đơn vị khó khăn để đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho tuyến y tế cơ sở thực hiện dịch vụ KHHGĐ.

- Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGĐ, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGĐ cơ bản. Tiếp tục duy trì nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ phi lâm sàng qua mạng lưới nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số.

b) Đào tạo, đào tạo liên tục cho người cung cấp dịch vụ KHHGĐ, thực hiện biện pháp tránh thai; tập huấn bồi dưỡng kỹ năng tư vấn, theo dõi, quản lý đối tượng và cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng.

c) Mở rộng các hình thức cung cấp phương tiện tránh thai, dịch vụ KHHGĐ tại các cơ sở y tế trong và ngoài công lập; ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ KHHGĐ; thí điểm mô hình cung cấp dịch vụ phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn.

- Thí điểm và mở rộng các mô hình: Cung ứng dịch vụ KHHGĐ/SKSS thân thiện cho vị thành niên, thanh niên; cung ứng dịch vụ KHHGĐ/SKSS cho công nhân tại các khu công nghiệp, khu kinh tế,... trên địa bàn tỉnh; cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS qua website, email, facebook, youtube, twitter, instagram, zalo...).

d) Thí điểm mô hình hỗ trợ sinh sản, dự phòng tầm soát vô sinh cho nhóm dân số trẻ; can thiệp, điều trị sớm một số nguyên nhân dẫn đến vô sinh tại cộng đồng. (theo văn bản hướng dẫn của TW).

đ) Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống thông tin quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và cung cấp dịch vụ KHHGĐ (LMIS).

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu, chỉ báo và chế độ báo cáo về quản lý hậu cần PTTT và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình từ tỉnh đến cơ sở.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ phụ trách quản lý hậu cần phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tuyến huyện, xã.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý hậu cần phương tiện tránh thai của cơ sở.

- Đề xuất Tổng cục DS-KHHGĐ xây dựng hệ thống quản lý hậu cần phương tiện tránh thai (LMIS) cho tuyến huyện.

e) Kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về công tác kế hoạch hóa gia đình; kiểm định chất lượng phương tiện tránh thai, cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

- Xây dựng bộ công cụ giám sát chất lượng sau đào tạo đối với người cung cấp dịch vụ; các quy định về cơ sở thực hiện dịch vụ KHHGĐ có chất lượng (theo văn bản hướng dẫn của TW).

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khỏe sinh sản theo quy định.

4. Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ KHHGĐ, huy động nguồn lực thực hiện chương trình

- Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ KHHGĐ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia chương trình; huy động toàn bộ hệ thống y tế, dân số tham gia thực hiện chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao; ưu tiên bảo đảm hoạt động ở tuyến cơ sở, vùng khó khăn có mức sinh cao.

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 05/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai Đề án đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030.

- Có cơ chế xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia tuyên truyền, tư vấn, cung cấp dịch vụ KHHGĐ và phân phối phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản trên địa bàn tỉnh theo phân khúc thị trường; khuyến khích sự tự nguyện chi trả dịch vụ KHHGĐ và chi phí mua phương tiện tránh thai của người dân.

5. Nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế: Chủ động, tích cực hội nhập trong lĩnh vực kế hoạch hóa gia đình để tạo sự đồng thuận, ủng hộ nguồn lực để thực hiện chương trình. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhằm đạt được sự hiểu biết chung, xây dựng mối quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức, đối tác hoạt động trong lĩnh vực phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ. Tổ chức các nghiên cứu đánh giá về KHHGĐ, sức khỏe vị thành niên/thanh niên; các vấn đề liên quan đến phá thai,...; nghiên cứu phân đoạn thị trường về phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khỏe sinh sản để tìm ra những giải pháp nhằm thực hiện tốt chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách địa phương đảm bảo theo khả năng cân đối ngân sách trong dự toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020.

2. Ngân sách Trung ương và các nguồn hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

- Tổ chức triển khai các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt.
- Phối hợp với sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện.
- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.
- Chỉ đạo Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành triển khai có hiệu quả các hoạt động của Kế hoạch.
- Kiểm tra, đánh giá, tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kế hoạch báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và địa phương tổ chức biên tập và chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở, Trung tâm Giám sát và điều hành đô thị thông minh đưa những nội dung Kế hoạch thực hiện chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 thường xuyên, liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thanh, truyền hình cấp huyện, cấp xã, nhất là hệ thống truyền thanh thông minh nhằm đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, truyền thông tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ban ngành liên quan đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh, sinh viên, nhất là trong các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, bảo đảm hình thành kiến thức và kỹ năng đúng đắn có hệ thống cho thế hệ trẻ.

4. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán hàng năm cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu xây dựng lồng ghép các chỉ tiêu về dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh; Huy động các nguồn vốn tài trợ, viện trợ của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện Kế hoạch theo quy định.

6. Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan triển khai chương trình, đề án, dự án về củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia triển khai và giám sát việc thực hiện Chương trình.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế:

- Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và nội dung của Kế hoạch này để chỉ đạo xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương; lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án khác có liên quan trên địa bàn.

- Ban hành theo thẩm quyền về hỗ trợ, khuyến khích thực hiện KHHGĐ; bố trí kinh phí, xác định mục tiêu về phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ; đẩy mạnh xã hội hóa phù hợp với điều kiện của địa phương trong dự toán ngân sách hằng năm đã được phân cấp theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban ngành, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Y tế) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (để báo cáo) ;
- Tổng cục DS-KHHGĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh (để phối hợp);
- Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

Số: 175 /KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 05 tháng 5 năm 2021

KẾ HOẠCH

Hành động thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; Công văn số 7375/BYT-TCDS ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh nhằm nâng cao chất lượng dân số góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

2. Chỉ tiêu cụ thể:

a) Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70% năm 2025; 90% năm 2030 và giảm 50% số cặp tảo hôn; xóa bỏ tình trạng hôn nhân cận huyết thống ở hai huyện Nam Đông, A Lưới vào năm 2025;

b) Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) ít nhất 4 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 50% năm 2025; 70% năm 2030;

c) Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) ít nhất 5 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70% năm 2025; 90% năm 2030;

d) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 70% năm 2025; 90% năm 2030;

đ) Tỷ lệ cơ sở y tế tuyến huyện trở lên đủ năng lực cung cấp các dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 70% năm 2025; 90% năm 2030;

e) Phát triển cơ sở sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh có khả năng điều trị một số bệnh, tật bẩm sinh phổ biến;

g) Phối hợp tốt với Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh Trường Đại học Y Dược Huế và Bệnh viện Trung ương Huế hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở y tế thực hiện các phương pháp và kỹ thuật tầm soát, chẩn đoán, điều trị các bệnh, tật di truyền - nội tiết - chuyển hóa trước khi kết hôn, tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

II. THỜI GIAN, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Thời gian: Từ năm 2021 đến năm 2030.

a) Giai đoạn từ năm 2021-2025: Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các hoạt động của chương trình.

b) Giai đoạn từ năm 2026-2030: Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2021-2025, xây dựng các hoạt động phù hợp trong giai đoạn 2026-2030.

c) Hàng năm đánh giá sơ kết các hoạt động trong năm và phổ biến triển khai các hoạt động năm tiếp theo.

2. Phạm vi: Thực hiện trong phạm vi toàn tỉnh.

3. Đối tượng:

a) Đối tượng thụ hưởng: Vị thành niên; nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ; phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh;

b) Đối tượng tác động: Người dân trong toàn xã hội, ban, ngành, đoàn thể, cán bộ y tế, dân số, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế chính sách, quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật:

a) Về cơ chế, chính sách:

- Ban hành văn bản, kế hoạch, hướng dẫn chỉ đạo thực hiện chương trình (theo hướng dẫn của Trung ương); thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, có biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn.

- Rà soát, bổ sung chính sách cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân tại xã đặc biệt khó khăn; xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; vùng nhiễm chất độc dioxin được sử dụng miễn phí gói dịch vụ cơ bản của chương trình.

- Rà soát, bổ sung chính sách hỗ trợ cho các đối tượng là cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản khi đi tư vấn, vận động đối tượng sử dụng các gói dịch vụ cơ bản (nếu có theo hướng dẫn của Trung ương).

- Xây dựng các quy trình, tiêu chuẩn đối với tổ chức, cá nhân khi tham gia tư vấn và cung cấp các dịch vụ của Chương trình (theo hướng dẫn của Trung ương).

- Ban hành các quy định về giá dịch vụ, hướng dẫn, chỉ đạo để đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

b) Về chuyên môn kỹ thuật: (Thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Ban hành danh mục các bệnh, tật thuộc gói dịch vụ cơ bản như dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh.

- Ban hành danh mục mở rộng các bệnh, tật ngoài gói dịch vụ cơ bản phù hợp với trình độ phát triển của khoa học công nghệ, chuyên môn kỹ thuật.

- Rà soát, bổ sung, ban hành quy trình chuyên môn kỹ thuật; quy chuẩn, tiêu chuẩn của cơ sở cung cấp dịch vụ về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; bộ công cụ giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ và trang thiết bị, dụng cụ, sinh phẩm y tế,...

2. Tuyên truyền vận động và huy động xã hội:

a) Cung cấp thông tin về các hoạt động của Chương trình tới chính quyền các cấp. Tuyên truyền, vận động các đoàn thể, tổ chức, người có uy tín trong cộng đồng và người dân ủng hộ, tham gia thực hiện Chương trình. Lòng ghép với các hoạt động, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ liên quan.

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu, rộng các nội dung của Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, nhằm tạo sự đồng thuận trong toàn xã hội về việc chuyển hướng chính sách dân số từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số.

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông như Đài Truyền hình Việt Nam tại Huế (VTV8), Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (TRT), Báo Thừa Thiên Huế, Khoa Truyền thông Giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh tăng cường phát sóng, đăng tải các tin, bài, phóng sự... về mục đích, ý nghĩa, các nội dung, kết quả triển khai thực hiện Chương trình, các thông tin về sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, các bệnh, tật ở thai nhi và sơ sinh, các thông tin triển khai các hoạt động của Chương trình, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động người dân và cộng đồng thực hiện nghiêm các quy định về cấm tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; các nội dung liên quan đến tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho thanh niên nam, nữ,...

- Tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, website của các ngành, ... đồng thời tận dụng mạng xã hội trong hoạt động quảng bá, cung cấp thông tin, tuyên truyền cho các nhóm đối tượng.

b) Phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động người dân và cộng đồng thực hiện nghiêm các quy định về cấm tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; thanh niên không tảo hôn, không kết hôn cận huyết. Phối hợp với bộ đội biên phòng ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, biên giới, đầm phá, ven biển tham gia giải quyết tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

- Tổ chức các hội nghị, nói chuyện chuyên đề, tư vấn cộng đồng... cho cấp ủy đảng, lãnh đạo chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội và lãnh đạo cộng đồng nhằm nâng cao sự kiến thức và ủng hộ Chương trình.

- Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, tư vấn cộng đồng,... cho nhân dân và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (đặc biệt là phụ nữ có thai) và phụ nữ sắp kết hôn tại thôn, bản, tổ dân phố; triển khai việc lồng ghép tuyên truyền, phổ biến những giá trị, lợi ích của việc thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tham gia thực hiện khám tầm soát phát hiện sớm nguy cơ, phòng ngừa di truyền các bệnh nguy hiểm ở thai nhi và trẻ em vào trong các hoạt động chuyên môn của đơn vị.

- Lồng ghép nội dung sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh với các hoạt động văn hóa xã hội tại cơ sở. Định kỳ tổ chức các hoạt động truyền thông, sự kiện như ngày Dân số Việt Nam 26/12; ngày Dân số Thế giới 11/7; tháng hành động Quốc gia về Dân số (tháng 12);...

- Xây dựng chương trình và tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền tại thôn, bản, tổ dân phố, nơi tập trung đông dân cư và tại các cơ sở y tế cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

- Tiếp tục duy trì, củng cố, xây dựng mới các Câu lạc bộ Tiền hôn nhân;... để cung cấp, phổ biến các thông tin, kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên/thanh niên; luật hôn nhân gia đình; sự cần thiết và lợi ích của các hoạt động tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh...

c) Đẩy mạnh tư vấn cộng đồng, vận động thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; phụ nữ mang thai thực hiện sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật bẩm sinh.

3. Phát triển mạng lưới dịch vụ:

a) Mở rộng khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ có chất lượng về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh.

b) Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới sàng lọc trước sinh, sơ sinh. Đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tuyến cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh, ưu tiên các địa bàn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, đầm phá, ven biển và vùng nhiễm chất độc dioxin.

c) Đào tạo liên tục cho cán bộ y tế - dân số tuyến tỉnh, huyện, xã; nhân viên y tế thôn, bản; người cung cấp dịch vụ bao gồm cả khu vực ngoài công lập.

- Tổ chức tập huấn kỹ năng truyền thông, tư vấn cho cán bộ làm công tác tuyên truyền, vận động, tư vấn, quản lý đối tượng tham gia sàng lọc trước sinh và sơ sinh tuyến huyện, xã.

- Tham gia đào tạo, tập huấn do trung ương tổ chức; tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh cho cán bộ tuyến tỉnh, huyện, xã.

- Xây dựng tiêu chuẩn, lập danh sách cán bộ tham gia chương trình trên cơ sở có cam kết hoạt động cho chương trình sau khi tham gia các lớp tập huấn về sàng lọc trước sinh và sơ sinh (theo hướng dẫn của Trung ương).

d) Mở rộng các loại hình cung cấp dịch vụ của các cơ sở y tế trong và ngoài công lập phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn theo hướng bảo

đảm mọi người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ cơ bản tại tuyến xã; được tư vấn trước, trong và sau khi sử dụng dịch vụ. Giám sát chất lượng dịch vụ của các cơ sở y tế, bao gồm cả khu vực ngoài công lập.

đ) Tổ chức cung cấp dịch vụ

- Huy động các đơn vị y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở tham gia Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh

- Quản lý thai sản và trẻ mới sinh: Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố, Trạm y tế xã, phường, thị trấn rà soát, tổng hợp số liệu theo dõi, quản lý dân cư, thai sản, trẻ mới sinh,... và phân công cán bộ phụ trách theo dõi báo cáo hoạt động sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh trên địa bàn.

- Thực hiện tốt công tác xã hội hóa chương trình sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện công văn số 1865/SYT- NVY ngày 13/7/2020 của Sở Y tế “về việc triển khai xã hội hóa chương trình sàng lọc sơ sinh” tại địa phương.

4. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật mới: Nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng kỹ thuật mới trong tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật để bổ sung danh mục bệnh tầm soát trước khi kết hôn, trước sinh và sơ sinh (theo văn bản hướng dẫn của Trung ương).

5. Huy động nguồn lực và hợp tác quốc tế:

- Phối hợp đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân tham gia thực hiện Chương trình; huy động toàn bộ mạng lưới y tế, dân số tham gia theo chức năng, nhiệm vụ được giao; ưu tiên bảo đảm hoạt động ở tuyến cơ sở.

- Tranh thủ các nguồn lực, tài trợ từ Trung ương đến địa phương để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Chương trình; tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo, trao đổi chuyên gia, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện chương trình do ngân sách địa phương đảm bảo theo khả năng cân đối ngân sách trong dự toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020).

2. Ngân sách Trung ương và các nguồn xã hội hóa khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì triển khai các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt.

- Phối hợp với sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Chỉ đạo Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành triển khai có hiệu quả các hoạt động của Kế hoạch.

- Kiểm tra, đánh giá, tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kế hoạch báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) theo quy định.

2. Bệnh viện Trung ương Huế và Trường Đại học Y Dược Huế: phối hợp với Sở Y tế tổ chức tuyên truyền, thực hiện dịch vụ kỹ thuật và công tác thống kê báo cáo số liệu sàng lọc trước sinh và sơ sinh hàng năm và gửi báo cáo về Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGD) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Y tế trong việc triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ về nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật mới trong việc sàng lọc, chẩn đoán và điều trị bệnh, tật trước khi kết hôn, trước sinh, sơ sinh.

4. Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và sở, ngành liên quan triển khai các chương trình, đề án, dự án về giảm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách về hôn nhân, gia đình liên quan đến tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

6. Sở Văn hóa và Thể thao: Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao góp phần nâng cao chất lượng dân số.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh, sinh viên, nhất là trong các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, bảo đảm hình thành kiến thức và kỹ năng đúng đắn có hệ thống cho thế hệ trẻ.

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách liên quan đến tầm soát, chẩn đoán và điều trị bệnh, tật trước khi kết hôn, trước sinh, sơ sinh cho các đối tượng ưu tiên theo quy định nếu có.

9. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán hằng năm cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

10. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu, tổng hợp các dự án đầu tư công về Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh vào kế hoạch đầu tư công trung

hạn và hằng năm; huy động các nguồn vốn tài trợ, viện trợ của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện Kế hoạch theo quy định.

11. Các sở, ngành liên quan: Phối hợp Sở Y tế, ngành liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế:

- Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền Nghị quyết, quyết định, kế hoạch, văn bản chỉ đạo; bố trí kinh phí thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; đẩy mạnh xã hội hóa phù hợp với điều kiện của địa phương trong dự toán ngân sách hằng năm đã được phân cấp theo quy định.

- Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và nội dung của Kế hoạch này để chỉ đạo xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương; lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án khác có liên quan trên địa bàn.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia triển khai và giám sát việc thực hiện Chương trình.

Thủ trưởng các Sở, ban ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình để triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có đề xuất, kiến nghị, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGD tỉnh) để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (để báo cáo) ;
- Tổng cục DS-KHHGD;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục DS-KHHGD tỉnh;
- Các đơn vị có tên tại mục V;
- VP: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

Số: 1445/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 11 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác dân số và phát triển
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”
tỉnh Thừa Thiên Huế”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh về Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số ngày 27 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 853/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế; các thành viên Ban chỉ đạo Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (đề b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXH, HĐND tỉnh;
- VP: LĐ, các CV;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

ĐỀ ÁN

Đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Kèm theo Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 2009-2020

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 2009-2020

1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân:

a) Những kết quả đạt được:

Sau 25 năm thực hiện Nghị quyết lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) “về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình”, 15 năm thực hiện Nghị quyết 47-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá IX) “về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình” (DS-KHHGĐ) và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, công tác DS-KHHGĐ trên địa bàn tỉnh đã đạt được kết quả quan trọng:

- Các cấp uỷ đảng, chính quyền toàn tỉnh đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số. Công tác DS-KHHGĐ đã trở thành nội dung quan trọng trong nghị quyết, kế hoạch, chương trình hoạt động hằng năm và nhiệm kỳ của các cấp uỷ đảng, chính quyền toàn tỉnh, xem đây là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của địa phương, đơn vị. Các cấp uỷ đảng, chính quyền đã phân công đồng chí cấp uỷ phụ trách; thường xuyên giám sát, kiểm tra tình hình; chỉ đạo thực hiện khá quyết liệt các giải pháp nhằm đạt các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

- Đa số cán bộ, đảng viên, nhất là trong các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể đã gương mẫu, tự giác trong việc thực hiện; đồng thời, tuyên truyền, vận động gia đình và quần chúng nhân dân thực hiện chính sách DS-KHHGĐ.

- Công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục được triển khai tích cực, có sự đổi mới về nội dung, kết hợp nhiều loại hình tuyên truyền, ngày càng hướng về cơ sở, phù hợp với từng vùng, từng đối tượng và yêu cầu, nhiệm vụ của công tác dân số trong từng thời kỳ. Trong tuyên truyền, vận động đã có sự phối hợp tích cực và hiệu

quả của các ban, ngành, đoàn thể và huy động được đông đảo lực lượng xã hội tham gia. Nội dung về DS-KHHGĐ đã được lồng ghép vào các phong trào thi đua, các cuộc vận động của các ban, ngành, đoàn thể và trong các quy ước, hương ước của thôn, bản, tổ dân phố, cơ quan văn hoá trên địa bàn tỉnh. Từ đó, nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, ý thức, hành vi của cán bộ, đảng viên và người dân về công tác dân số đã có sự chuyển biến rõ nét.

- Nội dung về DS-KHHGĐ, sức khoẻ sinh sản trong và ngoài nhà trường ngày càng được chú trọng, tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, hấp dẫn, qua đó, góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khoẻ sinh sản và các vấn đề liên quan cho đối tượng vị thành niên, thanh niên, góp phần xây dựng lối sống lành mạnh, giá trị đạo đức, văn hoá cho thế hệ trẻ.

- Ban Chỉ đạo công tác DS-KHHGĐ từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở được thành lập từ năm 2009, không ngừng được củng cố, kiện toàn, phát huy vai trò trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc các cấp, các ngành thực hiện tốt chính sách DS-KHHGĐ.

- Tổ chức bộ máy về dân số được củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu lực quản lý và điều hành. Trước năm 2008, tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em ổn định, hoạt động có hiệu quả. Năm 2008, thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh được thành lập (trực thuộc Sở Y tế), nhanh chóng ổn định về mặt tổ chức, cán bộ. Công tác DS-KHHGĐ tiếp tục được duy trì từ cấp tỉnh đến cơ sở. Từ đó đến nay, ngành y tế, dân số đã thực hiện tốt việc quản lý, điều hành theo chương trình mục tiêu quốc gia, tiếp tục áp dụng cơ chế phân cấp và phối hợp liên ngành có hiệu quả cao được khẳng định trong thời gian vừa qua. Công tác kiểm tra, giám sát của đơn vị được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác DS-KHHGĐ các cấp và đội ngũ cộng tác viên làm công tác viên DS-KHHGĐ thôn, bản, tổ dân phố có sự phát triển về số lượng, chất lượng hoạt động được nâng lên. Hiện nay, tại các xã, phường, thị trấn cơ bản bố trí đủ đội ngũ dân số viên (ngoại trừ một số đơn vị có cán bộ nghỉ hưu, chuyển công tác,... đang chờ được tuyển dụng). Tại các thôn, bản, tổ dân phố có 2.090 cộng tác viên dân số hoạt động ngày càng hiệu quả, nhất là trong việc tư vấn, tuyên truyền, vận động trực tiếp tại cộng đồng, phân phối phương tiện tránh thai phi lâm sàng; thu thập, cập nhật thông tin biến động về DS-KHHGĐ,...

- Các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình được mở rộng, ngày càng nâng cao về chất lượng. Tất cả các bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố, phòng khám khu vực thực hiện được các kỹ thuật chuyên môn về chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình. 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ, nữ hộ sinh, nhân viên y tế cơ sở,... Hầu hết nữ hộ sinh được đào tạo và có kỹ năng cơ bản về kế hoạch hoá gia đình, sức khoẻ sinh sản theo chuẩn quốc gia. Ngoài ra, một số cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn đã góp phần vào

việc cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, trong đó có dịch vụ kế hoạch hoá gia đình cho người dân.

- Ngân sách đầu tư cho công tác DS-KHHGD được tăng cường, năm sau cao hơn năm trước, đảm bảo tốt việc triển khai các hoạt động từ tỉnh đến cơ sở. Năm 2009, tổng kinh phí ngân sách địa phương đầu tư cho công tác DS-KHHGD là hơn 2.655.000 đồng, đến năm 2020 đạt 14.745.000 đồng. Tại cấp huyện và cấp xã hàng năm đều bố trí một phần ngân sách cho các hoạt động dân số, thực hiện đầy đủ chế độ khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD.

- Các chính sách, chế độ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách, cộng tác viên dân số luôn được đảm bảo. Tỉnh đã bố trí biên chế cho cán bộ chuyên trách dân số là viên chức thuộc trạm y tế xã và được hưởng các chế độ chính sách theo quy định của nhà nước. Đối với đội ngũ cộng tác viên dân số tổ, thôn, bản được hưởng mức phụ cấp 0,2/người/tháng so với mức lương cơ sở từ nguồn ngân sách của tỉnh.

- Các chương trình, dự án nâng cao chất lượng dân số được tích cực triển khai, ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển, vùng khó khăn, vùng tái định cư và các nhóm đối tượng thiệt thòi, yếu thế,... ngày càng phát huy tác dụng trong cộng đồng. Đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

* Những kết quả cụ thể:

- Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực. Dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh, tỉnh ta đang ở thời kỳ dân số vàng.

+ Về quy mô dân số: Tỷ lệ tăng tự nhiên tăng dân số đã giảm từ 1,1% (năm 2009) xuống 1,08% (năm 2020). Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên năm 2009 là 19,4% giảm xuống còn 15,7% năm 2020. Số con trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đã giảm từ 2,5 con (năm 2005) xuống 2,26 con (năm 2009) và tăng trở lại năm 2019 là 2,34 con, tăng 0,08 con so với năm 2009 là 2,19 con.

+ Về cơ cấu dân số: Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực, làm giảm gánh nặng dân số phụ thuộc, tăng mạnh số lượng và tỷ trọng của dân số trong độ tuổi lao động, góp phần phát triển kinh tế, xã hội.

- Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 27,5% năm 2009 xuống còn 24,2% năm 2019 (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 24,3%); tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động 15 - 64 tuổi tăng từ 64,5% năm 2009 lên 66,5% năm 2019 (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 68%); tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 8,0% năm 2009 tăng lên 9,3% năm 2019 (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 7,7%).

- Chất lượng dân số của tỉnh trong những năm qua đã được cải thiện về nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình tăng từ 70,5 tuổi năm 2009 lên 71,8 tuổi năm 2019 và năm 2020 là 72 tuổi (tuổi thọ trung bình toàn quốc tăng từ 72,8 tuổi năm 2009 lên 73,6 tuổi năm 2019). Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em giảm mạnh. Năm 2005, tỷ lệ suy dinh dưỡng

cân nặng/tuổi ở trẻ dưới 5 tuổi là 23%, năm 2019 giảm xuống còn 7,2%. Tỷ suất chết trẻ em dưới 01 tuổi ở mức 4,41‰ năm 2005 giảm còn 1,89‰ năm 2019. Hiện nay, có 98,76% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin, 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí.

- Dân số đã có sự phân bố hợp lý hơn, gắn với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện. Hiện nay, tỷ trọng dân số vùng đô thị đạt 49,5% (tỷ trọng chung toàn quốc năm 2019 là 34,4%). Sau 10 năm, tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng 42,8% (năm 2009 có 391.112 người). Trong 10 năm qua, quá trình đô thị hóa tại tỉnh Thừa Thiên Huế tăng nhanh, có 02 huyện được nâng cấp thành thị xã (thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà), xã Phú Đa của huyện Phú Vang được nâng cấp thành thị trấn Phú Đa đã làm cho dân số khu vực thành thị của tỉnh tăng mạnh.

- Người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư yếu thế được nhà nước chăm lo, hỗ trợ, tạo điều kiện tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, y tế, an sinh xã hội. Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2019, có 55.102 người thuộc dân tộc khác chiếm 4,9% tổng dân số toàn tỉnh. Địa bàn sinh sống của nhóm dân tộc khác tập trung chủ yếu là ở hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới, trong đó dân tộc khác đông dân nhất là dân tộc Tà ôi với 34.967 người chiếm 63,5%; dân tộc Cơ Tu với 16.719 người chiếm 30,3% trong tổng số người thuộc dân tộc khác; các dân tộc khác còn lại chiếm 5,2%.

(Nguồn số liệu: Theo kết quả Tổng điều tra dân số 01/4/2019; Cục Thống kê và Chi cục DSKHHGD và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố).

b) Nguyên nhân của những kết quả đạt được: Các cấp ủy đảng, chính quyền đã nhận thức đúng đắn về vai trò, vị trí của công tác dân số, qua đó, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức học tập, quán triệt và cụ thể hoá, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Trong thực hiện đã có sự phối hợp chặt chẽ, tích cực của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và sự hưởng ứng mạnh mẽ của người dân. Bên cạnh đó, sự tận tụy, tích cực của đội ngũ cán bộ, viên chức ngành y tế, dân số đã góp phần tạo nên những kết quả về công tác dân số trong những năm qua.

2. Những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân:

a) Những hạn chế, khó khăn:

- Chưa đạt chỉ tiêu về mức sinh thay thế: Số con trung bình của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ năm 2009 là 2,26 con, chỉ tiêu của Nghị quyết 35-NQ/TU đưa ra là 2,2 con. Tổng tỷ suất sinh của tỉnh Thừa Thiên Huế theo Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 là 2,34 con, thuộc nhóm 33 tỉnh, thành có tổng tỷ suất sinh cao nhất toàn quốc (toàn quốc là 2,09 con/phụ nữ).

- Mức sinh, tỷ suất sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm chậm, không đồng đều giữa các vùng, miền và đang có chiều hướng tăng trở lại ở một số địa phương.

- Tỷ số giới tính khi sinh toàn tỉnh còn ở mức mất cân đối và là một trong số các tỉnh, thành có tỷ số giới tính khi sinh cao (năm 2019: 112,8 bé trai/100 bé gái, năm

2020: 109,5 bé trai/100 bé gái; tỷ lệ chung toàn quốc năm 2019 là 111,5 bé trai/100 bé gái).

- Dân số phân bố không đồng đều và có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng. Biến động cơ học về dân số của tỉnh ngày càng lớn, chủ yếu là xuất cư, vấn đề quản lý nhập cư, di cư vẫn còn nhiều bất cập.

- Tốc độ già hoá dân số của tỉnh diễn ra khá nhanh. Năm 2009, tỷ lệ người 60 tuổi trở lên chiếm 10,3% tổng dân số, đến nay chiếm 13,6% tổng số dân. Tỷ lệ người cao tuổi tăng cao nhưng chế độ an sinh xã hội chưa đảm bảo, các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi vẫn còn thiếu.

- Cơ cấu dân số vàng mang đến nhiều cơ hội trong phát triển kinh tế, xã hội nhờ lực lượng lao động dồi dào nhưng đi kèm với nó là khó khăn trong việc tạo việc làm ổn định, thu nhập cao.

- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình ở một số nơi, nhất là miền núi, chưa được đáp ứng thường xuyên; tiếp thị xã hội và các thị trường tự do các biện pháp tránh thai còn khó khăn; các biện pháp tránh thai chưa đáp ứng được hết các nhu cầu của người dân theo hướng đa dạng, thuận tiện.

- Tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm chính sách DS-KHHGĐ vẫn còn diễn ra ở một số nơi đã ảnh hưởng đến việc tuyên truyền, vận động trong nhân dân.

- Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vẫn còn tồn tại ở hai huyện Nam Đông, A Lưới. Tình trạng nạo phá thai, nhất là phá thai ở độ tuổi vị thành niên, thanh niên đang có xu hướng gia tăng.

b) Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế:

- Một số cấp uỷ đảng, chính quyền, nhất là cấp cơ sở có lúc, có nơi còn thiếu sâu sát; có biểu hiện bằng lòng với những kết quả đạt được, buông lỏng, thiếu kiểm tra, đôn đốc công tác DS-KHHGĐ.

- Công tác dân số còn nặng về kế hoạch hoá gia đình, các nội dung về cơ cấu dân số, phân bố dân số, nâng cao chất lượng dân số, dân số trong phát triển kinh tế, xã hội chưa được chú trọng đúng mức.

- Công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục tuy đã có sự đổi mới nhưng chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Công tác tư vấn, vận động trực tiếp của đội ngũ cán bộ cơ sở còn thiếu chiều sâu, chưa thường xuyên tiếp cận với nhóm đối tượng đặc thù.

- Một bộ phận cán bộ chuyên trách, cộng tác viên dân số còn hạn chế về năng lực, chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra.

- Nguồn lực đầu tư cho công tác DS-KHHGĐ có xu hướng giảm dần, không còn ngân sách của Trung ương đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ từ tỉnh đến cơ sở.

II. TÍNH CẤP THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN “ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030”

Sau hơn 25 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) về "Chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình" (DS-KHHGD), 15 năm thực hiện Nghị quyết 47-NQ/TW, ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) về "Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách DS-KHHGD" và Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới cùng với các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, công tác DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh: Quy mô dân số ổn định; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con thứ 3 giảm qua các năm; cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động dồi dào đã đem đến nhiều cơ hội về phát triển kinh tế, xã hội; quy mô gia đình ít con dần được xã hội chấp thuận; chất lượng dân số từng bước được nâng lên.

Tuy nhiên, công tác DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh còn đứng trước nhiều khó khăn, hạn chế: Quy mô dân số lớn, tổng tỷ suất sinh năm 2019 là 2,34 con, thuộc nhóm 33 tỉnh, thành có tổng tỷ suất sinh cao nhất toàn quốc, chưa đạt mức sinh thay thế và còn tiếp tục gia tăng, chất lượng dân số chưa cao, mức sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên có giảm nhưng chưa thật sự vững chắc, đồng đều giữa các vùng, miền. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn còn cao so với mặt bằng chung của cả nước; tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống tại các huyện miền núi có xu hướng tăng trở lại; tốc độ già hoá dân số đang diễn ra khá nhanh, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ người người cao tuổi, an sinh xã hội đang đặt ra một số vấn đề bức thiết; cơ cấu dân số vàng mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng không ít khó khăn trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm ổn định, thu nhập cao,... Mặt khác, cũng như thực trạng chung của cả nước, công tác dân số của Thừa Thiên Huế trong những năm qua chủ yếu tập trung vào nội dung kế hoạch hoá gia đình, các nội dung về cơ cấu, phân bố, nâng cao chất lượng dân số chưa được chú trọng đúng mức.

Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về “Công tác dân số trong tình hình mới” (gọi tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW), trong đó nêu rõ quan điểm: “Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân; Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển”. Đồng thời, xác định mục tiêu “Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững”. Nhằm quán triệt sâu sắc và triển khai đầy đủ Nghị quyết số 21, ngày 22/11/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1679/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến

năm 2030 với mục tiêu tổng quát là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững”. Tại Thừa Thiên Huế, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch với các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế và hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 21-NQ/TW và Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

Vì vậy, xây dựng Đề án “Đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” là hết sức cần thiết nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết 21-NQ/TW và Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu: Nghiên cứu về công tác dân số trên địa bàn tỉnh trong tình hình mới để thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “Công tác dân số trong tình hình mới” và Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

2. Nhiệm vụ:

- Đánh giá thực trạng công tác dân số trên địa bàn tỉnh trong những năm qua (kết quả đạt được; hạn chế, yếu kém và nguyên nhân).

- Đề ra những nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, có tính khả thi để thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh.

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân Việt Nam sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

V. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở lý luận: Con người là vốn quý nhất của xã hội. Dân số tạo ra nguồn nhân lực cho xã hội, phản ánh tiềm lực phát triển của mỗi đất nước. Các vấn đề về dân số có tác động trực tiếp tới nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Do đó, công tác dân số được coi là một trong những vấn đề quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia, dân tộc. Nếu công tác dân số được giải quyết tốt sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển bền vững. Vì vậy, bất cứ giai đoạn nào hay bất kỳ quốc gia nào trên thế giới cũng đặt ra và chú trọng thực hiện công tác dân số, coi đó là nhiệm vụ quan trọng của toàn xã hội.

2. Cơ sở chính trị, pháp lý:

a) Cơ sở chính trị:

- Nhận thức rất sâu sắc tầm quan trọng của công tác dân số đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta đã rất chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số. Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng luôn đề cập tới vấn đề này, đồng thời, Đảng đã cụ thể hóa tinh thần chỉ đạo của các kỳ Đại hội bằng nhiều văn bản. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) đã ban hành Nghị quyết 04-NQ/HNTW “về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình”. Trong đó nêu rõ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đối với công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình. Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 04-NQ/HNTW, Bộ Chính trị (khoá IX) đã ban hành Nghị quyết 47-NQ/TW, ngày 22/3/2005 “về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình”; tiếp đó, Bộ Chính trị (khoá X) đã có Kết luận 44-KL/TW về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết 47-NQ/TW.

- Quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng ta về công tác dân số, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có nhiều văn bản triển khai thực hiện, định hướng, chỉ đạo về công tác dân số trên địa bàn tỉnh. Trong Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh qua các thời kỳ, các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số đã được nêu rõ. Nghị quyết 35-NQ/TU, ngày 21/9/2005 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Nghị quyết 47-NQ/TW nhấn mạnh: “Thực sự coi công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình là bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống”.

- Thực hiện Kết luận 44-KL/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có Công văn 822-CV/TU, ngày 03/7/2009, yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể trong tỉnh “Tiếp tục và tích cực thực hiện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp mà Nghị quyết 35-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã đề ra...”; ban hành Chỉ thị 28-CT/TU, ngày 26/7/2013 “về tăng cường sự lãnh đạo công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình trong tình hình mới”. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các ban, ngành, đoàn thể các cấp đã ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương và Tỉnh ủy, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hoạt động về công tác dân số trên địa bàn tỉnh.

- Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội XII và trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác dân số hiện nay của nước ta trong bối cảnh tình hình mới, Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 21 về “Công tác dân số trong tình hình mới”. Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế đã ban hành Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 tháng 4 năm 2018 về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW và UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 2014/QĐ-UBND, ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030. Vì vậy, UBND tỉnh xây dựng đề án về công tác dân số trong tình hình mới nhằm thực hiện Nghị quyết số 21, Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 và đặc biệt nhằm thay thế Nghị quyết 7c/2009/NQCPĐ-HĐND ngày

09/4/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa V về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2009 - 2015, định hướng đến năm 2020 hết hiệu lực.

b) Cơ sở pháp lý:

- Pháp lệnh về Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;

- Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số ngày 27 tháng 12 năm 2008;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 137/NQ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2017 ban hành Chương trình hành động của Chính Phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 102-QĐ/TW, ngày 15/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về xử lý kỷ luật đảng viên;

- Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;

- Quyết định 486/QĐ-TTg ngày 23/03/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016- 2025;

- Quyết định số 1619/QĐ-BYT, ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ Y tế về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính Phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;

- Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030;

- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030";

- Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030;

- Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

- Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030;

- Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030;

- Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030;

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/4/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị 28-CT/TU, ngày 26/7/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (khóa XIV) “về tăng cường sự lãnh đạo công tác DS-KHHGD trong tình hình mới”;

- Kế hoạch số 71-KH/TU, ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/6/2018 về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ KHHGĐ, sức khỏe sinh sản đến năm 2030;

- Quyết định số 84/2017/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế “Quy định một số chính sách về DS-KHHGĐ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”;

- Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 - 2025;

- Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về khám sàng lọc một số bệnh ung thư và tim mạch tại tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019-2021;

- Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh về triển khai Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2021- 2025;

- Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;

- Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.

3. Cơ sở thực tiễn: Nếu như trước đây, cũng như tình hình chung của cả nước, công tác dân số của tỉnh chú trọng nội dung về “kế hoạch hoá gia đình”, tức là chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ về giảm sinh, ổn định quy mô dân số, sinh đẻ có kế hoạch. Thì nay, trước những yêu cầu đặt ra trong thực tiễn về nâng cao chất lượng cuộc sống con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, đòi hỏi công tác dân số phải có sự đổi mới. Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã khẳng định sự chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Do đó, công tác dân số tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới phải hướng đến các mục tiêu toàn diện và đồng bộ hơn. Chính sách về dân số phải giải quyết các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, nâng cao chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Phần II

NỘI DUNG ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Xác định rõ các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để các sở, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, của các bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đối với Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, của cả hệ thống chính trị và nhân dân đối với công tác dân số trong tình hình mới.

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý thống nhất của Nhà nước trong việc tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.

- Khắc phục những hạn chế, tồn tại trong công tác dân số thời gian qua, đảm bảo thực hiện đạt mục tiêu Nghị quyết số 21-NQ/TW và Nghị quyết của HĐND tỉnh đề ra, góp phần phát triển đất nước nhanh và bền vững.

2. Yêu cầu:

- Tổ chức nghiên cứu, quán triệt các nội dung phù hợp với từng đối tượng, từng cấp, từng ngành để cán bộ, đảng viên và nhân dân nắm vững, hiểu rõ những quan điểm, nội dung cơ bản của Nghị quyết số 21-NQ/TW. Việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt phải nghiêm túc, thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức.

- Cụ thể hóa để thực hiện đầy đủ, toàn diện và đồng bộ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Các cơ quan chuyên ngành dân số từ tỉnh đến cơ sở chủ động tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp xây dựng, cụ thể hóa thành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, phân bố dân cư và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý và tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm sinh, tiến tới đạt mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Các mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- a) Quy mô dân số: 1.152.000 người.
- b) Giảm sinh: 0,2‰/năm; tổng tỷ suất sinh đạt 2,24 con/phụ nữ.
- c) Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên xuống còn: 12,5%.
- d) Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 73%.
- đ) Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70%.
- e) Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 50%.
- g) Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70%.
- h) Giảm tỷ lệ tảo hôn xuống 3%; cơ bản xóa bỏ hôn nhân cận huyết thống.
- i) Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 73 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe tối thiểu 67 năm.
- k) Phần đầu 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.
- l) Tỷ số giới tính khi sinh đạt dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.
- m) Tỷ lệ dân số đô thị đạt 62 - 65%.

2.2. Các chỉ tiêu định hướng đến năm 2030:

- a) Quy mô dân số: 1.178.000 người.
- b) Giảm sinh: 0,15‰/năm; tổng tỷ suất sinh đạt 2,1 con/phụ nữ.
- c) Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên xuống còn: 10%.
- d) Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 75%.
- đ) Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%.
- e) Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70%.
- g) Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 90%.
- h) Giảm tỷ lệ tảo hôn xuống 1%; không còn hôn nhân cận huyết thống.
- i) Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 74 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe tối thiểu 68 năm.

k) 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

l) Tỷ số giới tính khi sinh đạt dưới 108 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

m) Tỷ lệ dân số đô thị đạt 65 - 70%.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác dân số trong tình hình mới:

a) Các sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức học tập, quán triệt và phổ biến nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW và Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 đến các cơ quan, địa phương, tổ chức Đảng các cấp, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức và tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.

- Xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện công tác dân số trong tình hình mới trên cơ sở cụ thể hoá các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết số 21-NQ/TW; Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số. Đưa công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, các ngành, các cấp.

- Lồng ghép các mục tiêu dân số và phát triển vào nội dung chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội do sở, ngành, địa phương chủ trì xây dựng và thực hiện.

- Đưa dân số thành một chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án về dân số và phát triển phù hợp với tình hình thực tế của từng ngành, địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua, các cuộc vận động về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, không lựa chọn giới tính khi sinh, toàn dân phát huy và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số.

- Phối hợp Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đoàn thể và cả cộng đồng tham gia mạnh mẽ công tác dân số. Xây dựng chương trình, kế hoạch với các nhiệm vụ, biện pháp cụ thể; phân công trách nhiệm rõ ràng đối với từng ngành, cơ quan, đoàn thể.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá thi đua, khen thưởng kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Sở Y tế

- Chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch, nội dung, phương thức triển khai việc học tập, quán triệt Nghị quyết số 21-NQ/TW.

- Cung cấp thông tin, số liệu về tình hình dân số cho Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thông tấn, báo chí để tổ chức tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên, liên tục về công tác dân số trong tình hình mới theo định hướng tại Nghị quyết của HĐND tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

c) Sở Văn hóa và Thể thao: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, các sở, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, các tiêu chí, quy định cụ thể đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương, chính sách dân số, nhất là vận động mỗi gia đình dừng lại 2 con để nuôi dạy con tốt, kính già, yêu trẻ, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc; tạo mọi điều kiện để người cao tuổi tham gia lao động phát triển kinh tế theo năng lực sở trường phù hợp; xây dựng các phong trào văn hóa, thể dục - thể thao cho tất cả mọi người dân được tham gia; tạo mọi điều kiện để chăm sóc người già tại gia đình và cộng đồng một cách tốt nhất.

2. Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số:

a) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, bám sát các chỉ đạo của Trung ương xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Đề án của Chính phủ về công tác dân số, tập trung các nội dung sau:

- Mở rộng toàn diện nội dung truyền thông, giáo dục cả về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội; duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, tận dụng, phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

- Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ nên có 02 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Xây dựng nội dung, hình thức tuyên truyền, vận động phù hợp với thực trạng mức sinh của từng vùng, đối tượng theo hướng; sinh ít con hơn ở vùng có mức sinh cao, sinh đủ 02 con ở những nơi có mức sinh thấp, duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội; chú trọng truyền thông về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi và ủng hộ người phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này. Tuyên truyền nâng cao đạo đức nghề nghiệp, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ y tế, chấm dứt tình trạng lạm dụng khoa học công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, tạo chuyển biến rõ nét ở những vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao.

- Tập trung tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng, hiệu quả của việc thực hiện các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số. Vận động mọi thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh. Nâng cao nhận thức về tác hại, hệ lụy, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cấm tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Truyền thông vận động, tạo phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý. Tổ chức các cuộc thi thể dục, thể thao quần chúng, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân ở mọi lứa tuổi tham gia. Chú trọng nêu gương những cá nhân, gia đình điển hình.

- Vận động và phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng tham gia tuyên truyền; lồng ghép vào các hoạt động sinh hoạt của cộng đồng, văn hóa dân gian, hương ước, quy ước của cộng đồng, tiêu chuẩn thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa.

- Đổi mới toàn diện và đa dạng các hình thức, phương pháp truyền thông phù hợp từng nhóm đối tượng. Đẩy mạnh truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương, địa phương; tập trung khai thác, phát triển những lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông khác.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả tuyên truyền thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và các cộng tác viên dân số.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu đưa nội dung tuyên truyền giáo dục về công tác dân số vào chương trình học tập của các bậc học phổ thông trên địa bàn, giáo trình giảng dạy của Trường Chính trị tỉnh, các Trường Trung cấp và Đại học.

b) Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và các sở, ngành, địa phương chỉ đạo các cơ quan báo chí đưa công tác Dân số và phát triển là một trong những nội dung thường xuyên, liên tục được truyền tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, là thông điệp truyền thông chủ yếu của đội ngũ tuyên truyền viên, cộng tác viên, tạo sức lan toả sâu rộng trong toàn xã hội.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Theo định hướng, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng và ban hành Đề án đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh, sinh viên, đặc biệt là giáo dục phổ thông, vùng đồng bào dân tộc ít người; bảo đảm hình thành kiến thức và kỹ năng sống đúng đắn có hệ thống cho thế hệ trẻ.

- Thực hiện đa dạng các loại hình giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, giới và giới tính; phối hợp cùng Sở Y tế tổ chức cung cấp dịch vụ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên trong và ngoài nhà trường.

3. Hoàn thiện cơ chế chính sách và thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách về công tác dân số:

a) Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đề án xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác dân số trong tình hình mới. Nội dung dự thảo nghị quyết tập trung vào một số biện pháp, cơ chế, chính sách thực hiện công tác dân số đến năm 2030 và những năm tiếp theo; các chính sách khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số; về nguồn lực hỗ trợ để thực hiện thắng lợi các mục tiêu của nghị quyết.

- Triển khai Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 và các đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Kế hoạch của Bộ Y tế về công tác dân số trong tình hình mới theo hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển, phát huy lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hoá dân số.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chế độ khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ Thanh tra chuyên ngành dân số.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện nghiêm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi; ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Thanh tra chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu sửa đổi, bổ sung quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dân số, đặc biệt nội dung giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

b) Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan có liên quan tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân

dân tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực dân số để đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới; hướng dẫn đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố phù hợp với các quy định của pháp luật; phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật pháp luật về dân số; tăng cường công tác quản lý hộ tịch, nuôi con nuôi.

c) Sở Văn hóa và Thể thao:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, hướng dẫn liên quan nhằm phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp, xây dựng gia đình văn hóa, phòng chống bạo lực gia đình; xoá bỏ các hủ tục lạc hậu, đồng thời đưa các chuẩn mực, giá trị xã hội mới về gia đình hạnh phúc vào các quy chế, quy định trong hoạt động lễ hội, thờ tự, cưới hỏi, tang lễ..., các hương ước, quy ước của cộng đồng, dòng tộc; Hướng dẫn lồng ghép các nội dung công tác dân số trong tình hình mới với công tác gia đình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, du lịch và thiết chế văn hóa cơ sở.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030.

d) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Lao động, Luật Bình đẳng giới và các luật có liên quan nhằm thực hiện hiệu quả việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động là người cao tuổi; giám sát các hoạt động chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, các cơ sở nuôi dưỡng người cao tuổi trên địa bàn toàn tỉnh.

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định về tiêu chí, cơ chế, quy trình lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từng ngành, từng địa phương.

- Nghiên cứu, rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh các quy hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, khu công nghiệp,... của địa phương phù hợp với hiện trạng và xu hướng vận động của các yếu tố dân số, bảo đảm phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng của từng vùng và trong chiến lược tổng thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Tiếp tục xây dựng các chính sách để tác động tới sự phân bố lại dân số hợp lý từng vùng, từng địa phương và trên phạm vi toàn tỉnh.

e) Công an tỉnh: Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu quản lý dân cư trên địa bàn tỉnh gắn với hệ thống quốc gia thống nhất dùng chung.

g) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan rà soát, bổ sung các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ thoả đáng, thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng đặc biệt khó khăn, khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng, theo các đề án của Bộ Quốc phòng.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số:

a) Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương triển khai xây dựng và thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030; Nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, tập huấn kiến thức, kỹ năng tư vấn cho đội ngũ cán bộ dân số, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y tế; Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030,...

- Rà soát, nghiên cứu, đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ y - sinh học, công nghệ thông tin trong triển khai và quản lý dịch vụ dân số.

- Tham gia rà soát, kiến nghị với Bộ Y tế sửa đổi và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy định về các dịch vụ dân số, bao gồm: Phương tiện, dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; tư vấn, khám sức khoẻ trước hôn nhân; tầm soát, chẩn đoán và điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; chăm sóc người cao tuổi...

b) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch Đề án sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá, tạo lập môi trường thân thiện, hoà nhập giữa các nhóm đối tượng với xã hội; kế hoạch thực hiện Đề án tăng cường quản lý nhà nước, đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu đô thị; kế hoạch thực hiện Đề án phát huy lợi thế dân số vàng và thích ứng với già hoá dân số (sau khi có Đề án của Chính phủ).

- Tham gia rà soát, kiến nghị với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chính sách hỗ trợ người lao động trong đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, nông dân tham gia xuất khẩu lao động.

- Đẩy mạnh chương trình tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị, tăng thời gian sử dụng lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường xuất khẩu lao động. Duy trì, củng cố thị trường xuất khẩu lao động truyền thống, mở rộng xuất khẩu lao động sang các thị trường mới.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo mở rộng, nâng cao hiệu quả giáo dục đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề, gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Đánh

giá, xếp hạng các cơ sở đào tạo nghề, trong đó lấy tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo là tiêu chí chủ yếu.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền hoàn thiện các Đề án, chính sách về giáo dục từ mầm non trở lên để bổ sung các nội dung, hoạt động liên quan đến nâng cao chất lượng dân số, tầm vóc thể lực con người trên địa bàn.

d) Sở Văn hóa và Thể thao: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền hoàn thiện các Đề án, chính sách về văn hoá, thể dục, thể thao..., góp phần nâng cao chất lượng dân số theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW.

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền hoàn thiện các chính sách về di dân, tái định cư, chương trình nước sạch nông thôn, an toàn thực phẩm trong nông nghiệp; bổ sung các chương trình, dự án để hỗ trợ, tạo điều kiện cho người di cư ổn định cuộc sống, tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản.

e) Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền điều chỉnh, hoàn thiện Quy hoạch các khu đô thị, nhà ở, nước sạch đô thị của tỉnh, từng vùng, địa phương; các thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn về nhà ở và công trình công cộng; quy hoạch, thiết kế hệ thống giao thông, phương tiện vận chuyển công cộng đảm bảo phù hợp với người cao tuổi, người khuyết tật.

g) Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt công nghệ y - sinh học, công nghệ thông tin trong triển khai và quản lý dịch vụ dân số. Xây dựng và thực hiện Đề án nâng cao năng lực nghiên cứu về dân số và phát triển.

5. Đảm bảo nguồn lực cho công tác dân số:

a) Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc người cao tuổi; sản xuất, phân phối phương tiện tránh thai.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Y tế đảm bảo cân đối đủ nguồn kinh phí (do ngân sách Nhà nước bảo đảm và các nguồn vốn ngoài ngân sách) cho công tác dân số để thực hiện, hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và phát triển giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Rà soát, bổ sung chương trình vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn viện trợ từ tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ cho các chương trình, dự án về dân số và phát triển.

c) Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực để triển khai đồng bộ, toàn diện các nhiệm vụ của Đề án này. Chú trọng cân đối ngân sách cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, quan tâm ưu tiên các đối tượng thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành nội dung và định mức chi các hoạt động dân số đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trong từng giai đoạn.

6. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số:

a) Sở Y tế:

- Kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy làm công tác dân số hiện nay theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, thực hiện chức năng quản lý và điều phối có hiệu quả công tác dân số trong tình hình mới. Tổ chức bộ máy làm công tác dân số phải đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất theo ngành.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách ở các cấp, các ngành trong tỉnh.

- Rà soát, xây dựng, tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với đội ngũ công tác viên ở thôn, bản, tổ dân phố... để đội ngũ này yên tâm cống hiến và hoạt động có hiệu quả.

- Tiếp tục chuẩn hoá đội ngũ cán bộ dân số các cấp, các ngành, đáp ứng yêu cầu chuyển hướng trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Thực hiện mã ngành, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng làm cơ sở cho tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, điều động, luân chuyển, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp.

- Đơn giản hoá các thủ tục hành chính. Củng cố cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; nâng cấp công nghệ thông tin điện tử về dân số, tích hợp các hệ thống phần mềm ứng dụng trong các dịch vụ và quản lý công tác dân số, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng, khai thác thông tin về dân số và phát triển. Ưu tiên phát triển cung cấp dịch vụ dân số qua mạng, tạo thuận lợi cho người dân.

- Bổ sung, mở rộng hệ thống chỉ tiêu về dân số và phát triển vào Tổng điều tra, điều tra đầu kỳ, giữa kỳ và hàng năm. Hoàn thiện hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu về dân số nhằm cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ

việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

b) Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Y tế xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện các Đề án: Mô hình tổ chức bộ máy chuyên trách làm công tác dân số các cấp; nghiên cứu, xây dựng tổ chức và cơ chế phối hợp liên ngành đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể nhằm tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý liên quan đến dân số và phát triển (sau khi các đề án được phê duyệt).

- Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể liên quan và các địa phương thực hiện các mô hình thí điểm theo chỉ đạo của Trung ương.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế: Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành có liên quan tham gia xây dựng, tổ chức đàm phán, thực hiện các chương trình, dự án dân số và phát triển nhằm tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ cho công tác dân số phát triển trên địa bàn tỉnh.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Do ngân sách tỉnh đảm bảo cho hoạt động công tác dân số và phát triển và được bố trí trong dự toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

1. Kinh phí ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025: 85 tỷ đồng (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng).

2. Kinh phí ngân sách giai đoạn 2026-2030: 90 tỷ đồng (Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành, cơ quan, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo và kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ, có hiệu quả kế hoạch này.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam; Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030; Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình điều chỉnh

mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030"; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030; Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030; Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030; Quyết định 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; Quyết định 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030; Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030; Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017-2025; Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030; Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Đề án tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản đến năm 2030; Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND về việc ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế; Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh về triển khai Đề án tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2021- 2025; Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030; Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 10/3/2021 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động thực hiện Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030,...

2. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, các ngành liên quan tổng hợp danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh để đề xuất đưa vào Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh.

3. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:

- Tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo; sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi

trường thân thiện, hòa nhập giữa các nhóm đối tượng với xã hội; tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, đồng bào dân tộc ít người, người di cư.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

- Nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau theo Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Phối hợp với Sở Y tế, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ngành, cơ quan, địa phương làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội về dân số và phát triển để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Chương trình hành động đã đề ra.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí, thông tin tuyên truyền kịp thời đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển; phối hợp với Sở Y tế, các bộ, ngành, địa phương triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của bộ, ngành, địa phương để khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai kết nối liên thông Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương.

5. Sở Văn hóa và Thể thao: Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Hôn nhân và Gia đình; Chiến lược phát triển Gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030 (Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới gắn với nội dung dân số và phát triển.

7. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan xây dựng, triển khai các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp tỉnh về dân số và phát triển trong tình hình mới.

8. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban, ngành liên quan tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án về thanh niên trên địa bàn tỉnh. Sắp xếp mô hình tổ chức, bố trí nhân sự hợp lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác dân số trong tình hình mới.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế tại địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban ngành liên quan đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh, sinh viên, nhất là trong các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, bảo đảm hình thành kiến thức và kỹ năng đúng đắn có hệ thống cho thế hệ trẻ. Phối hợp triển khai có hiệu quả các chương trình dinh dưỡng, sửa học đường.

10. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển; xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bổ và chất lượng dân số vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế huy động nguồn vốn, dự án cho các chương trình, đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số.

11. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hằng năm theo tiến độ thực hiện các nội dung của các chính sách, chương trình, đề án về lĩnh vực dân số.

12. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chủ trì và phối hợp với ban, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện các chính sách, đề án về chương trình xử lý ô nhiễm môi trường nước, chương trình nước sạch vệ sinh môi trường.

13. Cục Thống kê tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chỉ đạo việc thu thập, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu về dân số làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

14. Ban Dân tộc:

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025 (Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ) và Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025.

- Chủ trì và phối hợp với Sở Tư pháp, các ban, ngành liên quan tham mưu ban hành chế tài xử lý nghiêm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống đối với cá nhân, gia đình và chính quyền cơ sở.

15. Thanh tra tỉnh: Phối hợp Sở Y tế tiếp tục đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thanh tra chuyên ngành về dân số.

16. Đài Phát thanh- Truyền hình Thừa Thiên Huế, Báo Thừa Thiên Huế và các cơ quan thông tin đại chúng khác:

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền rộng rãi nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW và các chương trình, kế hoạch hành động của Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất nhận thức và sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân về chủ trương chuyển hướng chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.

- Phối hợp với Sở Y tế thực hiện kế hoạch tuyên truyền, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng theo định kỳ; tổ chức tập huấn về nội dung, phương pháp tuyên truyền cho cộng tác viên, phóng viên làm công tác truyền thông.

- Xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên, liên tục tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về dân số và phát triển trong toàn xã hội.

17. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chủ động chỉ đạo, tổ chức thực hiện, bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách địa phương thực hiện toàn diện, đồng bộ công tác dân số đã được phân cấp theo quy định. Ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, chỉ đạo điều hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân và nhân dân thực hiện, cung cấp các dịch vụ dân số phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế ở địa phương.

18. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Kế hoạch hóa gia đình và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác dân số. Giám sát, tổ chức triển khai thực hiện Đề án này.

Yêu cầu Giám đốc các sở, ban ngành; Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao xây dựng, ban hành kế hoạch, đề án về công tác dân số trong tình hình mới. Đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai Đề án này và của từng sở, ngành, cơ quan, địa phương; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Y tế trước ngày 05 tháng 12 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể, các sở, ngành, cơ quan, địa phương chủ động đề xuất gửi Sở Y tế để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**CHI CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**